**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**🙢🙣🕮🙡🙠**

**BÁO CÁO KỸ THUẬT PHỤC VỤ XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỞNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ VIỆC XÁC NHẬN ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH**

**Cơ quan chủ trì nhiệm vụ: Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường**

**Hà Nội, năm 2022**

**HÀ NỘI - 2022**

**HÀ NỘI, 2009**

MỤC LỤC

[MỤC LỤC ii](#_Toc120524761)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT v](#_Toc120524762)

[DANH MỤC CÁC BẢNG vi](#_Toc120524763)

[DANH MỤC CÁC HÌNH vii](#_Toc120524764)

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc120524765)

[I. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC XÂY DỰNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH 6](#_Toc120524766)

[1.1. Sự phát triển của Danh mục phân loại xanh 6](#_Toc120524767)

[1.2. Các mục tiêu của Danh mục phân loại xanh 7](#_Toc120524768)

[1.3. Cách tiếp cận xây dựng Danh mục phân loại xanh 8](#_Toc120524769)

[1.4. Cấu trúc của Danh mục phân loại xanh 9](#_Toc120524770)

[1.5. Tiêu chí môi trường trong Danh mục phân loại xanh 14](#_Toc120524771)

[II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC XÁC NHẬN DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH 17](#_Toc120524772)

[2.1. Các nguyên tắc và quy định về phát hành trái phiếu xanh trong thông lệ quốc tế 17](#_Toc120524773)

[2.1.1. Nguyên tắc trái phiếu xanh (GBP - Green Bond Principles) 17](#_Toc120524774)

[2.1.2. Tiêu chuẩn về Trái phiếu khí hậu (Climate Bonds Standard) 19](#_Toc120524775)

[2.1.3. Các quy định về phát hành Trái phiếu xanh của các quốc gia trên thế giới 20](#_Toc120524776)

[2.2. Các nguyên tắc và quy định về cấp tín dụng xanh 21](#_Toc120524777)

[2.3. Các quy định điển hình trong việc xác nhận trái phiếu xanh, tín dụng xanh 22](#_Toc120524778)

[2.3.1. Quy định về đánh giá độc lập đối với tín dụng xanh 22](#_Toc120524779)

[2.3.2. Quy định của các quốc gia về đánh giá độc lập về trái phiếu xanh 23](#_Toc120524780)

[2.3.3. Hình thức đánh giá độc lập 25](#_Toc120524781)

[2.4. Các quy định và điều kiện hoạt động đối với hình thức đánh giá độc lập 29](#_Toc120524782)

[2.4.1. Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá độc lập theo Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA 29](#_Toc120524783)

[2.4.2. Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá độc lập theo CBI 30](#_Toc120524784)

[2.4.3. Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá theo Quy định trái phiếu xanh của EU 30](#_Toc120524785)

[2.4.4. Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá theo Quy định trái phiếu xanh của Trung Quốc 31](#_Toc120524786)

[III. THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC BAN HÀNH TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH 32](#_Toc120524787)

[3.1. Hệ thống các chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy nguồn vốn xanh trong công tác BVMT 32](#_Toc120524788)

[3.1.1. Chủ trương, chính sách về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững 32](#_Toc120524789)

[3.1.2. Các quy định về phát hành trái phiếu xanh 33](#_Toc120524790)

[3.1.3. Một số chính sách điều chỉnh hoạt động tín dụng xanh của NHNN 34](#_Toc120524791)

[3.1.4. Một số danh mục dự án được ban hành trước đó và tồn tại, hạn chế 35](#_Toc120524792)

[3.2. Hiện trạng, xu hướng và rào cản trong cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh 37](#_Toc120524793)

[3.2.1. Tín dụng xanh 38](#_Toc120524794)

[3.2.2. Trái phiếu xanh 41](#_Toc120524795)

[3.3. Hiện trạng trong việc xác nhận dự án được cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh 42](#_Toc120524796)

[3.3.1. Theo các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật 42](#_Toc120524797)

[3.3.2. Thực tế xác nhận dự án xanh tại các TCTD 44](#_Toc120524798)

[3.3.3. Một số cơ sở pháp lý cho hoạt động xác nhận dự án xanh độc lập 45](#_Toc120524799)

[3.3.4. Dịch vụ xác nhận phát hành trái phiếu xanh 50](#_Toc120524800)

[IV. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ VIỆC XÁC NHẬN ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH, PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH 51](#_Toc120524801)

[4.1. Đề xuất quan điểm 51](#_Toc120524802)

[4.2. Các nguyên tắc xây dựng 52](#_Toc120524803)

[4.3. Phương pháp xây dựng các tiêu chí môi trường 52](#_Toc120524804)

[4.4. Phương pháp xây dựng danh mục phân loại xanh 55](#_Toc120524805)

[4.5. Phương pháp xây dựng quy định về xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh 56](#_Toc120524806)

[V. ĐỀ XUẤT VỀ DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH VIỆT NAM VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN XÁC NHẬN ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH 58](#_Toc120524807)

[5.1. Danh mục phân loại xanh Việt Nam 58](#_Toc120524808)

[5.2. Các phương án xác định cơ chế xác nhận đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh 268](#_Toc120524809)

[Phụ lục 1 Danh mục phân loại xanh của các quốc gia và vùng lãnh thổ 273](#_Toc120524810)

[Phụ lục 2 Giới thiệu một số Danh mục phân loại xanh tiêu biểu 275](#_Toc120524811)

[Phụ lục 3 So sánh các ngành, lĩnh vực của Danh mục phân loại xanh Việt Nam với Hệ thống Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) và Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 287](#_Toc120524812)

[Phụ lục 4 Kết quả tham vấn hiện trạng cấp tín dụng xanh tại một số TCTD ở Việt Nam 289](#_Toc120524813)

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| AEC | Cộng đồng kinh tế ASEAN |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| CBI | Tổ chức sáng kiến khí hậu toàn cầu |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| GBP | Nguyên tắc trái phiếu xanh - Green Bond Principles |
| GIZ | Tổ chức hợp tác phát triển cộng hòa Liên bang Đức |
| ICMA | Hiệp hội thị trường vốn quốc tế |
| IEA | Cơ quan Năng lượng Quốc tế |
| IFC | Tổ chức tài chính Quốc tế |
| ISIC | Hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế |
| KNK | Khí nhà kính |
| NHNN | Ngân hàng Nhà nước |
| NSNN | Ngân sách Nhà nước |
| PTBV | Phát triển bền vững |
| QĐ-TTg | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ |
| TCTD | Tổ chức tín dụng |
| TNMT | Tài nguyên Môi trường |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VSIC | Hệ thống phân ngành kinh tế của Việt Nam |
| WB | Ngân hàng Thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG

[Bảng 1: Mục tiêu tổng quát, và mục tiêu bảo vệ môi trường của các Danh mục phân loại xanh 8](#_Toc117171353)

[Bảng 2: Phân loại ngành của một số Danh mục phân loại xanh 10](#_Toc117171354)

[Bảng 3: So sánh các lĩnh vực được lựa chọn trong danh mục phân loại xanh của CBI, EU và Trung Quốc 11](#_Toc117171355)

[Bảng 4: So sánh ngành được lựa chọn trong một số Danh mục phân loại xanh 12](#_Toc117171356)

[Bảng 5: Tiêu chí sàng lọc chính của một số Danh mục phân loại xanh 14](#_Toc117171357)

[Bảng 6: Tổng hợp các cơ quan cấp phép cho tổ chức đánh giá độc lập về trái phiếu xanh 25](#_Toc117171358)

[Bảng 7: Phương pháp tích hợp các mục tiêu bảo vệ môi trường 53](#_Toc117171359)

[Bảng 8: So sánh các phương án đề xuất về xác nhận dự án thuộc Danh mục phân loại xanh 268](#_Toc117171360)

[Bảng 9: Khung phân loại danh mục xanh của EU (ban hành 2020) 275](#_Toc117171361)

[Bảng 10: Khung Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh năm 2021 281](#_Toc117171362)

[Bảng 11: Sự phát triển của hai phiên bản phân loại xanh của Trung Quốc 284](#_Toc117171363)

[Bảng 12: Khung phân loại danh mục xanh của Trung Quốc (phiên bản 2021) 284](#_Toc117171364)

[Bảng 13: Khung phân loại danh mục xanh của CBI (phiên bản T9/2021) 286](#_Toc117171365)

DANH MỤC CÁC HÌNH

[Hình 1: Bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có sử dụng và cân nhắc sử dụng Danh mục phân loại xanh tính đến năm 2022 7](#_Toc120713064)

[Hình 2: Ví dụ về các tiêu chí môi trường của ngành Nông nghiệp trong các Danh mục phân loại xanh 15](#_Toc120713065)

[Hình 3: Các hình thức đánh giá được áp dụng trên thị trường trái phiếu xanh 27](#_Toc120713066)

[Hình 4: Các hình thức đánh giá TPX được áp dụng theo vùng 28](#_Toc120713067)

[Hình 5: Diễn biến tổng dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2021 – 2022 39](#_Toc120713068)

[Hình 6: Cơ cấu dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam trong các năm 2017-2021 39](#_Toc120713069)

[Hình 7: Cơ cấu dư nợ tín dụng xanh của một số quốc gia trong khu vực ASEAN giai đoạn 2016-2021 40](#_Toc120713070)

[Hình 8: Tổng giá trị trái phiếu xanh và tín dụng xanh hàng năm của 6 nước ASEAN 42](#_Toc120713071)

[Hình 9: Quy trình xác nhận trái phiếu khí hậu của Fiin group 50](#_Toc120713072)

[Hình 10: Những điểm nổi bật về chính sách tài chính xanh của Trung Quốc 278](#_Toc120713073)

MỞ ĐẦU

1. **Tính cấp thiết của việc xây dựng Quyết định**

Đẩy mạnh xã hội hóa cho công tác bảo vệ môi trường là một trong những phương hướng, nhiệm vụ đã được đề ra trong nhiều văn bản định hướng, chỉ đạo của Trung ương như: Nghị quyết số 41-NQ/TW năm 2004 của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Khoá 11; Kết luận số 56-KL/TW của Bộ Chính trị; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia các thời kỳ; Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và các chiến lược của các ngành, lĩnh vực đặc thù được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Xu hướng phát triển thị trường tín dụng xanh và trái phiếu xanh đã phát triển từ 20 năm gần đây trên thế giới với các dự án tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch cùng các dự án có gắn các mục tiêu bảo vệ môi trường nhằm hướng đến mục tiêu “kép” là tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Đến nay, tín dụng xanh và trái phiếu xanh trên toàn cầu đã trở thành hai nguồn tài chính xanh lớn nhất, có vai trò quyết định cho đầu tư xanh, bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu và sẽ tiếp tục gia tăng mạnh mẽ trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu tài chính xanh to lớn cho mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ 21[[1]](#footnote-2). Hiện nay, tín dụng xanh, trái phiếu xanh đang được áp dụng rộng rãi và trở thành xu hướng phổ biến trên thị trường tài chính quốc tế. Để thúc đẩy sự chuyển dịch theo hướng xanh, nhiều tổ chức khu vực, quốc gia đã xây dựng và ban hành các danh mục phân loại xanh, điển hình như: danh mục phân loại xanh do Ủy ban Châu Âu ban hành và áp dụng rộng rãi trong toàn khối vào năm 2020, Trung Quốc (lần 1 năm 2020, bản cập nhật tháng 4 năm 2022), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Bangladesh, Ấn Độ, Mông Cổ, Kazakhstan... Cùng với đó, một số tổ chức tài chính quốc tế uy tín cũng ban hành các bộ tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn riêng như Tổ chức Sáng kiến khí hậu Toàn cầu (CBI), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức OECD.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đặt ra mục tiêu phát triển thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh như Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh; Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia 2021-2030, tầm nhìn 2050.... Dưới góc độ pháp luật, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 lần đầu tiên đưa quy định về tín dụng xanh (Điều 149) và trái phiếu xanh (Điều 150) và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã quy định chi tiết về lộ trình, cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh (khoản 2 Điều 154 và các Điều 155, 156 và 157). Các quy định về tín dụng xanh, trái phiếu xanh trong hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, trong các định hướng phát triển của các tổ chức tín dụng, trong các nghị định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp (Nghị định số 153/2020/NĐ-CP, Nghị định số 65/2022/NĐ-CP), trái phiếu do chính phủ (Nghị định số 95/2018/NĐ-CP) và chính quyền địa phương (Nghị định số 93/2018/NĐ-CP) phát hành đã tạo ra hành lang pháp lý đầy đủ để hình thành, phát triển, quản lý nhà nước đối với hai kênh tài chính tiềm năng này nhằm huy động nguồn lực từ thị trường cho việc chuyển đổi, phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp, kinh tế tuần hoàn, phục vụ các mục tiêu môi trường quốc gia và các cam kết khí hậu[[2]](#footnote-3).

Trên thực tế, từ năm 2017 đến nay Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã bước đầu thiết lập “Danh mục dự án xanh” và xây dựng tài liệu hướng dẫn để phân loại các hoạt động kinh tế/dự án xanh phục vụ công tác thống kê, báo cáo tín dụng xanh, cũng như làm cơ sở cho các chương trình cấp tín dụng xanh và phát hành thí điểm trái phiếu xanh. Thị trường tín dụng xanh đã có tốc độ phát triển cao hơn hẳn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế; một số trái phiếu xanh chính quyền địa phương, trái phiếu xanh doanh nghiệp được phát hành thí điểm, đặc biệt phát hành trái phiếu cho các dự án xanh có quy mô lớn như năng lượng tái tạo, điện gió và điện mặt trời. Tuy nhiên, các “danh mục dự án xanh” và hướng dẫn trên đều chưa được phân loại theo thống kê ngành kinh tế của Việt Nam, chưa được phân loại theo các mục tiêu, lợi ích môi trường và chưa có các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu môi trường cụ thể theo thông lệ quốc tế; và việc thiếu một danh mục phân loại xanh ở cấp quốc gia làm hạn chế việc áp dụng đồng bộ ở ngành tài chính để huy động nguồn tài chính định hướng xanh.

Để có căn cứ đầy đủ về pháp lý và kỹ thuật trong việc xác định các hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 150 của Luật BVMT để được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh, việc xây dựng danh mục phân loại xanh gắn với các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu môi trường cụ thể là cần thiết đối với các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân phát hành trái phiếu và các bên liên quan để quản lý, điều hành và thực hiện hiệu quả việc cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

Để giải quyết các khó khăn và rào cản trên, Chính phủ đã ban hành nghị định số 08/2022/NĐ-CP giao Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí môi trường đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (gọi tắt là danh mục phân loại xanh).

1. **Cơ sở pháp lý của việc thực hiện nhiệm vụ**

- Luật Bảo vệ môi trường, Luật số 72/2020/QH14, ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội Khóa XIV;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT;

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong đó xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường;

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 lấy trọng tâm phát triển kinh tế phải đi cùng với BVMT, phát triển bền vững;

- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, theo đó, các Bộ ngành sẽ ban hành các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hội nghị COP26);

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành.

1. **Mục đính của việc ban hành quy định**

Việc ban hành tiêu chí môi trường đối với các dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (gọi tắt là danh mục phân loại xanh) hướng đến các mục đích sau:

- Thực hiện nhiệm vụ được giao trong Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Tạo lập hành lang pháp lý đầy đủ nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường; phát huy vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước để hình thành, vận hành, quản lý thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo hướng minh bạch, rõ ràng và hiệu quả;

- Huy động, phân bổ và điều tiết hiệu quả, thiết thực các nguồn tín dụng xanh, trái phiếu xanh tiềm năng trong nước và quốc tế để hỗ trợ, tài trợ cho các dự án đầu tư, thúc đẩy tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp; góp phần thực hiện thành công mục tiêu cam kết về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam tại COP 26.

- Cung cấp bộ công cụ hỗ trợ kỹ thuật rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để cấp tín dụng xanh; các tổ chức, cá nhân tham gia vào thị trường trái phiếu xanh; các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong việc định hướng, hoạch định, điều hành các chính sách nhằm huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc mang lại các lợi ích về môi trường.

1. **Cấu trúc của báo cáo kỹ thuật**

Ngoài phần mở đầu, Báo cáo Kỹ thuật được kết cấu thành các phần chính như sau:

I. Kinh nghiệm quốc tế về việc xây dựng tiêu chí môi trường đối với các dự án được cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh

II. Kinh nghiệm quốc tế về việc xác nhận dự án đáp ứng tiêu chí môi trường để được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh

III. Thực trạng và đề xuất các vấn đề đặt ra cho việc ban hành tiêu chí môi trường cho các dự án được cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh

IV. Đề xuất quan điểm, nguyên tắc, các tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh

V. Đề xuất về danh mục phân loại xanh việt nam và các phương án xác nhận đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh

Các Phụ lục bổ sung thông tin các các phân tích và đề xuất trong báo cáo.

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC XÂY DỰNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH

## Sự phát triển của Danh mục phân loại xanh

Theo Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA), Danh mục phân loại xanh (*Green taxonomy*) là một hệ thống phân loại để xác định các hoạt động kinh tế và đầu tư giúp thúc đẩy một quốc gia đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường ưu tiên cụ thể của quốc gia đó, ví dụ như giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Năm 2012, Tổ chức Sáng kiến trái phiếu khí hậu (CBI- Climate Bond Initiative) đưa ra các hướng dẫn tự nguyện cho thị trường tài chính dưới hình thức Danh mục phân loại trái phiếu khí hậu (*Climate Bonds Taxonomy - CBI Taxonomy*)[[3]](#footnote-4), Tiêu chuẩn và Chương trình chứng nhận trái phiếu khí hậu *(Climate Bonds Standard and Certification Scheme*). Danh mục phân loại trái phiếu khí hậu là một hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn, và yêu cầu kỹ thuật dựa trên nền tảng khoa học khí hậu bao gồm nghiên cứu của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), và đóng góp của các Nhóm công tác Kỹ thuật và Công nghiệp của CBI.

Danh mục phân loại trái phiếu khí hậu đã có những đóng góp lớn vào sự phát triển của Danh mục phân loại *tài chính bền vững (EU Sustainable Finance Taxonomy) hay còn gọi là EU Taxonomy for sustainable activities)* của Ủy ban Châu Âu[[4]](#footnote-5), và Danh mục phân loại xanh (*Green* *Taxonomy)* của gần 30 quốc gia và vùng lãnh thổ (*Hình 1 và Phụ lục 1)* đã được ban hành chính thức (Nga, Mông Cổ, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Phillipin, Colombia...) hoặc đang trong quá trình soạn thảo cho các hoạt động kinh tế bền vững với mục tiêu giảm phát thải, BVMT và thúc đẩy nền kinh tế các-bon thấp.

Dựa trên các Danh mục phân loại xanh này, các tổ chức và quốc gia tiếp tục hình thành các Tiêu chuẩn/Hướng dẫn/Nguyên tắc trái phiếu xanh, Nguyên tắc tín dụng xanh, như Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu (*Climate Bonds Standard*) của CBI, Nguyên tắc trái phiếu xanh (GBP - Green Bond Principles) của ICMA, Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN (AGBS - ASEAN Green Bond Standards) của Diễn đàn các thị trường vốn ASEAN (ACMF), Nguyên tắc Tín dụng xanh (GLP - Green Loan Principles) của Hiệp hội thị trường tín dụng quốc tế (Loan Market Association), và hàng loạt các Tiêu chuẩn/Hướng dẫn về tín dụng xanh cấp quốc gia khác. *Các Tiêu chuẩn/ Nguyên tắc trái phiếu xanh, Nguyên tắc tín dụng xanh sẽ được phân tích và thảo luận tại mục II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC XÁC NHẬN DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH*

Hình 1: Bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có sử dụng và cân nhắc sử dụng Danh mục phân loại xanh tính đến năm 2022

Map

Description automatically generated

Nguồn: Liên minh Tương lai của dữ liệu bền vững (FoSDA), 2022[[5]](#footnote-6)

Cho đến nay Danh mục phân loại của CBI, Danh mục phân loại của EU và Danh mục phân loại của Trung Quốc được cho là những Danh mục phân loại xanh quan trọng để tham khảo xây dựng hầu hết các Danh mục phân loại xanh quốc gia khác. (*Tham khảo giới thiệu một số Danh mục phân loại xanh tiêu biểu tại Phụ lục 2*). Trong phạm vi của báo cáo nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung phân tích sự khác biệt về các mục tiêu, cách tiếp cận, và cấu trúc của ba Danh mục phân loại xanh điển hình nói trên, và những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể áp dụng. Trong những phần cụ thể, một số ví dụ về Danh mục phân loại xanh của các quốc gia khác cũng có thể được phân tích để làm rõ hơn các kinh nghiệm có thể phù hợp với bối cảnh về quản lý môi trường, thị trường tài chính... tại Việt Nam.

## Các mục tiêu của Danh mục phân loại xanh

Tất cả các Danh mục phân loại xanh đều được xây dựng nhằm mục đích chung là ***giúp các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan xây dựng chính sách và các bên liên quan xác định khoản đầu tư nào có thể được gắn nhãn “xanh”, từ đó giúp đưa ra các quyết định về các khoản đầu tư thân thiện với môi trường, khuyến khích và mở rộng việc thực hiện các dự án và hoạt động kinh tế bền vững với môi trường và đóng góp vào các mục tiêu bảo vệ môi trường cụ thể***. Trong các mục tiêu bảo vệ môi trường cụ thể của mỗi Danh mục phân loại xanh có sự ***khác biệt*** để thể hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường quốc gia và mức độ ưu tiên về phát triển các ngành kinh tế mà các quốc gia hướng đến. (Bảng 1)

Bảng 1: Mục tiêu tổng quát, và mục tiêu bảo vệ môi trường của các Danh mục phân loại xanh[[6]](#footnote-7)

|  | Mục tiêu tổng quát | Mục tiêu bảo vệ môi trường |
| --- | --- | --- |
| Danh mục phân loại của CBI | Cung cấp các tiêu chí chi tiết phù hợp với khí hậu cho các nhà phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu khí hậu, các nhà đầu tư, chính phủ và các cơ quan quản lý thuộc trung ương để giúp họ hiểu các khoản đầu tư quan trọng sẽ mang lại một nền kinh tế carbon thấp. | Nền kinh tế các-bon thấp, giảm phát thải **khí nhà kính (**KNK**)** phù hợp với giới hạn nóng lên toàn cầu 1,5 độ C do Thỏa thuận COP 21 Paris đặt ra. |
| Danh mục phân loại của EU | Để giúp các nhà đầu tư, công ty, tổ chức phát hành và chủ đầu tư dự án điều hướng quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, có khả năng phục hồi và sử dụng tài nguyên hiệu quả, và đóng vai trò là khung báo cáo cho quy định mới của EU về công bố thông tin liên quan đến khí hậu của các nhà đầu tư, tập đoàn và ngân hàng. | (1) Giảm nhẹ BĐKH, (2) Thích ứng BĐKH, (3) Sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn nước và tài nguyên biển, (4) chuyển dịch sang nền kinh tế tuần hoàn, (5) Quản lý ngăn chặn ô nhiễm, (6) Bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học và hệ sinh thái. |
| Danh mục phân loại của Trung Quốc | Để xanh hóa toàn bộ hệ thống tài chính, trong đó phát triển thị trường trái phiếu xanh là một phần thiết yếu. | (1) Tiết kiệm năng lượng, (2) Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, (2) Bảo tồn nguồn tài nguyên và tái chế (3) Giao thông sạch, (4) Năng lượng sạch, (5) Bảo vệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu |

Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2020

## Cách tiếp cận xây dựng Danh mục phân loại xanh

Mặc dù các quốc gia có thể xây dựng Danh mục phân loại xanh dựa trên các nguyên tắc và cách thức khác nhau, nhưng nhìn chung những danh mục phân loại xanh phổ biến nhất trên thế giới hiện nay vẫn được tiếp cận chủ yếu dựa trên 3 nguyên tắc chính sau:

- **Tiếp cận theo nguyên tắc “Danh sách trắng”**: Cách tiếp cận này tập trung vào việc xác định các dự án đủ điều kiện hoặc các hoạt động kinh tế theo từng ngành hoặc tiểu lĩnh vực. Loại phân loại này liệt kê các công nghệ được coi là xanh hoặc bền vững và cung cấp mô tả chi tiết về tính đủ điều kiện. Việc phân loại dựa trên danh sách trắng không phải lúc nào cũng bắt đầu bằng việc sàng lọc toàn bộ các hoạt động kinh tế mà tìm cách xác định các hoạt động đã xanh hoặc chứa các thành phần xanh có thể mang lại nhiều tác động tích cực hơn cho môi trường. Cách tiếp cận này được *Nga, Trung Quốc và Mông cổ* sử dụng trong quá trình xây dựng Danh mục phân loại xanh của mình.

**- Tiếp cận dựa trên tiêu chí sàng lọc kỹ thuật (Technical screening criteria)**: Tiếp cận dựa trên tiêu chí sàng lọc kỹ thuật cung cấp thông tin về các ngưỡng và tiêu chí sàng lọc cho các hoạt động kinh tế và sự tuân thủ của chúng với các mục tiêu cụ thể. Tiếp cận dựa trên tiêu chí sàng lọc kỹ thuật xác định liệu các hoạt động kinh tế có tạo ra một đóng góp đáng kể vào môi trường và ***không gây hại đáng kể*** đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác hay không. Trong các lĩnh vực, cách tiếp cận dựa trên tiêu chí sàng lọc kỹ thuật nhằm mục đích trung lập về công nghệ trong việc sàng lọc các dự án đủ điều kiện để đưa vào và do đó không xác định trước bất kỳ hoạt động công nghệ hoặc tiểu ngành cụ thể nào. Tuy nhiên, việc vận hành tiêu chí sàng lọc kỹ thuật sẽ đòi hỏi sự sẵn có của dữ liệu cần thiết. Danh mục phân loại xanh của *Hàn Quốc, EU và Nam Phi* đang sử dụng cách tiếp cận này để xây dựng.

- **Tiếp cận dựa trên các nguyên tắc (*principles-based approach*)**: tương tự như Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA, cách tiếp cận này được áp dụng ở Danh mục phân loại của Malaysia và Nhật Bản. Ngân hàng Negara Malaysia sử dụng phương pháp phân loại dựa trên nguyên tắc để giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Danh mục xanh áp dụng nguyên tắc tiếp cận này sẽ bao gồm các nguyên tắc hướng dẫn cốt lõi để đánh giá các hoạt động kinh tế nào có thể được tài trợ.

## Cấu trúc của Danh mục phân loại xanh

Một ***danh mục phân loại xanh thường bao gồm các nhóm ngành chính, các tiểu ngành, và các tiêu chí môi trường*** để xác định một dự án hay hoạt động kinh tế thuộc ngành và tiểu ngành đó là “xanh”, đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường quốc gia. Việc phân nhóm ngành này có sự khác nhau giữa các quốc gia. Các ngành/nhóm ngành có thể bắt nguồn từ các Phân loại ngành hiện có được sử dụng bởi các cơ quan thống kê quốc gia hoặc Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế của Liên hợp quốc đối với tất cả các hoạt động kinh tế (International Standards Industrial Classification – ISIC)[[7]](#footnote-8); ví dụ như EU và Trung Quốc. Các ngành liên quan cũng có thể được rút ra từ các chính sách và quy định về môi trường, các hệ thống phân loại ngân sách khu vực công và hệ thống đo lường, báo cáo và xác minh (*MRV - measuring, reporting, and verification*) được sử dụng để theo dõi và báo cáo về tài chính khí hậu, hoặc các tiêu chí của các sản phẩm tài chính xanh hiện có mà lĩnh vực ngân hàng thường sử dụng. Với các xuất phát điểm như vậy, số lượng các ngành và tiểu ngành cũng rất khác nhau giữa các Danh mục phân loại xanh (Bảng 3). ***Áp dụng phân loại ngành hiện có của quốc gia là xu hướng được nhiều quốc qua sử dụng*** để cấu trúc Danh mục phân loại xanh của mình. Các Danh mục phân loại xanh đã ban hành trước đây cũng có xu hướng được nâng cấp theo cấu trúc này.

Bảng 2: Phân loại ngành của một số Danh mục phân loại xanh

| Danh mục phân loại xanh | Hệ thống Phân loại ngành sử dụng | Số lượng ngành chính và các tiểu ngành |
| --- | --- | --- |
| Mông Cổ (2019) | Không sử dụng hệ thống phân loại ngành nào | 8 nhóm ngành lớn và 28 nhóm tiểu ngành |
| Hàn Quốc (2020) | Không sử dụng hệ thống phân loại ngành nào | 5 nhóm, với 64 hoạt động kinh tế xanh |
| CBI (2021) | Không sử dụng hệ thống phân loại ngành nào | 8 nhóm ngành lớn và 44 nhóm tiểu ngành |
| EU (2021) | Phân loại thống kê các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng Châu Âu (Statistical classification of economic activities in the European Community – NACE)[[8]](#footnote-9) | 8 ngành nghề xanh với 70 loại hình dự án xanh hoặc chuyển đổi xanh |
| Trung Quốc (2021) | Tham chiếu đến Hệ thống phân loại ngành quốc gia | 6 nhóm ngành cấp I, 25 ngành cấp II, 47 ngành cấp III và 202 ngành cấp IV |
| ASEAN (2021) | Tham chiếu đến Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) | 9 nhóm ngành cấp I ưu tiên |
| Bangladesh (2022) | Không sử dụng hệ thống phân loại ngành nào | 8 ngành nghề xanh với 55 sản phẩm, dự án, hoặc sáng kiến xanh |

Nguồn: Nhóm chuyên gia và tác giả tổng hợp

Nhìn chung các khung ***Danh mục phân loại thường được tiếp cận xây dựng thành khoảng 6-8 nhóm ngành lớn*** và rất nhiều các tiểu ngành, như các ví dụ ở Bảng 4 dưới đây:

Bảng : So sánh các lĩnh vực được lựa chọn trong danh mục phân loại xanh của CBI, EU và Trung Quốc

| TT | CBI | EU | Trung Quốc |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Năng lượng (8) | Rừng (5) | Tiết kiệm năng lượng và BVMT (6) |
| 2 | Giao thông (5) | Nông nghiệp (3) | Công nghệ sản xuất sạch hơn (4) |
| 3 | Tài nguyên nước (6) | Chế tạo (9) | Công nghiệp năng lượng sạch (2) |
| 4 | Công trình/ Toà nhà (4) | Cung cấp điện, khí, hơi nước và điều hoà (25) | Sinh thái & Môi trường (2) |
| 5 | Sử dụng đất và tài nguyên biển (5) | Nước, nước thải, chất thải và sửa chữa (12) | Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh (6) |
| 6 | Công nghiệp (5) | Giao thông vận tải và lưu kho (10) | Dịch vụ xanh (5) |
| 7 | Chất thải (7) | Thông tin và truyền thông (2) |  |
| 8 | Thông tin và truyền thông (4) | Xây dựng và Bất động sản (4) |  |

Nguồn: Nhóm chuyên gia và tác giả tổng hợp

Bảng 5 dưới đây so sánh các ngành/ lĩnh vực của các Danh mục phân loại xanh với Hệ thống Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC). ISIC là cơ sở của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC)[[9]](#footnote-10) được sử dụng thống nhất trong đăng ký thành lập doanh nghiệp, thống kê kinh tế tại Việt Nam.

Bảng : So sánh ngành được lựa chọn trong một số Danh mục phân loại xanh

| ISIC | | Danh mục phân loại xanh | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục | Ngành | EU | CBI | Trung Quốc | Colombia | Nam Phi | Hàn Quốc | ASEAN |
| A | Nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt thủy hải sản[[10]](#footnote-11) | X | X | X | X | X | X | X |
| B | Khai khoáng |  |  |  |  |  |  |  |
| C | Công nghiệp chế biến, chế tạo | X | X | X | X | X | X | X |
| D | Cung cấp điện, gas, hơi nước và điều hòa không khí | X | X | X | X | X | X | X |
| E | Cung cấp nước; thoát nước, quản lý chất thải và  Các hoạt động khắc phục hậu quả[[11]](#footnote-12) | X | X | X | X | X | X | X |
| F | Xây dựng | X | X | X | X | X | X | X |
| G | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ và xe máy[[12]](#footnote-13) |  |  | X |  |  |  |  |
| H | Vận tải kho bãi | X | X | X | X | X | X | X |
| I | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |  |  |  |  |  |  |  |
| J | Thông tin và truyền thông | X |  | X | X | X |  | X |
| K | Hoạt động tài chính và bảo hiểm |  |  |  |  |  |  |  |
| L | Hoạt động kinh doanh bất động sản | X |  |  |  | X |  | X |
| M | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | X | X | X |  |  | X | X |
| N | Hoạt động dịch vụ hành chính và hỗ trợ | X |  | X |  |  |  |  |
| O | Hành chính công và quốc phòng và trợ cấp an sinh bắt buộc[[13]](#footnote-14) |  |  |  |  |  |  |  |
| P | Giáo dục và đào tạo | X |  |  |  |  |  |  |
| Q | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | X |  |  |  |  |  |  |
| R | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | X |  |  |  |  |  |  |
| S | Hoạt động dịch vụ khác |  |  |  |  | X |  |  |
| T | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |
| U | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |

Nguồn: Danh mục phân loại ASEAN[[14]](#footnote-15)

## Tiêu chí môi trường trong Danh mục phân loại xanh

***Các tiêu chí môi trường bao gồm các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng, và chỉ tiêu môi trường cho từng ngành và/hoặc tiểu ngành*** là một trong những nội dung cốt lõi của Danh mục phân loại xanh, nhằm hỗ trợ việc lựa chọn các khoản đầu tư cụ thể trong các ngành và tiểu ngành đã xác định. Tiêu chí quan trọng để lựa chọn một dự án hay tài sản đầu tư cụ thể là cách nó góp phần đáp ứng mục tiêu quốc gia và/hoặc tiêu chuẩn và/hoặc ngưỡng được chấp nhận.

Mức độ chi tiết của các tiêu chí môi trường phụ thuộc vào cách tiếp cận xây dựng (mục 1.3) và nền tảng cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật của từng quốc gia. Tuy nhiên, các Danh mục phân loại xanh được xây dựng gần đây hoặc được cập nhật gần đây có xu hướng tăng mức độ chi tiết của các tiêu chí môi trường, với các ngưỡng và chỉ tiêu môi trường cụ thể hơn, bên cạnh các yêu cầu không gây hại đáng kể.

Bảng 5: Tiêu chí sàng lọc chính của một số Danh mục phân loại xanh

|  |  |
| --- | --- |
| Danh mục phân loại xanh | Tiêu chí sàng lọc |
| CBI (2021) | CBI đưa ra các tiêu chí sàng lọc cho một số lĩnh vực phù hợp với việc hạn chế sự nóng lên ở mức 2OC — nghĩa là phù hợp với Thỏa thuận Paris |
| EU (2021) | EU đưa ra các chỉ số và các ngưỡng cụ thể cho từng hoạt động, (ví dụ: ngưỡng giảm KNK gCO2e/đơn vị sản phẩm; tuân thủ các tiêu chuẩn, nhãn mác hoặc quy định như Yêu cầu quản lý rừng bền vững đối với hoạt động tái trồng rừng; tuân thủ yêu cầu công nghệ như đối với điện mặt trời; hoặc tuân thủ các quy định cụ thể. Tất cả các ngưỡng này phù hợp với cam kết của Hiệp định Paris của EU nhằm hạn chế mức tăng nhiệt độ lên 1,5 ° C |
| Trung Quốc (2021) | Các chỉ số được chọn cho từng hoạt động dự án. Các tiêu chí được xác định dựa trên chứng minh về giảm phát KNK, Phương pháp chung của MDB về Theo dõi Tài chính Khí hậu (Các Nguyên tắc Chung), và các tiêu chí của Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB) |
| ASEAN (2021) | Chưa xây dựng. Hiện mới hoàn thành Khung nền tảng (Foundation Framework) được xây dựng theo cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc. Các tiêu chí và ngưỡng trong các tiêu chuẩn bổ sung (*Plus Standards*) sẽ được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học và định lượng. |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 2: Ví dụ về các tiêu chí môi trường của ngành Nông nghiệp trong các Danh mục phân loại xanh

|  | Danh mục phân loại CBI | Danh mục phân loại EU | Danh mục phân loại Trung Quốc |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngành Nông nghiệp | Sản xuất nông nghiệp, bao gồm:   * Trồng trọt nông lâm kết hợp * Chăn nuôi gia súc     Cơ sở vật chât chất cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm:   * Máy móc và thiết bị quản lý canh tác đất đai và chăn nuôi gia súc * Xây dựng hệ thống công nghệ liên kết thông tin * Xây dựng hệ thống tưới tiêu | Là một ngành đóng vai trò trung tâm trong biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và an ninh lương thực. Các hoạt động cụ thể gồm:   * Trồng cây hàng năm * Trồng cây lâu năm * Chăn nuôi | * Nhân giống cây trồng, vật nuôi * Chăn nuôi gia cầm * Sản xuất sản phẩm hữu cơ nông nghiệp |
| Tóm tắt Tiêu chí sàng lọc, Ngưỡng và chỉ tiêu | Tuân theo mục tiêu về hấp thu carbon, giảm khí phát thải, nhằm tạo nên “nền nông nghiệp carbon thấp” | Các tiêu chí về giảm thiểu:  Nguyên tắc chung   * Giảm phát thải từ hoạt động quản lý đất trồng, quản lý vật nuôi * Tăng việc loại bỏ carbon khỏi bầu khí quyển và lưu trữ trong sinh khối trên và dưới mặt đất cho đến giới hạn của mức bão hòa. * Không sản xuất nông nghiệp trên vùng đất có trữ lượng carbon cao     Ngưỡng, chỉ số sàng lọc   * Giảm phát thải KNK (bao gồm cả phát thải từ các đầu vào được sử dụng trong trang trại) thông qua việc áp dụng các thực hành quản lý thích hợp * Duy trì và phát triển trữ lượng carbon theo các mục tiêu cam kết của lộ trình 20 năm thông qua việc áp dụng thực hành quản lý thích hợp.   Không gây hại đáng kể (DNSH)  DNSH mục tiêu và các ngưỡng áp dụng | Sản phẩm đầu ra cần đáp ứng:   * Tiêu chuẩn GB/T19630 về sản phẩm hữu cơ Trung Quốc​ * Tiêu chuẩn môi trường và chất lượng của Bộ Nông nghiệp​ * 7 hướng dẫn chung về thuốc bảo vệ thực vật phân bón, thuốc thú y, phụ gia thức ăn và thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm, vệ sinh động vật​ * 45 tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu xanh     Các dự án phải tuân thủ:   * Quy định quản lý an toàn đối với các sinh vật biến đổi gen (GMO) * Công ước Rotterdam về thủ tục chấp thuận thông báo trước đối với một số hóa chất và thuốc trừ sâu độc hại trong thương mại quốc tế * Nghị định thư Montréal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn * Việc trồng cây thuốc lá không được công nhận |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VIỆC XÁC NHẬN DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Việc xác định một dự án có thuộc danh mục phân loại xanh là một khía cạnh của các nguyên tắc và quy định về trái phiếu xanh và tín dụng xanh. Phần dưới đây bao gồm các thảo luận về các nguyên tắc và quy định về phát hành trái phiếu xanh, cấp tín dụng xanh trong thông lệ quốc tế. Các nội dung thảo luận cũng bao gồm các nội dung xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh, các hình thức xác nhận, và các bên liên quan thực hiện xác nhận.

## Các nguyên tắc và quy định về phát hành trái phiếu xanh trong thông lệ quốc tế

### Nguyên tắc trái phiếu xanh (GBP - Green Bond Principles)

Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA, là thông lệ quốc tế được áp dụng phổ cập nhất hiện nay.

Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA bao gồm các quy định về bốn cấu phần chính của nguồn thu trái phiếu xanh: a) Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh, b) Quy trình Đánh giá và Lựa chọn Dự án, c) Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh, và d) Báo cáo.

Bảng 7. Nguyên tắc trái phiếu xanh của Hiệp hội thị trường vốn quốc tế

| TT |  | Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA |
| --- | --- | --- |
| 1. | Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu | Nguyên tắc Trái phiếu xanh không quy định cụ thể về 'xanh'. Định nghĩa xanh được để cho tổ chức phát hành xác định. Các danh mục dự án xanh nói chung (và chưa toàn diện) và do các nguyên tắc đề xuất bao gồm:   * Năng lượng * Tòa nhà * Giao thông * Quản lý nước * Quản lý chất thải & kiểm soát ô nhiễm * Tài sản dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm sử dụng đất, nông nghiệp và lâm nghiệp * Công nghiệp & thương mại sử dụng nhiều năng lượng * Công nghệ thông tin & truyền thông |
| 2. | Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án | Tổ chức phát hành trái phiếu xanh cần thông báo rõ ràng với nhà đầu tư:   * Các mục tiêu bền vững về môi trường; * Tổ chức phát hành quyết định quy trình về cách thức lựa chọn các dự án phù hợp với các dự án xanh đủ điều kiện * Các tiêu chí liên quan đến tính hợp lệ |
| 3. | Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu | Số tiền thu được ròng từ phát hành trái phiếu xanh phải được ghi có vào một tài khoản phụ, chuyển sang một danh mục phụ hoặc được tổ chức phát hành theo dõi một cách thích hợp, và được chứng thực bởi tổ chức phát hành trong một quy trình nội bộ chính thức liên quan đến hoạt động cho vay và đầu tư cho các dự án của tổ chức phát hành. |
| 4. | Báo cáo | Tổ chức phát hành nên cung cấp và lưu giữ thông tin cập nhật sẵn sàng cung cấp về việc sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu sẽ được cập nhật hàng năm cho đến khi phân bổ xong, và kịp thời trong trường hợp có diễn biến quan trọng.  Tính minh bạch có giá trị đặc biệt trong việc truyền đạt tác động dự kiến ​​của các dự án. |

Nguồn: ICMA, Nguyên tắc trái phiếu xanh, 6/2021[[15]](#footnote-16)

**Khung trái phiếu xanh**: là một bước quy trình trong giai đoạn trước khi phát hành trái phiếu xanh khác với phát hành các loại trái phiếu truyền thống/thông thường. Đây là tài liệu thảo luận về cách các quy trình nội bộ của tổ chức phát hành đáp ứng các tiêu chí hợp lệ của trái phiếu xanh được công nhận rộng rãi và được chia thành hai bộ: một bộ các quy trình cần được thực hiện ở giai đoạn trước khi phát hành (Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu, Lựa chọn dự án và tài sản, Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu, Đánh giá bên ngoài) và một bộ cần được thực hiện ở giai đoạn sau khi phát hành (Kiểm toán và báo cáo sau phát hành). Khung trái phiếu xanh của tổ chức phát hành thường được cung cấp công khai trên thị trường và được coi là trọng tâm của quy trình phát hành trái phiếu xanh.

**Đánh giá bên ngoài/độc lập**: đề cập đến đánh giá độc lập về các thông tin xác thực xanh của trái phiếu được cung cấp cho tổ chức phát hành bởi kiểm toán viên độc lập (bên đánh giá). Đánh giá độc lập thường được thực hiện trước và sau phát hành trái phiếu xanh. Đánh giá bên ngoài được công bố khi phát hành là rất quan trọng để xác minh việc tuân thủ Nguyên tắc trái phiếu xanh. Đánh giá hay kiểm toán sau khi phát hành xác nhận liệu nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu có được phân bổ theo Khung trái phiếu xanh của trái phiếu hay không, do đó nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của giao dịch.

Nguyên tắc Trái phiếu xanh của ICMA được tham chiếu đến các quy định và hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh ở hầu hết tất cả các nước được nghiên cứu (Philippine, Indonesia, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brazil, Mongolia, Mexico), Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN (AGBS - ASEAN Green Bond Standards) của Diễn đàn các thị trường vốn ASEAN (ACMF)[[16]](#footnote-17), và cả Nguyên tắc Tín dụng xanh (GLP - Green Loan Principles) của Hiệp hội thị trường tín dụng quốc tế (Loan Market Association).

### Tiêu chuẩn về Trái phiếu khí hậu (Climate Bonds Standard)[[17]](#footnote-18)

Tiêu chuẩn Trái phiếu khí hậu của Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu (CBI - Climate Bonds Initiative) cũng được xây dựng dựa trên Nguyên tắc Trái phiếu xanh của ICMA và bổ sung thêm các tiêu chí khoa học để xác định các tài sản tuân thủ với thế giới dưới hai độ, phù hợp với Thỏa thuận Khí hậu Paris. Ngoài ra, Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu của CBI cũng tuyên bố phù hợp với Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN, Nguyên tắc về trái phiếu xanh của Nhật Bản (Japan’s Green Bond Guidelines) và Yêu cầu về Công bố và Niêm yết về trái phiếu xanh của Ấn Độ.

Bảng 8. Bảng so sánh các nguyên tắc và tiêu chuẩn trái phiếu được dán nhãn quốc tế & ASEAN

|  | Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA | Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu của CBI | Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí hợp lệ | Liệt kê các ngành lớn (mang tính cấp cao – high level) | Danh mục phân loại CBI | Liệt kê các ngành lớn (mang tính cấp cao – high level) |
| Đánh giá bên ngoài | Khuyến nghị nhưng không bắt buộc | Cần thiết | Khuyến nghị |
| Công bố đánh giá bên ngoài | Khuyến nghị nhưng không bắt buộc | Cần thiết | Cần thiết (nếu được tiến hành) |
| Sự công nhận cần có đối với tổ chức đánh giá | Không | Có | Không |
| Báo cáo tác động | Khuyến nghị nhưng không bắt buộc | Không yêu cầu. Cần có báo cáo phân bổ và tính hợp lệ | Khuyến nghị |
| Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu trong tài liệu pháp lý | Khuyến nghị nhưng không bắt buộc | Cần thiết | Cần thiết |

Nguồn: SSC-IFC Sổ tay Phát hành Trái phiếu Xanh, Trái phiếu Xã hội và Trái phiếu Bền vững

### Các quy định về phát hành Trái phiếu xanh của các quốc gia trên thế giới

Quy định về trái phiếu xanh thường được ban hành dưới hình thức là quy định chính thức hoặc hướng dẫn tự nguyện.

Không có một xu hướng chung trong các quốc gia được nghiên cứu về ban hành quy định chính thức về trái phiếu xanh hay hướng dẫn tự nguyện về trái phiếu xanh, điều này tùy thuộc vào mức độ phát triển của thị trường tài chính ở mỗi quốc gia khác nhau. Các quy định pháp luật về trái phiếu xanh thường do cơ quan tài chính tương đương cấp Bộ của Việt Nam hoặc Ủy ban chứng khoán ban hành, cụ thể như sau:

Bảng 9. Hệ thống quản lý trái phiếu xanh của một số quốc gia trên thế giới

| Quốc gia | Cơ quan ban hành |
| --- | --- |
| Trung Quốc | Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc/ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc |
| Indonesia | Cơ quan dịch vụ tài chính Indonesia (Financial Services Authority - OJK) |
| Malaysia | Sở Giao dịch chứng khoán Malaysia |
| Mongolia | Ủy ban Điều hành tài chính - Mongolia’s Financial Regulatory Commission (FRC) |
| Philippines | Ủy ban Chứng khoán và sàn giao dịch Philippines |
| Ấn Độ | Ủy ban Chứng khoán và sàn giao dịch Ấn Độ (SEBI) |

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của IFC

Quy định về trái phiếu xanh của Trung Quốc bao gồm ba quy định riêng là Quy định về Danh mục dự án xanh (2015), Danh mục trái phiếu xanh (2015) và Quy định về đánh giá và chứng nhận phát hành trái phiếu xanh (2017).

Ở các quốc gia khác Quy định về trái phiếu xanh phần lớn được phát triển dựa trên Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và/hoặc Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN (với các nước ASEAN). Philippines không ban hành quy định riêng mà Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Philippines tuyên bố thông qua Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN làm khuôn khổ cho các doanh nghiệp Philippines phát hành trái phiếu xanh.

Nhật Bản, Hàn Quốc, Brazil, và Mexico đưa ra các hướng dẫn tự nguyện về trái phiếu xanh được xây dựng bởi các nhóm tổ công tác/cố vấn bao gồm Bộ Môi trường, Bộ Tài chính, Sở Giao dịch Chứng khoán, Viện nghiên cứu về Công nghệ & Công nghiệp Môi trường...Những hướng dẫn tự nguyện này cũng được phát triển dựa trên Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA.

## Các nguyên tắc và quy định về cấp tín dụng xanh

***Nguyên tắc Tín dụng xanh (GLP - Green Loan Principles) của Hiệp hội thị trường tín dụng quốc tế (Loan Market Association).*** Nguyên tắc Tín dụng xanh được xây dựng dựa trên và tham khảo các Nguyên tắc Trái phiếu xanh của ICMA, nhằm thúc đẩy tính nhất quán trên các thị trường tài chính. Nguyên tắc Tín dụng xanh thiết lập bốn cấu phần đặc trưng cho khoản vay xanh, bao gồm: a) Sử dụng khoản vay, b) Quy trình Đánh giá và Lựa chọn Dự án, c) Quản lý khoản vay, và d) Báo cáo

***Các quy định về Tín dụng xanh không được công khai phổ biến với các quốc gia được nghiên cứu,*** trừ Hướng dẫn về Tín dụng xanh của Ủy ban điều tiết ngân hàng Trung quốc (China Banking Regulatory Commission). Các tổ chức ngân hàng được yêu cầu tính toán các lợi ích môi trường của từng khoản tín dụng xanh dựa trên nguyên tắc an toàn vốn. Cơ sở tính toán bao gồm bên thứ ba báo cáo thẩm tra, dữ liệu do người thẩm tra cung cấp, văn bản phê duyệt dự án, dự án báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo tác động môi trường. Công thức tính toán lợi ích môi trường như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức giảm phát thải hàng năm của khoản vay | = | Dư nợ vay của ngân hàng | x | Mức giảm phát thải hàng năm của dự án đến khi kết thúc |
| Tổng đầu tư dự án |

Nguồn: Hiệp hội thị trường tín dụng quốc tế

“Dư nợ” bao gồm các khoản tài trợ cho dự án và các khoản vay vốn lưu động để hỗ trợ dự án. Để tính toán lợi ích tiết kiệm năng lượng của một dự án tiết kiệm năng lượng điển hình, tài liệu phê duyệt cho nghiên cứu khả thi sẽ là nguồn chính để tham khảo, tiếp theo là Báo cáo Tiết kiệm năng lượng và sau đó là Nghiên cứu khả thi. Để tính toán lợi ích giảm thiểu ô nhiễm cho dự án/phương án BVMT, văn bản phê duyệt đánh giá tác động môi trường sẽ là nguồn chính để tham khảo, tiếp theo là Báo cáo tác động môi trường và nghiên cứu khả thi.

## Các quy định điển hình trong việc xác nhận trái phiếu xanh, tín dụng xanh

### Quy định về đánh giá độc lập đối với tín dụng xanh

1. ***Nguyên tắc Tín dụng xanh của*** ***ICMA có khuyến nghị về đánh giá độc lập thông qua một trong các hình thức:***

- Đánh giá của tư vấn (Consultant review): Người vay có thể tìm kiếm lời khuyên từ các nhà tư vấn và/hoặc các tổ chức có chuyên môn được công nhận về tính bền vững môi trường hoặc các khía cạnh khác của việc quản lý khoản vay xanh. “Ý kiến ​​của bên thứ hai” cũng có thể thuộc loại này.

- Xác minh/ Xác thực (Verification): Khoản vay xanh, khuôn khổ tín dụng xanh, hoặc các tài sản cơ bản được xác minh bởi các tổ chức độc lập đủ điều kiện, như kiểm toán viên hoặc nhà cung cấp xếp hạng Môi trường-Xã hội-Quản trị (ESG - Environmental, Social, and Governance) độc lập. Ngược lại với chứng nhận, xác minh có thể tập trung vào sự phù hợp với các tiêu chuẩn nội bộ hoặc các tuyên bố của bên vay.

- Chứng nhận (Certification): Khoản vay xanh được chứng nhận theo tiêu chuẩn đánh giá xanh bên ngoài. Tiêu chuẩn đánh giá bao gồm các tiêu chí, và sự phù hợp với các tiêu chí đó được đánh giá và chứng nhận bởi các bên thứ ba/tổ chức chứng nhận đủ điều kiện và được cấp phép.

- Xếp hạng (Rating): Khoản vay xanh được đánh giá bởi các các cơ quan/ tổ chức xếp hạng hoặc công ty chuyên ngành (được chứng nhận đủ điều kiện)

Đánh giá độc lập có thể thực hiện với một, một vài, hoặc toàn bộ bốn cấu phần của khoản vay xanh.

Bên vay và bên cho vay sẽ cần phải đồng ý ngay từ đầu liệu có cần phải đánh giá bên ngoài hay không.

Các định chế tài chính, các ngân hàng và TCTD cho phép người vay – borrower được phép tự xác nhận (self-certification) dự án xin vay xanh với điều kiện người vay đó đã xây dựng được năng lực đánh giá và có quy định bằng văn bản quy trình nội bộ và năng lực của nhân viên cho việc xác nhận này, và người cho vay đã hiểu rõ người vay.

1. ***Các quy định của Singapore trong việc xác nhận các khoản vay xanh:***

**- Đánh giá bên ngoài/ xác nhận của bên thứ ba** là một trong những điều kiện để dự án được hưởng ưu đãi từ Chương trình Tài trợ Khoản vay Xanh và Bền vững (the Green and Sustainability-Linked Loan Grant Scheme, GSLS).[[18]](#footnote-19) Vào tháng 11 năm 2020, Ngân hàng trung ương Singapore (MAS) đã công bố Chương trình Tài trợ Khoản vay Xanh và Bền vững (GSLS), sẽ có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Chương trình Tài trợ Khoản vay Xanh và Bền vững là một sáng kiến trong Kế hoạch Hành động Tài chính Xanh của Ngân hàng trung ương Singapore được khởi động vào năm 2019 để hỗ trợ một Singapore bền vững và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi của Châu Á sang một tương lai bền vững.

Các khoản vay xanh và bền vững được cho là hợp lệ với chương trình phải có Đánh giá bên ngoài (External review), bao gồm Ý kiến của bên thứ 2 (Second Party Opinion), hoặc xác nhận (verification), hoặc chứng nhận (certification), hoặc Xếp hạng (rating) tại thời điểm trước khi làm hồ sơ vay vốn[[19]](#footnote-20) để chứng minh sự phù hợp của khoản vay với các nguyên tắc cho vay xanh, nguyên tắc cho vay bền vững được quốc tế công nhận.

### Quy định của các quốc gia về đánh giá độc lập về trái phiếu xanh

Đánh giá độc lập/ bên ngoài về phát hành trái phiếu xanh bởi một tổ chức độc lập với tổ chức phát hành được đề xuất và khuyến nghị bởi phần lớn các quốc gia, nhưng có xu hướng ngày càng được quy định chặt chẽ hơn về khía cạnh môi trường.

Cả Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN đều đưa ra các khuyến nghị (nhưng không bắt buộc) về đánh giá độc lập/ đánh giá bên ngoài đối với trái phiếu xanh. Do vậy, phần lớn các quốc gia có quy định/ hướng dẫn về trái phiếu xanh áp dụng Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và/hoặc Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN đều theo xu hướng này.[[20]](#footnote-21) Theo báo cáo về Thị trường Trái phiếu xanh toàn cầu (CBI, Green Bonds Global State of the Market, 2020)[[21]](#footnote-22), 86% trái phiếu xanh phát hành vào năm 2019 được đánh giá độc lập.

Việc đánh giá có thể bao gồm một phần hoặc toàn bộ bốn cấu phần chính của nguồn thu trái phiếu xanh:

- Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh,

- Quy trình Đánh giá và Lựa chọn Dự án,

- Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh, và

- Báo cáo (theo các quy định về trái phiếu xanh của Malaysia, Hàn Quốc, Brazil, Trung Quốc)

Tuy nhiên quy định về trái phiếu xanh của Ủy ban Châu Âu (dự thảo), Philippines, Indonesia yêu cầu đánh giá độc lập bắt buộc đối với một số nội dung của trái phiếu xanh, cụ thể như sau:

Bảng 10. Tổng hợp quy định về đánh giá độc lập của một số quốc gia

| Tên Quốc gia | Quy định về đánh giá độc lập |
| --- | --- |
| Ủy ban Châu Âu | Bắt buộc phải có đánh giá độc lập trước phát hành về mức độ phù hợp với các quy định về trái phiếu xanh và Danh mục phân loại xanh |
| Philippines | Bắt buộc phải có đánh giá độc lập đối với cấu phần Đánh giá và lựa chọn dự án.  Khuyến khích đánh giá độc lập với các hợp phần khác |
| Indonesia | Tổ chức phát hành phát hành trái phiếu xanh bắt buộc phải có ý kiến hoặc đánh giá từ Chuyên gia môi trường rằng các hoạt động liên quan đến việc phát hành trái phiếu xanh là có lợi cho môi trường |

Nguồn: Tổng hợp từ Quy định của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Liên Minh Châu Âu năm 2021 về trái phiếu xanh Châu Âu[[22]](#footnote-23); Thông tư của Ủy ban Chứng khoán Philippines năm 2020 về hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh theo các tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN[[23]](#footnote-24); Quy định số 60/POJK.04/2017 của Cơ quan dịch vụ tài chính Indonesia về TPX[[24]](#footnote-25).

Tổ chức đánh giá độc lập được khuyến nghị là các chuyên gia môi trường, công ty tư vấn, kiểm toán, tổ chức xếp hạng, viện nghiên cứu…có chứng chỉ hoạt động, có chứng nhận chuyên môn, hoặc được cấp phép.

Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và hầu hết các quốc gia áp dụng Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA đều không có quy định cụ thể về việc chứng nhận các Tổ chức đánh giá độc lập. Trong những trường hợp như vậy, các tổ chức kiểm toán, các tổ chức đánh giá độc lập được chứng nhận của các tổ chức quốc tế như CBI được ưu tiên sử dụng, và/ hoặc theo sự thỏa thuận giữa các nhà đầu tư và Tổ chức phát hành. Ở các quốc gia yêu cầu bắt buộc về đánh giá độc lập có các quy định riêng về tiêu chuẩn và cơ quan cấp chứng nhận/ cấp phép cho tổ chức đánh giá độc lập. Cơ quan cấp phép cho các tổ chức đánh giá được quy định ở các quốc gia này như sau:

Bảng 6: Tổng hợp các cơ quan cấp phép cho tổ chức đánh giá độc lập về trái phiếu xanh

|  | Cơ quan cấp phép cho các tổ chức đánh giá độc lập về trái phiếu xanh |
| --- | --- |
| EU | Cơ quan Thị trường và Chứng khoán Châu Âu |
| Trung Quốc | Ủy ban Tiêu chuẩn trái phiếu xanh - Cơ quan đánh giá và chứng nhận trái phiếu xanh - là một cơ chế phối hợp quản lý trái phiếu xanh được thành lập theo cơ chế điều phối liên bộ về trái phiếu doanh nghiệp. |
| Indonesia | Bộ Môi trường (cấp chứng nhận chuyên môn cho chuyên gia môi trường), nhưng không có quy định đối với các tổ chức đánh giá không phải tổ chức chuyên môn về môi trường. Indonesia chấp thuận các tổ chức đánh giá quốc tế. |

Nguồn: Tổng hợp từ Quy định của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Liên Minh Châu Âu năm 2021 về trái phiếu xanh Châu Âu[[25]](#footnote-26); Quy định của Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc năm 2017 về Đánh giá và Chứng nhận Trái phiếu Xanh; Quy định số 60/POJK.04/2017 của Cơ quan dịch vụ tài chính Indonesia về trái phiếu xanh [[26]](#footnote-27).

### Hình thức đánh giá độc lập

1. ***Theo khuyến nghị của Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN, có bốn hình thức đánh giá là:***

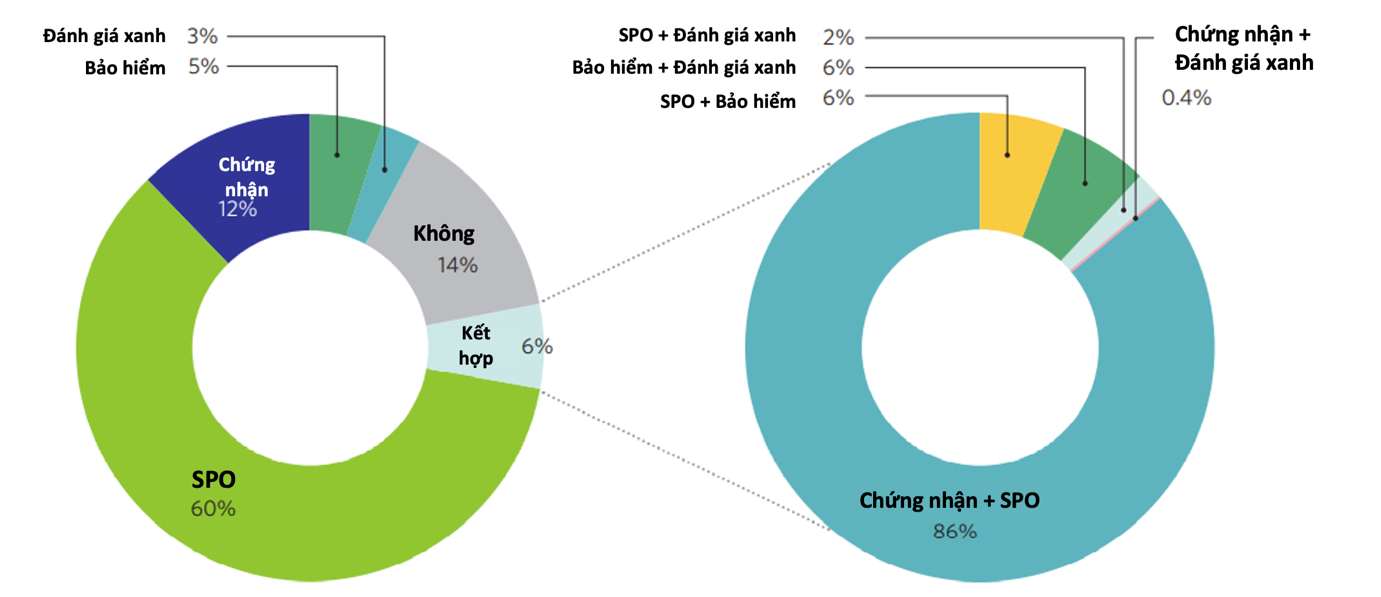
**Ý kiến của bên thứ 2 (SPO - Second Party Opinion):** đây là hình thức đánh giá bên ngoài phổ biến nhất trên thị trường trái phiếu xanh. Đó là những đánh giá độc lập, dựa trên nghiên cứu về chứng thực tính bền vững của trái phiếu xanh cũng như các dự án và tài sản cơ sở. Phương pháp tiếp cận làm cơ sở cho việc đánh giá thường do tổ chức cung cấp ý kiến thiết kế, phù hợp với Nguyên tắc trái phiếu xanh. Ý kiến của bên thứ 2 thường được đưa ra tại giai đoạn trước khi phát hành và không có ý kiến gì thêm sau khi phát hành và phân bổ nguồn vốn thu được từ phát hành và có thể thay đổi khá nhiều tùy thuộc vào phương pháp tiếp cận mà tổ chức cung cấp ý kiến sử dụng

**Xác minh/ xác thực/đảm bảo (Verification/Assurance):** Tổ chức phát hành có thể thu thập ý kiến xác minh độc lập dựa trên một bộ tiêu chí về các quy trình kinh doanh và/hoặc tiêu chí môi trường đạt chuẩn. Ý kiến xác thực/đảm bảo cung cấp đánh giá về mức độ tuân thủ với các tiêu chuẩn áp dụng từ bên ngoài, hoặc với các tiêu chuẩn/tuyên bố của tổ chức phát hành thiết lập. Ngoài ra, việc đánh giá các tính năng bền vững về môi trường của các tài sản cơ bản có thể được gọi là xác minh và có thể tham khảo các tiêu chí bên ngoài (ví dụ như kiểm toán độc lập thực hiện theo các thủ tục được mô tả trong ISAE 3000 - phân tích các thông tin phi tài chính trong quá khứ). Sự đảm bảo hoặc chứng thực liên quan đến phương pháp theo dõi nội bộ của tổ chức phát hành (theo ngôn ngữ của Tiêu chuẩn trái phiếu xanh, trái phiếu khí hậu) về việc sử dụng nguồn vốn thu được, phân bổ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh, tuyên bố về tác động môi trường hoặc mức độ áp dụng của báo cáo với các nguồn thu trái phiếu xanh cũng có thể được chấp nhận.

**Chứng nhận (Certification):** trái phiếu xanh hoặc khung trái phiếu xanh liên quan hoặc việc sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu có thể được chứng nhận đáp ứng theo một tiêu chuẩn hoặc nhãn xanh được công nhận. Tiêu chuẩn hoặc nhãn xanh thường do các tổ chức độc lập xây dựng và công bố với các tiêu chí cụ thể. **Chương trình Chứng nhận Trái phiếu Khí hậu** (CBI) hiện là tiêu chuẩn tham chiếu và tiêu chuẩn vàng cho các đánh giá độc lập trên thị trường. Việc đáp ứng với các tiêu chí này thường được kiểm tra bởi các bên thứ ba đã được công nhận và có đầy đủ năng lực để xác minh việc đáp ứng của doanh nghiệp với các tiêu chí chứng nhận.

**Xếp hạng Trái phiếu Xanh (Green Bond Scoring/Rating):** Một tổ chức phát hành có thể được một cơ quan/ tổ chức xếp hạng hoặc công ty chuyên ngành (được chứng nhận đủ điều kiện) chấm điểm khung trái phiếu của tổ chức phát hành theo phương pháp tính điểm/xếp hạng được thiết lập bởi cơ quan xếp hạng hoặc công ty chuyên ngành chấm điểm đó. Thường liên quan đến các phương pháp và bộ dữ liệu riêng mà tổ chức chấm điểm/xếp hạng sử dụng để đánh giá, nên thực tế này có thể ảnh hưởng đến tính khách quan và hài hòa của phân tích. Việc chấm điểm/xếp hạng này tập trung đánh giá rủi ro môi trường trọng yếu, khác với mô hình xếp hạng tín dụng thông thường. Kết quả chấm điểm/xếp hạng thường được đưa ra tại thời điểm trước khi phát hành, xác nhận sự phù hợp của trái phiếu với các Nguyên tắc trái phiếu xanh, và không có chấm điểm/xếp hạng sau khi phát hành và phân bổ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu.

Hình 3: Các hình thức đánh giá được áp dụng trên thị trường trái phiếu xanh

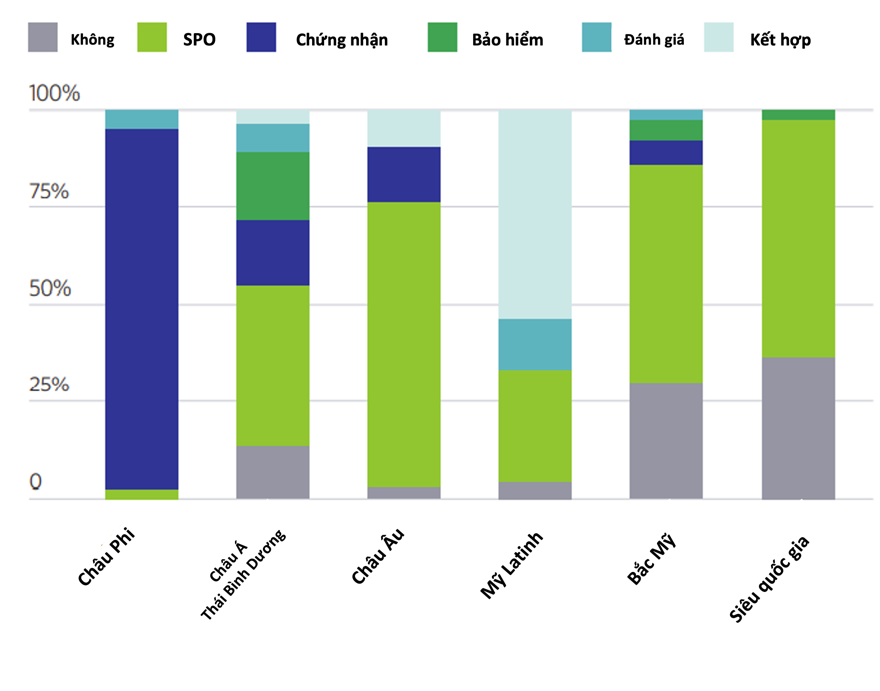


Nguồn: CBI (2020), Báo cáo thị trường trái phiếu xanh toàn cầu 2019

Trong bốn hình thức đánh giá theo khuyến nghị của Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA và Tiêu chuẩn trái phiếu xanh ASEAN, hình thức Ý kiến của bên thứ 2 là hình thức phổ biến nhất trong các trái phiếu xanh được phát hành, chiếm 2/3 tổng lượng trái phiếu xanh phát hành 2019. Chứng nhận theo Tiêu chuẩn Trái phiếu Khí hậu của CBI cũng ngày một gia tăng, chiếm khoảng 20% tổng lượng trái phiếu xanh phát hành 2019. Đặc biệt, có 6% trái phiếu xanh phát hành vào năm 2019 sử dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá. (CBI, 2020)

Theo nghiên cứu của CBI (2020), các trái phiếu xanh phát hành từ các quốc gia Châu Âu có tỷ lệ áp dụng hình thức đánh giá Ý kiến của bên thứ 2 cao nhất, chiếm đến 97%, các trái phiếu xanh phát hành từ các quốc gia Châu Phi phần lớn (5/7 trái phiếu xanh phát hành năm 2019) áp dụng hình thức chứng nhận trái phiếu khí hậu. Trong khi đó, trái phiếu xanh từ các quốc gia Châu Á - Thái Bình Dương, áp dụng đa dạng các hình thức đánh giá khác nhau, và đánh giá Ý kiến của bên thứ 2 vẫn chiếm ưu thế so với các hình thức khác.

Hình 4: Các hình thức đánh giá TPX được áp dụng theo vùng



Nguồn: CBI (2020), Báo cáo thị trường trái phiếu xanh toàn cầu 2019

1. ***Trung Quốc đưa ra các quy định riêng về đánh giá trái phiếu xanh, bao gồm:***

- “Đánh giá và chứng nhận trái phiếu xanh” được đề cập trong Hướng dẫn này đề cập đến quá trình và hành vi đánh giá xem trái phiếu có đáp ứng các yêu cầu liên quan của trái phiếu xanh hay không, thực hiện các thủ tục đánh giá, xem xét hoặc chứng nhận, công bố kết luận đánh giá, xem xét hoặc chứng nhận, và phát hành báo cáo.

- Đánh giá trước khi phát hành và xác nhận trái phiếu xanh: (1) Dự án xanh được đầu tư có tuân thủ quy định hay không; (2) Hệ thống ra quyết định và lựa chọn dự án xanh có hoàn chỉnh hay không; (3) Hệ thống quản lý huy động vốn trái phiếu xanh có hoàn chỉnh hay không; (4) Hệ thống báo cáo và công bố thông tin xanh có hoàn chỉnh hay không; (5) Các lợi ích môi trường mong đợi của dự án xanh có hợp lý hay không.

- Đánh giá và chứng nhận thời hạn trái phiếu xanh (đánh giá hàng năm sau khi phát hành trái phiếu xanh): (1) Các dự án xanh đã đầu tư có tuân thủ quy định hay không; (2) Hệ thống ra quyết định và sàng lọc dự án xanh có được thực hiện hiệu quả hay không; (3) Hệ thống quản lý huy động vốn trái phiếu xanh có được thực hiện hiệu quả hay không; (4) Hệ thống báo cáo và công bố thông tin xanh có được thực hiện hiệu quả hay không; (5) Mục tiêu mong đợi về lợi ích môi trường của dự án xanh có đạt được hay không.

1. **Chương trình Tài trợ Trái phiếu Bền vững (SBGS) của Ngân hàng TW Singapore** tài trợ tới 100.000 đô la Singapore chi phí bổ sung cho các đánh giá bên ngoài về các trái phiếu xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững đủ điều kiện và thúc đẩy việc áp dụng các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận. Chương trình Tài trợ Trái phiếu Bền vững có giá trị đến ngày 31 tháng 5 năm 2023. Đánh giá độc lập hoặc xếp hạng độc lập trước khi phát hành trái phiếu nhằm chứng tỏ sự phù hợp với bất kỳ nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn trái phiếu xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững nào được quốc tế công nhận sẽ có thể tham giá Chương trình Tài trợ Trái phiếu Bền vững. Cụ thể là các chi phí phát sinh liên quan đến việc đánh giá hoặc xếp hạng độc lập từ bên ngoài được thực hiện dựa trên bất kỳ khuôn khổ hoặc nguyên tắc trái phiếu xanh/xã hội/bền vững nào được quốc tế công nhận:

+ Đánh giá hoặc xếp hạng bên ngoài trước khi phát hành được thực hiện chứng tỏ sự phù hợp với bất kỳ nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn trái phiếu xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững nào được quốc tế công nhận.

+ Đánh giá hoặc báo cáo ra bên ngoài sau phát hành để phân bổ và báo cáo được thực hiện hàng năm trong 3 năm đầu tiên hoặc cho đến khi trái phiếu đến hạn, tùy theo thời điểm nào sớm hơn.

## Các quy định và điều kiện hoạt động đối với hình thức đánh giá độc lập

### Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá độc lập theo Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA[[27]](#footnote-28)

Tổ chức đánh giá độc lập cần đảm bảo:

- Có cơ cấu tổ chức, quy trình làm việc phù hợp

- Có nhân sự có kinh nghiệm và năng lực phù hợp

- Bảo hiểm bồi thường nghề nghiệp/trách nhiệm nghề nghiệp thích hợp (nếu có).

Đối với đánh giá ý kiến của bên thứ 2, chuyên gia đánh giá độc lập phải có chuyên môn về: các loại trái phiếu xã hội và trái phiếu xanh, các KPI (Key Performance Indicator), SPT (Sustainability Performance targets), điểm chuẩn, đường cơ sở và chiến lược liên quan đến hiệu suất bền vững cho các trái phiếu

Ngoài ra, tổ chức đánh giá độc lập có thể cần tuân theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, Chuẩn mực kế toán, kiểm toán; Các tiêu chuẩn của ISO 17021 và ISO 14065, cũng như chứng nhận của Hiệp hội Dịch vụ Đầu tư Có Trách nhiệm (ARISE) cũng có thể áp dụng.

### Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá độc lập theo CBI[[28]](#footnote-29)

Tổ chức đánh giá độc lập về trái phiếu khí hậu phải có được sự đồng ý của Ban tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu (Climate Bonds Standard Board).

Các quy định về các tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá độc lập bao gồm:

1 - Đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định theo Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA

2 - Có năng lực chuyên môn (kinh nghiệm) về Phát hành công cụ nợ trên thị trường vốn và quản lý quỹ trong các tổ chức phát hành;

3 - Có năng lực chuyên môn (kinh nghiệm) về các Dự án và tài sản có đặc tính kỹ thuật và hiệu suất các-bon thấp trong khu vực, đáp ứng các tiêu chí hiện hành trong Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu;

4 - Có năng lực chuyên môn (kinh nghiệm) về Cung cấp các dịch vụ đảm bảo phù hợp với Chuẩn mực quốc tế về dịch vụ đảm bảo số 3000 (ISAE 3000)

Ngoài các tiêu chí trên, Ban Tiêu chuẩn Trái phiếu Khí hậu còn dựa trên phạm vi địa lý và lĩnh vực năng lực chuyên môn của Tổ chức đánh giá độc lập, cụ thể:

+ Phạm vi địa lý phải phù hợp với phạm vi quy định trong chính sách bảo hiểm về bồi thường nghề nghiệp/trách nhiệm nghề nghiệp;

+ Phạm vi kỹ thuật được xác định bằng trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau được đề cập trong Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu.

### Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá theo Quy định trái phiếu xanh của EU

Tổ chức đánh giá trái phiếu xanh châu Âu phải đăng ký với Cơ quan Thị trường và Chứng khoán châu Âu (European Securities and Markets Authority – ESMA) trước khi tiến hành đánh giá.

Một số điều kiện đối với tổ chức đánh giá trái phiếu xanh:

- Tiêu chuẩn về quản lý cấp cao

- Có uy tín tốt

- Có đủ năng lực cần thiết để đảm bảo cho các hoạt động đánh giá

- Có đủ trình độ chuyên môn

- Có kinh nghiệm trong kiểm soát, đảm bảo chất lượng thực hiện các đánh giá trước và sau khi phát hành và các dịch vụ tài chính

- Số lượng các cán bộ phân tích, nhân viên và những người khác trực tiếp tham gia vào các hoạt động đánh giá, và mức độ kinh nghiệm và đào tạo của họ, đủ để thực hiện các nhiệm vụ được yêu cầu từ các chuyên gia đánh giá bên ngoài theo Quy định này.

- Có các quy trình nội bộ.

Kết quả đánh giá trước và sau phát hành trái phiếu xanh phải được công bố công khai, miễn phí trên website. Trường hợp tổ chức đánh giá ngừng thực hiện đánh giá trước và/hoặc sau phát hành trái phiếu xanh, phải cung cấp lý do và không được trì hoãn sau khi quyết định ngừng đánh giá.

### Tiêu chuẩn đối với Tổ chức đánh giá theo Quy định trái phiếu xanh của Trung Quốc

Các Tổ chức đánh giá độc lập phải đăng ký với Ủy ban Tiêu chuẩn trái phiếu xanh trước khi tiến hành đánh giá độc lập. Tổ chức đánh giá và chứng nhận phải đáp ứng các điều kiện cơ bản sau:

- Thiết lập cơ cấu tổ chức cần thiết, quy trình làm việc, phương pháp kỹ thuật, tiêu chuẩn tính phí, kiểm soát chất lượng, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các hệ thống liên quan khác để phát triển hoạt động kinh doanh đánh giá và chứng nhận trái phiếu xanh;

- Có đủ năng lực hành nghề trong các lĩnh vực đánh giá, chứng nhận, xác thực, năng lượng, khí hậu, môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Có chuyên gia tương ứng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, năng lượng, khí hậu hoặc môi trường;

- Không có vi phạm pháp luật và quy định hoặc hồ sơ liêm chính xấu trong 3 năm qua hoặc kể từ khi thành lập;

- Có trang web để duy trì trật tự của thị trường đánh giá và chứng nhận trái phiếu xanh

# THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC BAN HÀNH TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH

## Hệ thống các chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy nguồn vốn xanh trong công tác BVMT

### Chủ trương, chính sách về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã được các cấp Chính phủ Việt Nam quan tâm, thể hiện trong các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, cụ thể:

Luật BVMT năm 2020 đã hoàn thiện thể chế, chính sách, quy định pháp luật về BVMT, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT. Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung chính sách về tín dụng xanh, trái phiếu xanh để huy động đa dạng các nguồn lực xã hội cho BVMT (Điều 149 và 150).

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong đó xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường;

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 lấy trọng tâm phát triển kinh tế phải đi cùng với BVMT, phát triển bền vững;

- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, theo đó, các Bộ ngành sẽ ban hành các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hội nghị COP26);

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

### Các quy định về phát hành trái phiếu xanh

Bên cạnh quy định chung tại Luật BVMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, khung pháp lý về phát hành trái phiếu xanh đã được quy định tại các Nghị định chuyên ngành hướng dẫn về phát hành trái phiếu, cụ thể như sau:

***-*** *Đối với phát hành trái phiếu chính phủ xanh:* Điều 21 Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán đã quy định về quy trình phát hành trái phiếu chính phủ xanh, nội dung của Đề án phát hành trái phiếu chính phủ xanh; việc tổ chức phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu chính phủ xanh thực hiện như đối với công cụ nợ của Chính phủ.

- *Đối với phát hành trái phiếu cơ quan địa phương xanh:* Điều 8 Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương đã quy định việc phát hành trái phiếu cơ quan địa phương xanh phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó, việc tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh thực hiện theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- *Đối với phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh:* Nghị định số 153/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, và Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, quy định nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn, công bố thông tin đối với phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh, cụ thể:

+ Điều 5 quy định nguồn vốn từ phát hành trái phiếu phải được hạch toán, quản lý theo dõi riêng và giải ngân cho các dự án thuộc lĩnh vực BVMT, dự án mang lại lợi ích về môi trường.

+ Điều 19, Điều 21 quy định về công bố thông tin hạch toán, quản lý, giải ngân, đánh giá tác động môi trường.

+ Việc tổ chức phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp xanh thực hiện như đối với trái phiếu doanh nghiệp thông thường.

Căn cứ theo hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nói trên về phát hành trái phiếu xanh[[29]](#footnote-30), Bộ Tài chính đang triển khai một số hoạt động sau:

- Đối với trái phiếu chính phủ xanh: Bộ Tài chính đang phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Đề án phát hành thí điểm trái phiếu Chính phủ xanh tại thị trường trong nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi triển khai để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư, góp phần đa dạng hóa các sản phẩm trái phiếu chính phủ trên thị trường.

- Đối với trái phiếu cơ quan địa phương xanh: Bộ Tài chính đang phối hợp với chính quyền địa phương của một số tỉnh, thành phố xây dựng khung khổ, quy trình phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh theo quy định của pháp luật; khuyến khích lựa chọn các dự án xanh để triển khai phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh.

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp xanh: Bộ Tài chính tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh để huy động vốn đầu tư cho các dự án có tính chất BVMT. Trong năm 2022, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục phối hợp với các tổ chức tư vấn nước ngoài để hỗ trợ một số doanh nghiệp triển khai phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh theo thông lệ quốc tế, làm tiền đề để phát triển thị trường trái phiếu xanh trong thời gian tới.

### Một số chính sách điều chỉnh hoạt động tín dụng xanh của NHNN

Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 của NHNN về việc phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam có mục tiêu tổng quát: “Tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc BVMT, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững”. Triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc gia tăng nhận thức và trách nhiệm đối với môi trường xã hội của ngành Ngân hàng trong kinh doanh; tăng cường năng lực các TCTD để phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào năng lượng tái tạo.

Ngày 8/8/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 986/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 có thể hiện rõ mục tiêu cụ thể phấn đấu đến cuối năm 2025 là: “Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng”.

Theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 7/1/2019 của NHNN về việc ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 thì việc “triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc gia tăng nhận thức và trách nhiệm đối với môi trường xã hội của ngành Ngân hàng trong kinh doanh; tăng cường năng lực các TCTD để phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon để góp phần BVMT, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng”. Đây là một trong 11 nhiệm vụ trọng tâm và được thực hiện thường xuyên của ngành ngân hàng và được các TCTD, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Cục Công nghệ thông tin, Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng, Vụ Truyền thông, Viện Chiến lược ngân hàng và các đơn vị liên quan cùng phối hợp triển khai thực hiện.

### Một số danh mục dự án được ban hành trước đó và tồn tại, hạn chế

Trong những năm qua, khái niệm “Danh mục xanh”, “Dự án xanh” đã được sử dụng khá rộng rãi ở nước ta trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, năng lượng, giao thông, xây dựng… nhằm thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh của các ngành, lĩnh vực. Việc quan tâm đầu tư, triển khai các dự án xanh với nội hàm chung là loại dự án đem lại lợi ích về môi trường đã tạo nên những hiệu ứng tích cực với một số thành công nhất định; góp phần thu hút và nâng cao trách nhiệm, vai trò của các tổ chức, cá nhân, các ngành, lĩnh vực trong hoạt động BVMT. Trong giai đoạn từ 2017 đến 2020, đã có nhiều nỗ lực từ các Bộ, ngành và các bên liên quan để xây dựng danh mục dự án, như sau:

- Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 của NHNN về việc báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Để thu thập thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, nắm bắt tình hình triển khai tín dụng xanh và đánh giá rủi ro môi trường của các TCTD, từ cuối năm 2017, NHNN đã hướng dẫn thống kê các dự án, phương án xanh, BVMT, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu cho 12 lĩnh vực xanh, bao gồm: 1) nông nghiệp xanh; 2) lâm nghiệp xanh; 3) công nghiệp xanh; 4) năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; 5) tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; 6) xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; 7) BVMT thiên nhiên, phục hồi sinh thái và phòng chống thiên tai; 8) quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; 9) công trình xây dựng xanh; 10) giao thông bền vững; 11) cung cấp các dịch vụ BVMT, tiết kiệm tài nguyên và 12) các lĩnh vực xanh khác[[30]](#footnote-31). *Danh mục này chỉ* *dừng lại ở mức độ phân loại các dự án theo tiêu chí ngành, kèm theo tên dự án để tham khảo.*

- Danh mục dự án xanh ban hành theo Công văn ngày 24/4/2017 áp dụng trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của JICA do Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA thuộc NHNN quản lý thực hiện. *Danh mục này chỉ liệt kê các loại hình dự án và không bao gồm tiêu chí kỹ thuật. Danh mục này cũng chỉ được sử dụng trong khuôn khổ của dự án.*

- Quyết định số 1085/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bao gồm 28 loại hình lĩnh vực nhằm giúp các Bộ, ngành và địa phương có công cụ để đánh giá việc phân bổ ngân sách đầu tư công cho ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh ở cấp quốc gia, ngành và địa phương. Quyết định này cũng nhằm hỗ trợ cho việc triển khai Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán, theo đó quy định “Trái phiếu xanh là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để đầu tư cho các dự án liên quan đến hoạt động BVMT theo quy định tại Luật BVMT (dự án xanh) và nằm trong danh mục dự án được phân bổ vốn đầu tư công theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước. *Quyết định số 1085/QĐ-BKHĐT là văn bản hướng dẫn ngành, trong đó việc phân loại các dự án (đầu tư công) chủ yếu trên cơ sở gắn với mục tiêu về BĐKH-tăng trưởng xanh, gồm thích ứng (A), hoặc giảm nhẹ (M) hoặc vừa thích ứng, vừa giảm nhẹ (AM).* *Hướng dẫn được sử dụng với mục tiêu chính nhằm tạo cơ sở theo dõi và báo cáo định kỳ về phân bổ vốn đầu tư công cho BĐKH-tăng trưởng xanh;* *việc phân loại dự án không gắn với các tiêu chí môi trường cụ thể*.

- Sổ tay Hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho 15 ngành kinh tế, do NHNN ban hành trong giai đoạn 2018-2019 là công cụ để các TCTD xác định các rủi ro môi trường khi thẩm định tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh cho những ngành nghề có rủi ro cao về môi trường, xã hội. *Sổ tay không quy định áp dụng bắt buộc trong cấp tín dụng, và* *hướng dẫn tham chiếu đến các quy định của ngành/lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, chưa có các tiêu chí môi trường cụ thể để phân loại dự án.*

*-* Tiêu chí đánh giá về môi trường cho dự án xanh, dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường - tài liệu tham khảo do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành năm 2019 trong khuôn khổ hợp tác thúc đẩy tăng trưởng xanh với Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC). Tài liệu đưa ra bảng tiêu chí định tính để xem xét, đánh giá dự án xanh và đề xuất Danh mục dự án xanh với 14 lĩnh vực, 65 nhóm loại hình dự án (kèm theo tên các loại dự án để tham khảo). Tuy nhiên, *với tính chất là tài liệu tham khảo và các tiêu chí mang tính định tính, danh mục này trên thực tế không được các TCTD, đơn vị phát hành trái phiếu, các Bộ, ngành quản lý, các nhà đầu tư… sử dụng rộng rãi trong quá trình triển khai các hoạt động tài chính xanh.*

- Dựa trên các hướng dẫn và tài liệu tham khảo trên, một số TCTD đã phát triển sổ tay danh mục phân loại với sự hỗ trợ của các tổ chức, tư vấn quốc tế. Tuy nhiên những sổ tay này chỉ được áp dụng ở quy mô nhỏ, nội bộ trong tổ chức.

Nghiên cứu các văn bản, danh mục trên cho thấy *cách hiểu, cách phân loại các dự án xanh đối với từng ngành, từng lĩnh vực và giữa các chủ thể của các hoạt động có liên quan còn có những khác biệt, không thống nhất. Tất cả các danh mục đã được ban hành đều chỉ dừng lại ở việc liệt kê các loại hình dự án mà chưa được phân loại theo các mục tiêu, lợi ích môi trường và chưa có các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu môi trường cụ thể theo thông lệ quốc tế. Không danh mục phân loại nào tính đến việc gắn kết với Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam (VSIC - được ban hành theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg) [[31]](#footnote-32).* *Phạm vi áp dụng hạn chế, phần lớn mới chỉ được sử dụng để tham khảo và mục đích thống kê nội bộ.* Với tất cả những hạn chế trên, việc thiếu một danh mục phân loại xanh ở cấp quốc gia làm hạn chế việc áp dụng đồng bộ ở ngành tài chính để huy động nguồn tài chính định hướng xanh ***theo quy định mới trong Điều 149 và Điều 150 Luật BVMT 2020***.

## Hiện trạng, xu hướng và rào cản trong cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh

Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, để thực hiện được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam tại COP 26, Việt Nam cần khoảng 368 tỷ USD Mỹ cho giai đoạn 2022 - 2040, tương đương khoảng 6,8% GDP mỗi năm, trong đó 65% nhu cầu này sẽ phải được huy động ngoài khu vực công[[32]](#footnote-33). Thực tế, theo Báo cáo về công tác BVMT năm 2017 của Chính phủ, để triển khai các hoạt động BVMT, các bộ, ngành cần 853 tỷ đồng, nhưng do điều kiện ngân sách có hạn nên chỉ phân bổ khoảng 469 tỷ đồng (mới đáp ứng được 55% nhu cầu). Theo Báo cáo về công tác BVMT năm 2020 của Chính phủ, nguồn vốn đầu tư cho BVMT vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, không đủ kinh phí để triển khai một số dự án có vốn đầu tư lớn về hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn; xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường tại các lưu vực sông, khu vực bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Những thống kế này cho thấy tính cấp thiết của việc huy động vốn, đặc biệt dòng vốn tài chính xanh, để thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường, hỗ trợ quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế xanh, hướng đến nền kinh tế các-bon thấp, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### Tín dụng xanh

Tín dụng xanh có thể được cung cấp bởi các TCTD thuộc Chính phủ, các công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động trong lĩnh vực tài chính, quỹ đầu tư xanh. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng thương mại vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp tín dụng xanh ra thị trường. Năm 2018, NHNN đã phê duyệt chương trình phát triển ngân hàng xanh và kế hoạch hành động để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030, nhưng kinh phí tài trợ cho các chương trình khí hậu chỉ chiếm khoảng 5% tổng vốn tài trợ của các ngân hàng Việt Nam (khoảng 0,2% GDP) năm 2020. Các tổ chức tài chính trong nước đang trong giai đoạn đầu tìm hiểu về trái phiếu xanh và các công cụ khác trên thị trường vốn. Dựa trên hướng dẫn của NHNN về các lĩnh vực đủ điều kiện được nhận cấp vốn từ các khoản vay xanh, tín dụng xanh đã tăng gần gấp 5 lần kể từ năm 2017, tổng dư nợ cấp tín dụng đối với lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng bình quân đạt khoản hơn 25%/năm[[33]](#footnote-34) (Hình 5), và chiếm khoản 4% tổng dư nợ của nền kinh tế[[34]](#footnote-35). ***Điều này có nghĩa là Việt Nam có tiềm năng đáng kể để tăng cường tài chính xanh và sử dụng khu vực tài chính làm đòn bẩy nhằm tái phân bổ vốn cho các khoản đầu tư bền vững hơn.***

Hình 5: Diễn biến tổng dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2021 – 2022

Chart, bar chart

Description automatically generated

Nguồn: CV số 3497/NHNN-TD ngày 25/5/2022 của NHNN

Tuy nhiên, những lĩnh vực hưởng lợi chính trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào các loại hình năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, lâm nghiệp, nông nghiệp sạch (Hình 6), ***chưa phủ hết các loại hình dự án xanh có mục tiêu, lợi ích BVMT, phát triển bền vững*** như tinh thần Luật BVMT 2020 quy định (ví dụ các dự án về hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải, nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất..).

Hình 6: Cơ cấu dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam trong các năm 2017-2021

Calendar

Description automatically generated

Nguồn: NHNN, tháng 5/2022

Báo cáo CBI (2022) cũng cho thấy dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam cơ bản tập trung cho các lĩnh vực năng lượng và giao thông (Hình 7).

Hình 7: Cơ cấu dư nợ tín dụng xanh của một số quốc gia trong khu vực ASEAN giai đoạn 2016-2021

Chart, bar chart

Description automatically generated

Nguồn: Báo cáo thị trường tài chính bền vững ASEAN, CBI, tháng 6/2022

Báo cáo kết quả triển khai Đề án Ngân hàng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2018-2020 đã nhấn mạnh một trong những khó khăn, vướng mắc chính đối với việc phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh là *“Các quy định pháp luật về các ngành, lĩnh vực xanh hiện nay còn dàn trải và chưa đầy đủ, chưa có các định nghĩa/khái niệm, tiêu chuẩn/điều kiện về các danh mục, các ngành/lĩnh vực xanh để có thể áp dụng chung, thống nhất, dẫn tới việc thiếu cơ sở để các TCTD có căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát thực hiện cấp tín dụng xanh.”*[[35]](#footnote-36) Điều này đã dấn đến ***sự thiếu hụt các quy trình nội bộ và chuyên môn để đánh giá tài chính xanh là một thách thức chính đối với nhiều ngân hàng***. Trong số 85 tổ chức tín dụng do NHNN quản lý, 72 tổ chức chưa có đơn vị kinh doanh chuyên trách về tài chính xanh và 74 tổ chức thiếu quy trình cụ thể về thẩm định tín dụng xanh. [[36]](#footnote-37) Nguồn lực chuyên môn về tài chính xanh và tích hợp các quy trình tài chính xanh vào các hoạt động hiện có khá mỏng và yếu ở hầu hết các TCTD. (*Xem thêm phân tích tại mục 3.3.2 thực tế xác nhận dự án xanh tại các TCTD.)*

Một trở ngại khác cũng được nêu ra trong các cuộc tham vấn là vấn đề ***chênh lệch thời gian khi hầu hết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn trong khi đa phần các dự án xanh thường có thời gian triển khai dài hơn***. Tình trạng này làm tăng rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, làm suy yếu mong muốn và động lực tài trợ cho các dự án xanh. Các tổ chức tài chính cũng cần được cung cấp thông tin rõ ràng hơn về các yêu cầu khi kết hợp đánh giá rủi ro môi trường và xã hội vào các chính sách và hoạt động bảo lãnh tín dụng.

### *Trái phiếu xanh*

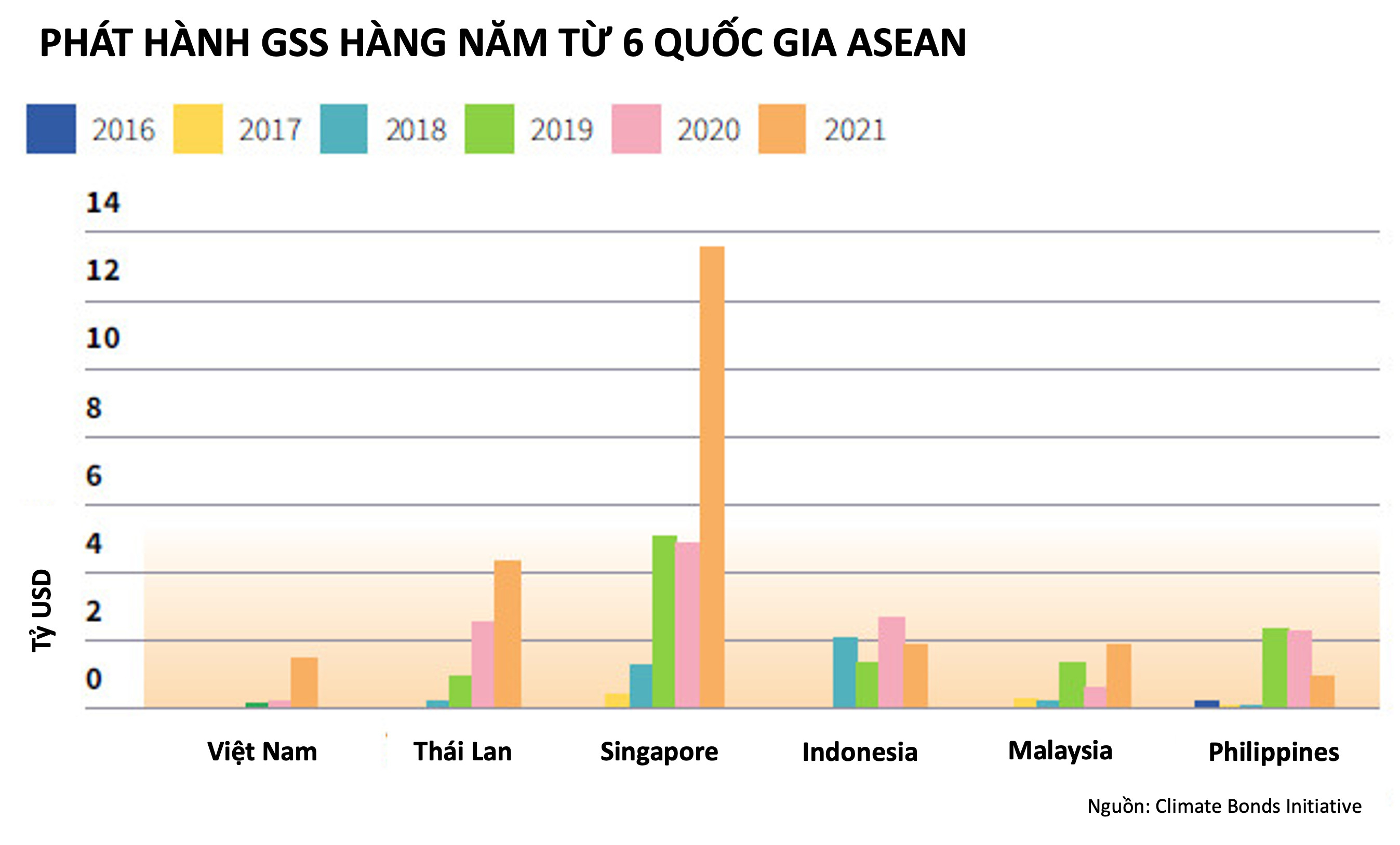
Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội hay trái phiếu bền vững là những khái niệm tương đối mới ở Việt Nam. Từ năm 2016, trên cơ sở nhu cầu huy động vốn cho các dự án có tính chất BVMT thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã phát hành thí điểm trái phiếu xanh, theo quy định về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương. Trong đó:

- Thành phố Hồ Chí Minh phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh kỳ hạn 15 năm để huy động vốn cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, trong đó có 11 dự án mang tính chất BVMT;

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm huy động vốn cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, trong đó có 01 dự án mang tính chất BVMT[[37]](#footnote-38).

Theo báo cáo của CBI (2021)[[38]](#footnote-39) về thị trường tài chính bền vững ASEAN (bao gồm trái phiếu xanh và các khoản vay xanh), Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ và đạt giá trị là 1,5 tỷ USD vào năm 2021, gần gấp 5 lần so với 0,3 tỷ USD vào năm 2020 và duy trì mức tăng trưởng ổn định trong năm thứ ba liên tiếp. Tính riêng thị trường trái phiếu Việt Nam đã tăng trưởng lên hơn 5 tỷ USD vào năm 2021 với hơn 80% trái phiếu được phát hành là trái phiếu chính phủ. Tương tự như tín dụng xanh, trái phiếu xanh cũng đến từ các lĩnh vực giao thông và năng lượng là chính.

Hình 8: Tổng giá trị trái phiếu xanh và tín dụng xanh hàng năm của 6 nước ASEAN



Nguồn: CBI, Báo cáo thị trường tài chính bền vững ASEAN 2021

Ngoài ra, trong năm 2021, có 2 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp bền vững tại thị trường quốc tế là của BIM Land trái phiếu xanh (200 triệu USD) và 425 triệu USD trái phiếu bền vững có quyền chọn của Tập đoàn Vingroup. Tháng 7/2022, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) đã phát hành thành công trái phiếu xanh tại thị trường trong nước với hơn 1.725 tỷ đồng được bảo lãnh một phần bởi GuarantCo, áp dụng nguyên tắc phát hành trái phiếu xanh của ICMA[[39]](#footnote-40) và tự nguyện tuân thủ theo tiêu chuẩn Trái phiếu xanh ASEAN. EVNFinance là một trong những tổ chức tài chính đầu tiên tại Việt Nam thực hiện phát hành trái phiếu xanh ra thị trường.

Những con số khiêm tốn về phát hành trái phiếu xanh như trên cho thấy tiềm năng lớn của thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam. Tuy vậy, một trong những rào cản với thị trường trái phiếu xanh Việt Nam là ***chưa có một hệ sinh thái trái phiếu xanh đồng bộ với sự tham gia của cả Chính phủ, nhà phát hành, nhà đầu tư, các bên hỗ trợ vận hành thị trường, các đơn vị thiết lập tiêu chuẩn thị trường/cung cấp dịch vụ xác minh thuộc bên thứ ba.***

## Hiện trạng trong việc xác nhận dự án được cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh

### Theo các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật

Theo quy định pháp luật hiện hành trong lĩnh vực tài chính, chủ thể phát hành và nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

- Được hưởng ưu đãi giảm 50% mức giá các dịch vụ: Đăng ký niêm yết, Quản lý niêm yết, Giao dịch, Đăng ký chứng khoán, Hủy đăng ký chứng khoán một phần, Lưu ký chứng khoán (Thông tư số 101/2021/TT-BTC);

- Dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành được ưu tiên bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Ưu đãi về thuế: Bộ Tài chính dự kiến trình các cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với các nguồn thu nhập phát sinh từ trái phiếu xanh trong quá trình sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn.

Và để nhận được các ưu đãi và hỗ trợ trên, việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh là cần thiết, với các quy định hiện hành như sau:

- Khoản 3 Điều 154 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định “Việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại Nghị định này.”

- Đối với tín dụng xanh, khoản 5 Điều 133 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định “Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất trực tiếp cho dự án được cấp tín dụng xanh tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Việt Nam. Chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả, chính xác về đối tượng được hưởng hỗ trợ lãi suất.”

- Đối với trái phiếu xanh, khoản 8 Điều 157 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định “Chủ thể phát hành trái phiếu xanh, nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách ưu đãi sau: a) Được hưởng các ưu đãi giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của pháp luật; b) Dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành được ưu tiên bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.”

Ngoài các quy định trên, ***hiện chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận*** (sau đây viết tắt là xác nhận dự án xanh) để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước. Do đó, việc ban hành quy định xác nhận dự án xanh để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước là rất cần thiết, đặc biệt khi thị trường tài chính xanh ngày càng phát triển mạnh và nhu cầu tham gia, được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khi tham gia vào thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh ngày càng cao.

### Thực tế xác nhận dự án xanh tại các TCTD

1. ***Về nguồn lực***

Thực tế hiện nay ở nước ta các TCTD tự thẩm định (hoặc thuê đơn vị/chuyên gia hỗ trợ thẩm định) dự án xanh để xem xét cấp tín dụng xanh. Việc thẩm định, đánh giá dự án xanh hầu hết được giao trực tiếp cho cán bộ tín dụng, và các chuyên gia môi trường thuê ngoài nếu cần. Tùy theo quy mô hoạt động mà các TCTD có thể thành lập bộ phận riêng về tín dụng xanh, hoặc sử dụng bộ phận Tái thẩm định tại Hội sở chính để thẩm định và phê duyệt cuối cùng về cấp tín dụng xanh.Theo nghiên cứu “Báo cáo đánh giá thực tiễn về môi trường, xã hội và quản trị ở các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam” tháng 7/2021 của IFC chỉ có khoảng 20% ngân hàng thương mại được khảo sát thành lập bộ phận chuyên trách để triển khai thực hiện hệ thống quản trị các vấn đề môi trường xã hội, trong đó bao gồm các hoạt động về cấp tín dụng xanh. Bộ phận này chỉ bao gồm 1-3 cán bộ, có trách nhiệm soạn thảo chính sách, thủ tục và giám sát việc thực hiện các chính sách và thủ tục đó. Pháp chế và Tuân thủ là bộ phận chịu trách nhiệm xem xét các cam kết của khách hàng vay vốn liên quan đến môi trường xã hội, như một phần của thỏa thuận tín dụng. Tùy theo quy mô hoạt động mà các TCTD có thể thành lập bộ phận riêng về tín dụng xanh, hoặc sử dụng bộ phận Tái thẩm định tại Hội sở chính để thẩm định và phê duyệt cuối cùng về cấp tín dụng xanh. Nhận định này cũng được khẳng định qua kết quả tham vấn với các ngân hàng của nhóm chuyên gia *(Xem thêm Phụ lục 4 Kết quả tham vấn hiện trạng cấp tín dụng xanh).* Để bù đắp cho những hạn chế về nguồn lực chuyên môn, nhiều TCTD đã sử dụng chuyên gia bên ngoài tổ chức để hỗ trợ kỹ thuật phân tích, đánh giá, thẩm định các vấn đề phức tạp về môi trường ở các dự án lớn và quan trọng có rủi ro gây ô nhiễm nghiêm trọng.

1. ***Căn cứ/ tài liệu hướng dẫn sử dụng để đánh giá***

Tham vấn các TCTD cho thấy trong bối cảnh thiếu các hướng dẫn pháp lý thống nhất, một số ngân hàng thương mại đã tự xây dựng các quy trình nội bộ dựa trên sự tham khảo các văn bản của HNNN và Bộ TNMT như Sổ tay Hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho 15 ngành kinh tế do NHNN ban hành trong giai đoạn 2018-2019, và Tài liệu tham khảo về Tiêu chí đánh giá về môi trường cho dự án xanh, dự án có nguy cơ ô nhiễm môi năm 2019 của Bộ TNMT. Với các dòng tín dụng xanh quốc tế, các tài liệu như Nguyên tắc Tín dụng xanh 2020 của Hiệp hội thị trường tín dụng (Loan Market Association - LMA) và Hiệp hội thị trường Tín dụng Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific Loan Market Associantion\_ APLMA) đồng ban hành cũng được áp dụng. Đặc điểm chung của các hướng dẫn này là tuân thủ theo quy định của NHNN và các tổ chức quốc tế tài trợ nguồn vốn xanh, cụ thể điều kiện và hồ sơ bao gồm:

- Các điều kiện hồ sơ như tín dụng thông thường:

+ Hồ sơ pháp lý của khách hàng (Đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư dự án..)

+ Hồ sơ năng lực tài chính (Báo cáo tài chính..)

+ Hồ sơ vay vốn (Danh mục đầu tư dự án/hợp đồng/hóa đơn mua bán/hợp đồng thi công, Hợp đồng/hóa đơn hoặc phiếu mua hàng;....)

+ Hồ sơ tài sản bảo đảm nếu có thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản cấp tín dụng

+ Hồ sơ dự án (Thuyết minh dự án, Kế hoạch sử dụng vốn, Giấy phép môi trường, Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy (đối với những dự án có yêu cầu)...phù hợp với phương án/dự án sản xuất kinh doanh của khách hàng)

- Các điều kiện hồ sơ yêu cầu thêm với tín dụng xanh:

+ Chứng từ thể hiện nhu cầu và mục đích sử dụng vốn phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh và thỏa các điều kiện

1. ***Quy trình giám sát, đánh giá hiệu quả dự án và phương thức báo cáo cho các cơ quan quản lý***

Giám sát sau giải ngân được các TCTD thực hiện nghiêm ngặt theo định kỳ và/hoặc đột xuất với mọi khoản vay để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng và đánh giá các rủi ro tín dụng. Tuy nhiên những giám sát này chủ yếu được thực hiện ở khía cạnh khả năng tài chính.

Về báo cáo tín dụng xanh, chế độ báo cáo định kỳ hàng quý cho NHNN theo quy định và mẫu biểu tại công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/20217 là chế độ báo cáo chính đối với các ngân hàng về tín dụng xanh. Trong số các ngân hàng tham gia tham vấn, chỉ có một ngân hàng cho biết đã thiết lập và triển khai từng phần và/hoặc kết hợp các hệ thống báo cáo về tín dụng xanh cho cơ quan nhà nước.

### Một số cơ sở pháp lý cho hoạt động xác nhận dự án xanh độc lập

Trên cơ sở các thông lệ quốc tế về xác nhận trái phiếu xanh, tín dụng xanh như đã trình bày tại mục 2.4, và đối chiếu với các quy định hiện hành của Việt Nam về hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm toán, dịch vụ đánh giá sự phù hợp, và dịch vụ xếp hạng tín nhiệm cho thấy đã có một số quy định pháp lý để các tổ chức này có thể thực hiện hoặc có tiềm năng thực hiện thủ tục xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Cụ thể được trình bày ở Bảng 7 dưới đây:

1. ***Hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm toán:*** *được quy định tại mục số 19 Phụ lục IV Luật Đầu tư*

* **Hình thức tổ chức và định nghĩa:** Tổ chức kiểm toán bao gồm:

+ Doanh nghiệp kiểm toán là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định và đã được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (khoản 1 Điều 3 Nghị định 17/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật kiểm toán độc lập)

+ Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam (theo khoản 13 Điều 5 Luật Kiểm toán độc lập 2011)

+ Tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng**,** là các đơn vị được quy định tại Điều 53 Luật Kiểm toán độc lập, bao gồm đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán và đơn vị có lợi ích công chúng khác (Điều 1 Nghị định 134/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 84 kiểm toán viên kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng)

* **Phạm vi hoạt động, các dịch vụ liên quan đến xác nhận** dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và **dịch vụ bảo đảm khác** (điểm b khoản 1 Điều 40 Luật Kiểm toán độc lập 2011). Trong đó tại mục 10 và 11 của Khuôn khổ Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo ban hành tại Thông tư 69/2015/TT-BTC ngày 8/5/2015, nêu rõ:

*“10. Dịch vụ đảm bảo là dịch vụ mà kiểm toán viên thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đưa ra kết luận nhằm tăng mức độ tin cậy của đối tượng sử dụng, không chỉ là bên chịu trách nhiệm, về kết quả đo lường hoặc đánh giá dựa trên các tiêu chí đối với đối tượng* ***dịch vụ đảm bảo****.*

*11. Kết quả đo lường hoặc đánh giá một đối tượng dịch vụ đảm bảo là các thông tin thu được từ việc áp dụng các tiêu chí đối với đối tượng dịch vụ đảm bảo. Ví dụ:*

*(1) Báo cáo tài chính (kết quả) là kết quả của việc đo lường tình hình tài chính, tình hình hoạt động và dòng tiền của một đơn vị (đối tượng dịch vụ đảm bảo) bằng cách áp dụng một khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính (tiêu chí);*

*(2) Báo cáo về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ (kết quả) là kết quả của việc đánh giá tính hiệu quả của quy trình kiểm soát nội bộ của một đơn vị (đối tượng dịch vụ đảm bảo) bằng cách áp dụng các tiêu chí có liên quan;*

*(3) Báo cáo về hoạt động cụ thể của một đơn vị (kết quả) là kết quả của việc đo lường các khía cạnh của hoạt động đó (đối tượng dịch vụ đảm bảo), bằng cách áp dụng các phương thức đo lường có liên quan (tiêu chí);*

*(4) Báo cáo khí thải nhà kính (kết quả) là kết quả của việc đo lường mức độ xả khí thải nhà kính của một đơn vị (đối tượng dịch vụ đảm bảo) bằng cách áp dụng các nguyên tắc về ghi nhận, đo lường và trình bày (tiêu chí);*

*(5) Báo cáo về tính tuân thủ (kết quả) là kết quả của việc đánh giá tính tuân thủ của một đơn vị (đối tượng dịch vụ đảm bảo) với một tiêu chí, ví dụ pháp luật và các quy định khác có liên quan (tiêu chí).*

*Thuật ngữ “thông tin về đối tượng dịch vụ đảm bảo” được sử dụng để chỉ kết quả của việc đo lường hoặc đánh giá một đối tượng dịch vụ đảm bảo dựa trên các tiêu chí. Kiểm toán viên cần thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về thông tin về đối tượng dịch vụ đảm bảo để có cơ sở hợp lý cho việc đưa ra kết luận của mình”*

* **Tiêu chuẩn về dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:**  Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo số 3000 - Hợp đồng dịch vụ đảm bảo ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ, theo khoản 1 Điều 1 Thông tư 66/2015/TT-BTC ngày 8/5/2016 về ban hành các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo khác. Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo số 3000 tương đương với Chuẩn mực quốc tế về dịch vụ đảm bảo 3000 (International Standard on Assurance Engagements - ISAE 3000), là chuẩn mực cũng được CBI áp dụng đối với các Tổ chức đánh giá độc lập.

Các quy định và hướng dẫn tại Chuẩn mực số 3000 có liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, thể hiện ở các mục 10 trong mục tiêu của chuẩn mực, và mục A44 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực được trích dẫn dưới đây:

“*Mục tiêu của chuẩn mực 3000*

*10. Khi thực hiện hợp đồng dịch vụ đảm bảo, mục tiêu của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán là:*

*(a) Để có sự đảm bảo hợp lý và đảm bảo có giới hạn, trong phạm vi phù hợp, về việc liệu thông tin về đối tượng dịch vụ đảm bảo có còn sai sót trọng yếu hay không;*

*(b) Đưa ra kết luận về kết quả của việc đo lường hoặc đánh giá đối tượng dịch vụ đảm bảo bằng văn bản, trong đó đưa ra sự đảm bảo hợp lý hoặc đảm bảo có giới hạn và cơ sở đưa ra kết luận (xem hướng dẫn tại đoạn A2 Chuẩn mực này);*

*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mục 3000:*

*A44. Trong một số trường hợp, một hợp đồng dịch vụ đảm bảo có thể chỉ liên quan đến một phần của đối tượng dịch vụ đảm bảo lớn hơn. Ví dụ, kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán có thể chỉ được yêu cầu báo cáo về một khía cạnh của việc đóng góp vào chương trình phát triển bền vững của một đơn vị, ví dụ: một chương trình được đơn vị thực hiện có tác động tích cực đến môi trường. Khi xác định xem liệu hợp đồng dịch vụ có đối tượng dịch vụ đảm bảo phù hợp hay không, kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán cần xem xét các thông tin mà kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán được yêu cầu phải báo cáo có đáp ứng được nhu cầu của đối tượng sử dụng báo cáo dịch vụ đảm bảo hay không và thông tin về đối tượng dịch vụ đảm bảo sẽ được trình bày và cung cấp như thế nào. Ví dụ, liệu có các hoạt động lớn hơn có tác động không hiệu quả đến môi trường mà đơn vị không trình bày hay không.”*

Như vậy, **với hệ thống các quy định sẵn và khá đầy đủ theo thông lệ quốc tế về hoạt động dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực số 3000, các tổ chức kiểm toán tại Việt Nam hoàn toàn có khả năng và cơ sở pháp lý để cung cấp bất kỳ một dịch vụ xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh**.

1. ***Hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp:*** *được quy định tại mục số 118 Phụ lục IV Luật Đầu tư*

* **Hình thức tổ chức và định nghĩa:** Tổ chức đánh giá sự phù hợp *là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng* (khoản 1 Điều 3 Nghị định 107/2016/NĐ-CP)
* **Phạm vi hoạt động, các dịch vụ liên quan đến xác nhận** dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Trong số 5 hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều 2 và chi tiết ở các Chương từ II đến IV của Nghị định 107/2016/NĐ-CP, các dịch vụ về thử nghiệm, kiểm định, giám định chỉ áp dụng đối với với sản phẩm, hàng hóa. Chỉ có ***hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng nhận hệ thống quản lý là hoạt động có tiềm năng nhất để thực hiện dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh do các tổ chức này có thể cung cấp.***

Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 17 Nghị định 107/2016/NĐ-CP, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng nhận hệ thống quản lý cần đáp ứng các yêu cầu quy định của “*Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1:2015 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý”*

* **Tiêu chuẩn về dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:** Theo thông lệ quốc tế, dịch vụ xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh trên cơ sở áp dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 14030-1:2021 về trái phiếu xanh: đánh giá các dự án được phát hành trái phiếu xanh, ISO 14030-2:2021 về tín dụng xanh: đánh giá các dự án được cấp tín dụng xanh. Tuy nhiên các bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 14030-1:2021 và ISO 14030-4:2021 chưa được ban hành chính thức tại Việt Nam.

Như vậy, với các quy định hiện hành ***chưa đủ cơ sở pháp lý vững chắc để các tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp có thể cung cấp dịch vụ xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh trên cơ sở áp dụng bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 14030-1:2021 về trái phiếu xanh: đánh giá các dự án được phát hành trái phiếu xanh, ISO 14030-2:2021 về tín dụng xanh: đánh giá các dự án được cấp tín dụng xanh***.

1. ***Hoạt động kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm:*** *được quy định tại mục số 34 Phụ lục IV Luật Đầu tư*

* **Hình thức tổ chức và định nghĩa:** Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức *là dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, nhận định và xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp, tổ chức* (khoản 5 Điều 4 Nghị định 88/2014/NĐ-CP quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm).
* **Phạm vi hoạt động, các dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh**: Không có quy định. Các quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm mới chỉ hạn chế ở phạm vi nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp, tổ chức, hoặc chủ thể phát hành đối với công cụ nợ.

- **Tiêu chuẩn về dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:** Không có quy định.

Tuy nhiên theo thông lệ quốc tế, các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm nếu đủ điều kiện thực hiện hợp đồng dịch vụ đảm bảo theo chuẩn mực số 3000 thì được phép thực hiện hoạt động xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Như vậy, với các quy định hiện hành các ***tổ chức xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện dịch vụ liên quan đến xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh***. Do vậy đây là một loại tổ chức có tiềm năng thực hiện hoạt động xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh khi các văn bản pháp luật về xếp hạng tín nhiệm được sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

### Dịch vụ xác nhận phát hành trái phiếu xanh

Mặc dù chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về việc xác nhận dự án theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách, ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước nhưng trên thực tế, thị trường Việt Nam vẫn có các tổ chức đánh giá độc lập được ủy quyền xác nhận trái phiếu xanh từ tổ chức CBI là Fiin Group (là đơn vị xếp hạng tín nhiệm được cấp phép thứ hai tại Việt Nam). Đây là tổ chức duy nhất ở Việt Nam hiện nay được CBI ủy quyền cho việc xác nhận trái phiếu khí hậu theo tiêu chuẩn của CBI kể từ tháng 3 năm 2021.

Hình 9 dưới đây mô tả quy trình xác nhận trái phiếu khí hậu của Fiin Group

Hình 9: Quy trình xác nhận trái phiếu khí hậu của Fiin group

A screenshot of a computer

Description automatically generated with low confidence

Nguồn: Fiin group

Về hồ sơ, doanh nghiệp tham gia và xin xác nhận từ Fiin group cần chuẩn bị những hồ sơ bao gồm:

- Khung chính sách trái phiếu xanh (Đây là thông tin do tổ chức phát hành cung cấp nhằm mô tả cách thức để trái phiếu, khoản vay hoặc các công cụ nợ khác của tổ chức phát hành đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chí Phân loại Trái phiếu Khí hậu),

- Tài liệu hồ sơ (gồm Cáo bạch, Thỏa thuận không ràng buộc, Hồ sơ chào bán, Hợp đồng cam kết, Điều khoản trái phiếu, Giấy tờ pháp lý)

- Báo cáo kỹ thuật (gồm Báo cáo tiến độ sử dụng vốn, Báo cáo tài sản đủ điều kiện, Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

- Các biểu mẫu thông tin trái phiếu khí hậu và thỏa thuận chứng nhận với CBI.

# ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ VIỆC XÁC NHẬN ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG XANH, PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH

## Đề xuất quan điểm

a) Việc xây dựng, soạn thảo, trình ký ban hành Quyết định bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

b) Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

c) Kế thừa, phát triển từ kinh nghiệm quốc tế về xác định các tiêu chí môi trường đối với các dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh đã và đang được các quốc gia, tổ chức quốc tế có uy tín sử dụng.

d) Đơn giản hóa quy trình thực hiện thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận dự án thuộc Danh mục phân loại xanh.

đ) Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

e) Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật.

g) Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng chuyển đổi từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh, từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn.

h) Bảo đảm khoa học, khách quan, công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## Các nguyên tắc xây dựng

1. Đảm bảo tính khoa học, thuận tiện, dễ hiểu và dễ áp dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào thực tiễn hoạt động cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.
2. Phù hợp với hệ thống phân ngành kinh tế của Việt Nam, tạo thuận lợi cho việc thống kê, theo dõi, đánh giá và điều hành chính sách.
3. Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp.
4. Phù hợp với xu hướng quốc tế, kế thừa và phát triển từ kinh nghiệm quốc tế về xác định các tiêu chí môi trường đối với các dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh đã và đang được các quốc gia, tổ chức quốc tế có uy tín sử dụng.
5. Xây dựng chung 01 danh mục phân loại xanh phù hợp và áp dụng chung với quy định tại khoản 1 Điều 149 và khoản 2 Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Mỗi loại hình dự án đầu tư hoặc hạng mục của dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh có thể tạo ra nhiều lợi ích môi trường nhưng chỉ xác định 01 lợi ích môi trường chính và đồng thời phải tuân thủ nguyên tắc không gây hại đáng kể cho các mục tiêu môi trường khác.
7. Các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu của từng tiêu chí được xác định dựa trên các định hướng chiến lược có liên quan của Việt Nam, hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được các cấp có thẩm quyền ban hành.
8. Hạn chế tối đa việc phát sinh thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đồng thời đảm bảo rõ ràng, chặt chẽ để xác định đúng dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; ngăn ngừa, sàng lọc các dự án tiềm ẩn nguy mang lại các tác động môi trường đáng kể (dự án nâu).

## Phương pháp xây dựng các tiêu chí môi trường

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 149 về tín dụng xanh; tại khoản 2 Điều 150 về trái phiếu xanh của Luật BVMT cho thấy, nhiều dự án đầu tư, hoạt động BVMT có các mục tiêu bảo vệ môi trường tương đồng. Cùng với đó, cả 02 quy định đều có quy định mở đối với các dự án đầu tư “tạo ra lợi ích khác về môi trường” hoặc “Dự án đầu tư khác theo quy định”. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất, thuận lợi cho việc áp dụng trên thực tiễn thì việc ban hành chung 01 danh mục bao trùm cả danh mục các dự án BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường là cần thiết, đảm bảo tính phù hợp với pháp luật về BVMT, tạo thuận lợi cho công tác thống kê, theo dõi và hoạch định chính sách có liên quan. Bảng 8 trình bày chi tiết phương pháp tích hợp các mục tiêu bảo vệ môi trường của Điều 149, Điều 150 thành 01 nhóm các lợi ích môi trường chung.

Bảng 8: Phương pháp tích hợp các mục tiêu bảo vệ môi trường

| Quy định tại khoản 1, Điều 149 về tín dụng xanh | Quy định tại khoản 2, Điều 150 về trái phiếu xanh | Tích hợp (giữ nguyên câu chữ trong luật) | Ghi chú  (lý do lược bỏ 1 số cụm từ, thuật ngữ) |
| --- | --- | --- | --- |
| a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; | a1) Cải tạo, nâng cấp công trình BVMT; | a+e1+i1) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên | - Tài nguyên đất nằm trong “tài nguyên thiên nhiên" |
| b) Ứng phó với biến đổi khí hậu; | b1) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; | b+c1+e1+i1) Ứng phó với biến đổi khí hậu; tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo; | - “phát thải ít các-bon” nằm trong “Ứng phó với BĐKH” |
| c) Quản lý chất thải; | c1) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; | c+d+d1+h1) Quản lý hiệu quả nguồn nước và Quản lý chất thải; Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; | -“Xử lý ô nhiễm” nằm trong “quản lý chất thải”và “giảm thiểu ô nhiễm mt” |
| d) Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; | d1) Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; | d+d1) Cải thiện chất lượng môi trường; Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; |  |
| đ) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; | đ1) Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; | e) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; |  |
| e) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; | e1) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo; | a1) Cải tạo, nâng cấp công trình BVMT; Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; |  |
| g) Tạo ra lợi ích khác về môi trường. | g1) Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; | c1) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, |  |
|  | h1) Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải; | ~~B1) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất;~~ | Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất là giải pháp và tiêu chí để đạt được các lợi ích môi trường. Do đó, “lợi ích” này trở thành tiêu chí sang lọc trong danh mục phân loại xanh |
|  | i1) Thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; | g+k1) Tạo ra lợi ích khác về môi trường. |  |
|  | k1) Dự án đầu tư khác theo quy định. |  |  |

**Nguồn:** Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, 2022

Trên cơ sở phân tích, đánh giá sự tương đồng của từng nhóm mục tiêu bảo vệ môi trường chính, các Mục tiêu bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư được đề xuất làm cơ sở cho việc xây dựng danh mục phân loại xanh trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

1. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng;
2. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo
3. Thích ứng với biến đổi khí hậu
4. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.
5. Cải tạo, nâng cấp công trình BVMT; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường
6. Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; kinh tế xanh
7. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
8. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn
9. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải
10. Dự án đầu tư tạo ra lợi ích khác về môi trường

## Phương pháp xây dựng danh mục phân loại xanh

Danh mục phân loại xanh của Việt Nam được thực hiện theo ba bước như sau:

**Bước 1.** Xác định cấu trúc của danh mục phân loại xanh và phân nhóm các lợi ích môi trường.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 149 và khoản 2 Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường và đối chiếu giữa kinh nghiệm quốc tế, đặc trưng hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan, dự thảo xác định một số nội dung như sau:

- Danh mục phân loại xanh là một danh mục sắp xếp các loại hình dự án đầu tư có hoạt động bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường đồng thời đáp ứng các tiêu chí sàng lọc và chỉ tiêu môi trường của tiêu chí sàng lọc;

- *Dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh* là dự án đầu tư, hạng mục của dự án đầu tư hoặc hoạt động bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chí môi trường và yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác;

- Xác định các nhóm lợi ích môi trường chính đối với các dự án đầu tư để được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh đảm bảo tính phù hợp về pháp luật, thống nhất chung trong cùng 01 danh mục.

*- Tiêu chí sàng lọc* là tiêu chí thể hiện một số đặc tính nhất định để xác định dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh;

- *Chỉ tiêu* là thông tin cụ thể của tiêu chí sàng lọc được thể hiện thông qua giá trị giới hạn của thông số kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, chất thải, quy trình sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật;

**Bước 2.** Xác định, phân nhóm các dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Cơ sở để xác định gồm: hệ thống phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm của Việt Nam; tham khảo danh mục đang được hướng dẫn bởi Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường; kinh nghiệm tốt của các Tổ chức khu vực như Liên minh Châu Âu, ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Tổ chức sáng kiến khí hậu toàn cầu (CBI)…; đối chiếu tên của dự án đầu tư với hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam để xác định các mã ngành kinh tế phù hợp để gắn mã phục vụ công tác thống kê, đánh giá và quản lý nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh

Tổng số có 80 dự án đầu tư xác định trong danh mục phân loại xanh thuộc 08 nhóm ngành, lĩnh vực đại diện được đề xuất trong danh mục phân loại xanh. *Xem Phụ lục 3 So sánh các ngành, lĩnh vực của Danh mục phân loại xanh Việt Nam với Hệ thống Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) và Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).*

80 dự án được lần lượt gồm: (i) 20 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực năng lượng; (ii) 03 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực giao thông, vận tải; (iii) 07 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực tài nguyên nước; (iv) 19 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học; 05 loại hình dự án đầu tư công nghiệp chế biến, chế tạo; (vi) 11 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chất thải; (vii) 08 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thông tin, truyền thông và dịch vụ; (viii) 05 loại hình dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chuyển đổi xanh. Trong đó, dự án chuyển đổi xanh được xác định là loại hình dự án đầu tư có phát thải khí nhà kính lớn nhưng có áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường

**Bước 3.** Xác định các tiêu chí môi trường đối với mỗi loại hình dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư để được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh là các tiêu chí điều chỉnh thiết kế, hiệu suất, vật liệu, sản xuất, bảo trì và thay đổi hoặc sửa đổi các sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ để bảo đảm quy trình sản xuất, sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đáp ứng các mục tiêu bảo vệ môi trường, bao gồm: tiêu chí sàng lọc, chỉ tiêu môi trường và yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu môi trường khác. Trong đó, *yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu môi trường khác* bao gồm: phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương; tuân thủ yêu cầu về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.Phương pháp xây dựng, đề xuất và lựa chọn quy định về xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

## Phương pháp xây dựng quy định về xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Các bước, phương pháp được sử dụng để xây dựng quy định về xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được thực hiện như sau:

**Bước 1.** Rà soát hiện trạng các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

**Bước 2.** Khảo sát thực tiễn, tham vấn các tổ chức, cá nhân có liên quan thông qua gửi công văn đến các tổ chức đã và đang cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; tổ chức tham vấn trực tiếp, tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo tham vấn rộng rãi các đối tượng bị tác động.

**Bước 3.** Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới như Châu Âu, Trung Quốc, Singapore; kinh nghiệm của một số tổ chức như Ngân hàng Thế giới, IFC, CBI trong việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Trên cơ sở kết quả thực hiện các bước trên, Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ gửi lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã xác định 03 phương án xác nhận để gửi xin ý kiến. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Tổ soạn thảo dự thảo Quyết định đã tiến hành các cuộc họp tham vấn các bên có liên quan, tổ chức tiếp thu, chỉnh sửa và đối với các phương án xác nhận.

# ĐỀ XUẤT VỀ DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH VIỆT NAM VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN XÁC NHẬN ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

## Danh mục phân loại xanh Việt Nam

Bảng 9: Danh mục phân loại xanh Việt Nam

| **STT** | | **Dự án đầu tư** | **Mã ngành kinh tế-sản phẩm của Danh mục phân loại xanh[[40]](#footnote-41)** | **Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường** | **Tiêu chí môi trường**  *bao gồm yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 4 và các tiêu chí sàng lọc (cột 5), chỉ tiêu (cột 6)* | | **Văn bản pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tài liệu khác để tham chiếu khi sử dụng Danh mục phân loại xanh[[41]](#footnote-42)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí sàng lọc** | **Chỉ tiêu** |
| (1) | | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **A. Năng lượng** | | | | | | | |
| 1 | | Sản xuất điện mặt trời | 35116 Điện mặt trời | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Hiệu suất chuyển đổi quang điện | 1.1. Hiệu suất của tế bào quang điện phải lớn hơn 16%  1.2. Hiệu suất của module quang điện phải lớn hơn 15% | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam[[42]](#footnote-43)  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Quyết định số 2023/2019/QĐ-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Chương trình Thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam giai đoạn 2019-2025  [9] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 2 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời | 3530101.0 Hơi nước, nước nóng từ năng lượng mặt trời;  3530102.0 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí từ năng lượng mặt trời;  3530202.0 Dịch vụ cung cấp khí lạnh | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 3 | | Sản xuất điện gió trên biển | 35115 Điện gió | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [7] Văn bản hợp nhất số 05/2019/VBHN-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Công Thương về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [8] Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió  [9] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 4 | | Sản xuất điện gió trong đất liền | 35115 Điện gió | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 06 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 06 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [11] Văn bản hợp nhất số 05/2019/VBHN-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Công Thương về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [12] Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió  [13] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 5 | | Sản xuất điện từ địa nhiệt | 3511900.0 Điện từ địa nhiệt | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 6 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ địa nhiệt | 3530101.1 Hơi nước và nước nóng từ địa nhiệt;  3530102.1 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ địa nhiệt;  3530202.0 Dịch vụ cung cấp khí lạnh từ địa nhiệt | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 7 | | Sản xuất điện từ năng lượng sinh học | 3511900.1 Điện từ năng lượng sinh học | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam |
| 8 | | Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | C.0000001 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13534:2021 quy định kỹ thuật đối với sản phẩm, nhiên liệu sinh học rắn: Viên nén, gỗ - Yêu cầu chung  [7] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13535:2021 quy định kỹ thuật đối với sản phẩm, nhiên liệu sinh học rắn: Viên nén, gỗ - Phân hạng |
| 9 | | Sản xuất, chế biến khí sinh học | 3520120 Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp;  3520130 Khí đốt từ rác thải | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, khí sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 06 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 10 | | Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | C.0000002 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN quy định kỹ thuật đối với xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học  [10] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 11 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học | 3530101.2 Hơi nước và nước nóng từ năng lượng sinh học;  3530102.2 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ năng lượng sinh học | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 thangs 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 12 | | Sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương | 3511900.2 Điện khác từ năng lượng đại dương | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 13 | | Xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo | 4221013 Công trình thủy điện;  4221014 Công trình điện gió;  4221015 Công trình điện mặt trời;  4221016 Công trình điện địa nhiệt;  4221017 Công trình điện thủy triều;  4221018 Công trình điện khí biogas | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Điện lực sửa đổi ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01: 2020/BCT về An toàn điện  [7] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447 (IEC 60364) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  [8] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6306 (IEC 60076) về Máy biến áp điện lực  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5847:2016 về Cột điện bê tông cốt thép ly tâm  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12230:2018 (IEC TS 62910:2015) về Bộ nghịch lưu quang điện nối lưới  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12231-1:2019 (IEC 62910-1:2010) An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện- Phần 1: Yêu cầu chung  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12231-2:2019 (IEC 62910-2:2010) An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện- Phần 2: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nghịch lưu  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466: 1990) về Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế - Phần 466: Đường dây tải điện trên không  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1: 1993) về Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202:2014) về Cụm đóng cắt và điều khiển cao áp  [16] Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải  [17] Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 25/2016/TT-BCT quy định về hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT quy định hệ thống điện phân phối |
| 14 | | Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện | 3512100 Truyền tải điện;  3512201 Phân phối điện | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Điện lực sửa đổi ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01: 2020/BCT về An toàn điện  [7] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447 (IEC 60364) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  - Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6306 (IEC 60076) về Máy biến áp điện lực  [8] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466: 1990) về Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế - Phần 466: Đường dây tải điện trên không  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1: 1993) về Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5847:2016 về Cột điện bê tông cốt thép ly tâm  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202:2014) về Cụm đóng cắt và điều khiển cao áp  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447-4-44:2010 (IEC 60364-4-44:2007) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  [13] Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải  [14] Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối  [15] Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư 25/2016/TT-BCT quy định về hệ thống điện truyền tải và Thông tư 39/2015/TT-BCT quy định hệ thống điện phân phối |
| 15 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống, truyền tải, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | 4229021 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài;  4229022 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng  3520210 Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Công nghệ áp dụng cho vận chuyển khí đốt (loại trừ đường ống tại khu vực khai thác, chế biến khí)  2. Thiết bị được sử dụng để phân phối khí đốt, sang chiết khí hiệu quả trong phân phối và các trạm tiếp nhận khí hoá lỏng (LNG) | 1.1. Có hệ thống thu hồi khí bị rò rỉ trong truyền tải, phân phối  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hoạt động kinh doanh khí và điều kiện kinh doanh khí tại thị trường Việt Nam  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải khí Mê-tan đến năm 2030  [7] Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại |
| 16 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | D.0000001 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo  2. Loại hình hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật  2.1. Tuân thủ quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân, sản xuất, nhập khẩu đối với pin, acqui theo lộ trình quy định của pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 17 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | D.0000002 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 18 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | D.0000003 Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hoạt động kinh doanh khí và điều kiện kinh doanh khí tại thị trường Việt Nam |
| 19 | | Lắp đặt hệ thống sưởi, điều hoà không khí và thiết bị tiêu thụ điện khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 432.00001 Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Tiết kiệm năng lượng  2. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt hệ thống sưởi, điều hoà không khí và thiết bị tiêu thụ điện khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 1.1. Đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng hơn so với trước thay thế  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Luật về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định hướng dẫn và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [6] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [7] Văn bản hợp nhất số 01/2018/VBHN-VPQH ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [8] Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện thay thế Quyết định số 51/2011/QĐ-TTg  [9] Quyết định số 1557/2020/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm  [10] Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| **B. GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | | | |
| 20 | | Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp | X.0000001 Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp (*X là mã ngành kinh tế cấp 1 của đơn vị mua sắm theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018*) | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) | 1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới  [5] Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng các mức tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu  [6] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2020 sửa đổi QCVN86:2015/BGTVT về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất; lắp ráp và nhập khẩu mới  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 109:2021/BGTVT về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6438:2018 về phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải |
| 21 | | Vận tải hàng hóa và hành khách bằng phương tiện các-bon thấp | 491100 Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt;  491200 Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt;  492.00001 Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt các-bon thấp;  4940010 Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện;  4940020 Dịch vụ vận tải khí ga tự nhiên;  4940090 Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác;  50.000001 Dịch vụ vận tải đường thủy các-bon thấp;  51.000001 Dịch vụ vận tải hàng không các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) | 1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới  [5] Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng các mức tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu  [6] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Thông tư số 33/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN86:2015/BGTVT về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất; lắp ráp và nhập khẩu mới  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 109:2021/BGTVT về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6438:2018 về phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải |
| 22 | | Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các bon thấp | 4211011.1 Đường sắt cao tốc;  4212011 Đường bộ cao tốc;  421202 Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm;  4212021 Đường cao tốc trên cao;  4212013.1 Đường bộ khác cho người đi bộ  4212013.2 Đường bộ khác cho xe đạp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Loại hình cơ sở hạ tầng | Thuộc một trong các loại hình sau:  1.1. Hạ tầng sạc điện và cung cấp năng lượng xanh  1.2. Hạ tầng giao thông khác phục vụ chuyển đổi sang phương tiện sử dụng điện và năng lượng xanh  1.3. Hạ tầng cho phương tiện xe thô sơ và đi bộ  1.4. Hạ tầng cho phương tiện các-bon thấp khác | [1] Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050- Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025  [9] Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật  [10] Thông tư số 11/2018/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình tàu điện ngầm  [11] Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 05:2008/BXD Nhà ở và công trình công cộng – An toàn sinh mạng và sức khỏe  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2014/BXD về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 18:2021/BXD về An toàn trong thi công xây dựng  [14] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 108:2021/BGTVT về cảng cạn  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12772:2020 (ISO 17409:2015) về Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Đầu nối với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài - Yêu cầu an toàn |
| **C. TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | | | | | |
| 23 | | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch | 3600011 Khai thác, xử lý và cung cấp nước uống được | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng nước sạch cung cấp  2. Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống  3. Tỷ lệ thất thoát nước sạch | 1.1. Đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt  2.1. Mức tiêu thụ điện năng theo công suất trạm xử lý nước thấp hơn định mức tiêu hao điện năng theo quy định. Ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo trong quản lý, vận hành hệ thống  3.1. Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước ≤15% và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước  3.2. Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước sạch <18% và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước lắp đặt hoặc vận hành | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [4] Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [5] Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước  [6] Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025  [7] Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước  [8] Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050  [9] Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt |
| 24 | | Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước | 3900010 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Loại hình hoạt động  2. Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước;  bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước (nếu có) | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật về bảo vệ môi trường  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [6] Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước  [7] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [8] Thông tư số 12/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt  [9] Thông tư số 13/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất  [10] Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển  [11] Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước  [12] Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường  [13] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường[14] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt  [15] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [16] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt  [17] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất  [18] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10-MT: 2015/BTNMT về chất lượng nước biển  [19] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2018/BGTVT về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu  [20] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 107:2021/BGTVT về cảng biển |
| 25 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ | 42220.003 Xây dựng công trình cấp, thoát nước khử mặn nước biển và nước lợ;  36000.003 Khai thác, xử lý và cung cấp nước (xử lý nước lợ, nước mặn để cung cấp nước như là sản phẩm chính) | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 26 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước | 42220.001 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tiết kiệm tài nguyên nước;  36000.001 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tiết kiệm tài nguyên nước | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước | 1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành | [1] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Thông tư số 12/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học Công nghệ quy định về tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm |
| 27 | | Phát triển, lắp đặt, vận hành hệ thống tuần hoàn nước | 42220.002 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tuần hoàn nước;  36000.002 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tuần hoàn;  370020.01  Dịch vụ xử lý nước thải tuần hoàn | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái sử dụng nước  2. Chất lượng nước sau khi được xử lý | 1.1. Theo quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn, hoặc có thuyết minh giải trình về các biện pháp tái sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng dự kiến  2.1. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sau xử lý được sử dụng vào các mục đích khác nhau | [1] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050  [6] Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải và phế liệu  [7] Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp |
| 28 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống thoát nước chống ngập úng | 42220 Xây dựng công trình cấp, thoát nước;  3700100 Dịch vụ thoát nước | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Công trình, thiết bị, công nghệ áp dụng | 1.1. Đảm bảo hiệu quả tiêu thoát nước, giảm tỷ lệ ngập úng, tăng mức độ cảnh báo ngập úng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050  [4] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [5] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [6] Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh  [7] Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-2:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước  [9] Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 29 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống tưới thông minh | 4222040.1 Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thông minh (Gồm: dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước thông minh | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 1. Công nghệ, thiết bị phục vụ tưới tiêu hiệu quả | 1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành | [1] Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Thông tư số 12/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm  [4] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8213:2009 về tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới tiêu  [5] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118:2012 về Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu thiết kế  [6] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9164:2012 về Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh  [7] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9169:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Quy trình tưới nhỏ giọt  [8] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9170:2012 về Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật tưới bằng phương pháp phun mưa |
| **D. XÂY DỰNG** | | | | | | | |
| 30 | | Cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng đạt mục tiêu công trình xanh | 410101.01 Nhà chung cư xanh;  410102.01 Nhà ở xanh riêng lẻ;  410201.01 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh;  410202.01 Công trình thương mại xanh;  410203.01 Công trình giáo dục xanh;  410204.01 Công trình y tế xanh;  410205.01 Công trình văn hóa xanh;  410206.01 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh;  410207.01 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh;  410208.01 Công trình nhà xanh không để ở khác | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  1.1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường[[43]](#footnote-44) trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 ngày 7 tháng 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [10] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả |
| 31 | | Xây dựng mới công trình xanh | 410101.01 Nhà chung cư xanh;  410102.01 Nhà ở xanh riêng lẻ;  410201.01 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh;  410202.01 Công trình thương mại xanh;  410203.01 Công trình giáo dục xanh;  410204.01 Công trình y tế xanh;  410205.01 Công trình văn hóa xanh;  410206.01 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh;  410207.01 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh;  410208.01 Công trình nhà xanh không để ở khác | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  1.1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 ngày 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [10] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả |
| 32 | | Xây dựng, cải tạo công trình công ích thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | 42210.001 Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42220.001 Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42230.001 Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42290.001 Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 ngày 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Quyết định số 09/2008/QĐ-BXD ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2008/BXD cho nhà ở và công trình công cộng – sinh mạng và sức khoẻ  [6] Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-3:2016/BXD cho các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình hào và tuy nen kỹ thuật  [7] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [8] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  [9] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 202 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD cho quy hoạch xây dựng |
| **E. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC** | | | | | | | |
| 33 | | Trồng cây hàng năm và cây lâu năm theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 về Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - Phần 1: Trồng trọt  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 34 | | Ứng dụng mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 014.00001 Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong chăn nuôi | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, GLOBAL GAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về chăn nuôi hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 về Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - Phần 1: Trồng trọt  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [17] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022. |
| 35 | | Ứng dụng mô hình nông nghiệp sinh thái | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  014.00001  Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt;  015.00001 Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt;  016.00001 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành trồng trọt và chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – Phần 1: Trồng trọt  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về Nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [17] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia . National Bank of Georgia, 2022 |
| 36 | | Ứng dụng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 01.000001 Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Công nghệ áp dụng | 1.1 Quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ bổ sung chính sách hướng tới nông nghiệp công nghệ cao, liên kết trong sản xuất nông nghiệp cũng đặt ra chính sách khuyến khích nông nghiệp công nghệ cao  [6] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [7] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [8] Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [14] Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp |
| 37 | | Trồng rừng, phục hồi rừng, chăm sóc rừng, ươm giống cây lâm nghiệp; ngăn suy thoái rừng và phát triển các dịch vụ rừng đạt tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia | 021.00001 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;  024.00001 Dịch vụ lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia; | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Tiêu chuẩn về quản lý rừng | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhai ở Việt Nam  1.1.3.Nhãn sinh thái Việt Nam /Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quóc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam | [1] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [10] Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018)  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [12] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020 |
| 38 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa bền vững | 0312.0001 Khai thác thuỷ sản nội địa bền vững  0322.0001 Nuôi trồng thuỷ sản nội địa bền vững | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học sẽ đúng hơn | 1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi trồng thuỷ sản nội địa | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [14] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 39 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản biển bền vững | 0312.0001 Khai thác thuỷ sản biển bền vững  0322.0001 Nuôi trồng thuỷ sản biển bền vững | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học sẽ đúng hơn | 1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi trồng thuỷ sản biển | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [14] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 40 | | Phát triển sản phẩm nông, lâm, thủy và hải sản trong chuỗi cung ứng sản phẩm sạch | 1010.0001 Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt sạch và các sản phẩm sạch từ thịt;  1020.0001 Thủy sản sạch và các sản phẩm sạch từ thủy sản chế biến, bảo quản;  1030.0001 Rau, quả sạch chế biến;  1040.0001 Dầu, mỡ động, thực vật sạch chế biến;  1050.0001 Sữa sạch và các sản phẩm sạch từ sữa;  1060.0001 Sản phẩm xay xát sạch và sản xuất bột thô sạch;  1070.0001 Thực phẩm sạch khác | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn cho sản phẩm sạch, an toàn | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF,) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, VIETGAHP, GLOBALGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007  [2] Luật An toàn thực phẩm ngày 28 tháng 6 năm 2010  [3] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [4] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [5] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [6] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [7] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 (Khoản 2, Điều 145)  [8] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [9] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 146)  [10] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [12] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [13] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [14] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [15] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [16] Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn  [17] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4378:2001 (soát xét lần 2) Cơ sở chế biến thuỷ sản – Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm  [18] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [19] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7265:2015 Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản  [20] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [21] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – Phần 1: Trồng trọt  [22] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [23] TCVN ISO 22000:2018 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm  [24] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [25] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 41 | | Bảo tồn rừng | 0210.0001 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;  0240.0001 Dịch vụ lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia; | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [11] Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020 |
| 42 | | Bảo tồn tài nguyên di truyền trong nông nghiệp bản địa | 01.000001 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan bảo tồn tài nguyên di truyền trong nông nghiệp bản địa | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. 1.Đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [9] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [10] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 43 | | Bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái | 02103.001 Trồng rừng và chăm sóc rừng khác liên quan đến các hệ sinh thái | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái | 1.1. Đảm bảo mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên. Trong trường hợp có dịch vụ du lịch sinh thái cần đáp ứng các tiêu chí của loại hình hoạt động du lịch sinh thái | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |
| 44 | | Du lịch sinh thái | 79.000001 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch sinh thái;  55.000000 Dịch vụ lưu trú du lịch sinh thái;  56.000000 Dịch vụ ăn uống gắn với du lịch sinh thái | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Mục đích hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên gắn với bản sắc văn hoá địa phương  2. Nguyên tắc về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên | 1.1. Đáp ứng được được mục đích hoạt động gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường  2.1Chứng minh có khả năng góp phần bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên.  Trong trường hợp có thêm hoạt động dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ cho du lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong 02 chỉ tiêu sau:  2.1.1. Đáp ứng quy trình đạt chứng chỉ/nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức quốc gia/quốc tế công nhận (Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh Việt Nam, Tiêu chuẩn ISO 21401, Tiêu chuẩn GSTC) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn đối với Công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Du lịch ngày 19 tháng 06 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành Bộ tiêu chí Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam  [11] Tiêu chuẩn ISO 21401: 2018 – Hệ thống quản lý bền vững cho các cơ sở lưu trú, du lịch và các dịch vụ liên quan  [12] Tiêu chuẩn của Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu GSTC (Global Sustainable Tourism Council)  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 45 | | Bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam | 9103010 Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú;  9103020 Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên, Gồm: cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam | 1.1. Đáp ứng được yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 46 | | Phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai | 42.000001 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn kỹ thuật về cơ sở hạ tầng công trình phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn | 1.1. Đáp ứng các quy định hiện hành của pháp luật về phòng, chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn | [1] Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013  [2] Luật Đê điều ngày 11 tháng 12 năm 2006  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 47 | | Canh tác bền vững trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  016.00001 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 1. Điều kiện canh tác | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chống xói mòn, sạt lở, bồi lấp và suy thoái đất, bảo đảm phát triển bền vững  1.1.2. Có biện pháp quản lý và quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | [1] Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 48 | | Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên đất | 39000 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất sau xử lý  2. Chất lượng đất sau cải tạo, phục hồi | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất không được vượt quá giới hạn cho phép theo mục đích sử dụng đất, quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng đất nông, lâm nghiệp sau cải tạo, phục hồi được nâng cao tùy thuộc mục đích sử dụng đất | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 45:2012/BTNMT về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 54:2013/BTNMT về ngưỡng xử lý hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy tồn lưu theo mục đích sử dụng đất  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2008/BTNMT về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất  [8] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 49 | | Thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý chất thải chăn nuôi  2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải chăn nuôi | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62-MT: 2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi; các dự án đáp ứng Kỹ thuật hiện có tốt nhất  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-189-2019 BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc giavề chất lượng phân bón  [6] Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 11041-3:2017 về Nông nghiệp hữu cơ - Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ |
| 50 | | Xử lý phụ phẩm nông nghiệp trồng trọt | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng sản phẩm xử lý phụ phẩm  2. Công nghệ xử lý phụ phẩm | 1.1. Chất lượng sản phẩm sau xử lý phụ phẩm phải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn sản phẩm chuyên ngành  2.1. Có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 -189:2019/BNNPTNT về chất lượng phân bón |
| 51 | | Xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý chất thải nuôi trồng thuỷ sản  2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải nuôi trồng thuỷ sản  3. Công nghệ thu gom, xử lý | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng  3.1. Có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-19:2014/BNNPTNT về cơ sở nuôi tôm nước lợ  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-80:2011/BNNPTNT về cơ sở nuôi trồng thuỷ sản  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-22:2015/BNNPTNT về điều kiện nuôi thuỷ sản  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản |
| **F. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** | | | | | | | |
| 52 | | Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác, sử dụng hiệu quả năng lượng | 2710.0001 Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện sử dụng hiệu quả năng lượng;  27400.001 Thiết bị điện chiếu sáng tiết kiệm năng lượng;  27500.001 Đồ điện dân dụng tiết kiệm năng lượng;  27900.001 Thiết bị điện khác sử dụng tiết kiệm năng lượng;  28.000001 Máy móc, thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng chưa được phân vào đâu | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 53 | | Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp | 261001.01 Sản xuất linh kiện điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1. Quy trình sản xuất đạt một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020.  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 54 | | Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp | 30990.001 Sản xuất phương tiện vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006) về Quản lý môi trường - Đánh giá vòng đời của sản phẩm - Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 Khí nhà kính - Dấu chân carbon của sản phẩm - Yêu cầu và hướng dẫn định lượng  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 55 | | Sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường | C.0000003 Sản xuất thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về bảo vệ môi trường | 1. Loại hình công nghệ, thiết bị, sản phẩm | 1.1. Thuộc danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Phụ lục XXXI danh mục nhóm công nghệ, thiết bị và sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường)  [4] Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 56 | | Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu H2 xanh và ứng dụng khác của công nghệ H2 xanh | C.0000004 Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiêu liệu Hydrogen và ứng dụng khác của công nghệ H2 | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 06 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| **G. CHẤT THẢI** | | | | | | | |
| 57 | | Phân loại chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nguồn | 38110.001 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có phân loại tại nguồn | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Số lượng, chất lượng phân loại  2. Giải pháp, kỹ thuật phân loại | 1.1. Chất thải rắn sinh hoạt ít nhất được phân loại thành 03 nhóm gồm (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm chất thải thực phẩm và hữu cơ dễ phân huỷ sinh học khác, và (3) nhóm chất thải sinh hoạt khác  1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại ít nhất thành 03 nhóm gồm: (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng, và (3) nhóm phải xử lý  2.1. Áp dụng các giải pháp phân loại phù hợp và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình phân loại | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 670:2009 về Chất thải rắn thông thường- Phân loại  [4] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [5] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 58 | | Thu gom, trung chuyển, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường | 38110 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường  2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn  3. Kế hoạch, tuyến vận chuyển (đối với chất thải rắn sinh hoạt) | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.1. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn  3.1. Thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển, được công bố rộng rãi và được sự đồng thuận của địa phương | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 59 | | Tái sử dụng chất thải rắn | 3830 Tái chế phế liệu | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái sử dụng | 1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái sử dụng của chất thải | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 60 | | Tái chế chất thải | 39000.001 Tái chế chất thải | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế  2. Công nghệ, kỹ thuật tái chế | 1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái chế của chất thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật tái chế chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp Chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050  [4] Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng  [5] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [6] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 61 | | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt không thể tái sử dụng, tái chế phải chôn lấp <20%  2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí công nghệ xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2009/BTNMT về nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 526:2002 về phân hữu cơ vi sinh từ rác thải sinh hoạt  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61:MT-2016/BTNMT về lò đốt Chất thải rắn sinh hoạt |
| 62 | | Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại | 38220.001 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng  2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí quản lý, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 50:2013/BTNMT về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2012/BTNMT về lò đốt chất thải công nghiệp  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ |
| 63 | | Thu gom nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 370020.02 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom  2. Công trình hạ tầng, kỹ thuật thu gom | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  2.1. Đáp ứng yêu cầu về thoát nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 64 | | Xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 370020.03 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về xử lý nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về nước thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt |
| 65 | | Thu gom, xử lý nước thải y tế | 370020.04 Xử lý nước thải y tế đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom, xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải y tế theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và liên quan, đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý nước thải y tế  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế |
| 66 | | Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 370020.05 Xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom, xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 11-MT:2015/BTNMT về nước thải CN chế biến thuỷ sản  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12-MT:2015/BTNMT về nước thải CN Giấy và bột giấy  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 13-MT:2015/BTNMT về nước thải CN dệt nhộm  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-MT:2015/BTNMT về nước thải CN chế biến cao su thiên nhiên  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 35:2010/BTNMT về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 52:2017/BTNMT về nước thải CN sản xuất thép  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 60-MT:2015/BTNMT về CN sản xuất cồn nhiên liệu  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 31/2017/TT-BTNMT về nước thải chế biến tinh bột sắn |
| 67 | | Xử lý khí thải | 3900010.1 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch (kể cả không khí) đạt tiêu chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, sản phẩm xử lý | 1.1. Đáp ứng các quy định quy chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý khí thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý khí thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - QCVN 51:2017/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất thép  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 21: 2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất phân hoá học  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 22:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp nhiệt điện  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 23:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng |
| **H. THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ** | | | | | | | |
| 68 | | Xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng thông tin và hoạt động liên quan | 63110.001 Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin;  63120.001 Dịch vụ cổng thông tin | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Công nghệ, thiết bị sử dụng để lưu trữ, xử lý dữ liệu | 1. Đáp ứng các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [5] Quyết định số 3196/QĐ-BTNTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường (Phiên bản 2.0)  [6] Quyết định số 417/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 |
| 69 | | Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường | 7212070 Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Ý tưởng, giải pháp công nghệ về bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013  [2] Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Văn bản hợp nhất số 07/2019/VBHN-VPQH ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Văn phòng Quốc hội về Luật Sở hữu trí tuệ  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 70 | | Tổ chức giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường | 851.00001 Giáo dục và đào tạo về bảo vệ môi trường;  852.00001 Dịch vụ giáo dục phổ thông về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Mô hình tổ chức, chương trình giáo dục, đào tạo phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [5] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [6] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [7] Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên |
| 71 | | Ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường | 62010.001 Dịch vụ lập trình máy vi tính trong bảo vệ môi trường;  62020.001 Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính trong bảo vệ môi trường;  62090.001 Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính trong bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Giải pháp về công nghệ thông tin hỗ trợ bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Quyết định số 3196/QĐ-BTNTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường (Phiên bản 2.0)  [9] Quyết định số 417/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10540:2014 (ISO/IEC 25051:2006) về Kỹ thuật phần mềm - Yêu cầu và đánh giá chất lượng sản phẩm phần mềm - Yêu cầu chất lượng và hướng dẫn kiểm tra sản phẩm phần mềm sẵn sàng phổ biến và thương mại hóa (COTS)  [11] Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12849-4:2020 ISO/IEC/IEEE 29119-4:2015 Kiểm thử phần mềm - Các kỹ thuật kiểm thử |
| 72 | | Sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động điện ảnh về bảo vệ môi trường | 59111.001 Phim điện ảnh về bảo vệ môi trường;  59112.001 Phim video về bảo vệ môi trường;  59113.001 Chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Phương án sản xuất phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình và chương trình quảng cáo trên truyền hình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường | 1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông | [1] Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng  [6] Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  [7] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [8] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình |
| 73 | | Hoạt động phát thanh, truyền hình về bảo vệ môi trường | 60100.001 Dịch vụ phát thanh về bảo vệ môi trường;  60210.001 Dịch vụ truyền hình về bảo vệ môi trường;  60220.001 Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Phương án sản xuất, phát sóng các chương trình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường | 1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông | [1] Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng  [6] Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  [7] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [8] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình |
| 74 | | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường | 7020.0001 Hoạt động tư vấn quản lý hoạt động bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Tư vấn liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 75 | | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường | 6619040.1 Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Tư vấn nâng cao năng lực đánh giá và phát triển dự án hỗ trợ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| **I. CHUYỂN ĐỔI XANH** | | | | | | | |
| 76 | Sản xuất điện từ nhiên liệu khí | | 3511300 Nhiệt điện khí | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1 Cường độ phát thải khí nhà kính/kWh | 1.1. Cường độ phát thải khí nhà kính phải <420gCO2tđ/kWh[[44]](#footnote-45) trước năm 2030 | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện  [5] Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới  [6] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064  [7] Danh mục phân loại xanh 2020 của Liên minh Châu Âu (EU Green Taxonomy)  [8] Danh mục phân loại xanh 2020 của Kazakhstan  [9] Danh mục phân loại xanh 2021 của Tổ chức Sáng kiến trái phiếu xanh (CBI)  [10] Báo cáo thông tin năng lượng 2020 của Cục Quản lý thông tin năng lượng Mỹ (EIA) |
| 2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp  2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống | 2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ  2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống |
| 3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 3.1. Nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tái sử dụng, tái chế chất thải | 3.1. Tái sử dụng các nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Áp dụng các giải pháp về tái sử dụng, tái chế chất thải |
| 4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 4.1. Khu vực truyền tải và phân phối năng lượng | 4.1. Có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật |
| 5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 5.1 Quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường | 5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường  5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh |
| 77 | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ nhiên liệu khí tự nhiên hoặc khí hoá lỏng (LNG) | | 3530101.3 Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ nhiên liệu khí | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Cường độ phát thải khí nhà kính | 1. Cường độ phát thải khí nhà kính phải <300gCO2tđ/kWh[[45]](#footnote-46) trước năm 2030 | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064  [5] Danh mục phân loại xanh 2020 của Liên minh Châu Âu (EU Green Taxonomy)  [6] Danh mục phân loại xanh 2020 của Kazakhstan  [7] Danh mục phân loại xanh 2021 của Tổ chức Sáng kiến trái phiếu xanh (CBI) |
| 2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp.  2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống | 2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ  2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống |
| 3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải | 3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải |
| 4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và phân phối năng lượng  4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật | 4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và phân phối năng lượng  4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật |
| 5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 5.1. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường | 5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường  5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh |
| 78 | Chế biến sản phẩm thủy sản bền vững | | 102.0001 Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản bền vững | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1. Tiêu chuẩn trong chế biến sản phẩm thủy sản  1.2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, SQF, ASC, HACCP, GMP, ISO 22000) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.2. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật An toàn thực phẩm ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [12] **Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản,** áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4378:2001 (soát xét lần 2) Cơ sở chế biến thuỷ sản – Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7265:2015 Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2017 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [17] TCVN ISO 22000:2018 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm  [18] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” năm 2022.Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ  [19] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình chế biến sản phẩm thuỷ sản |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thuỷ sản  3.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó, phục hồi môi trường | 3.1.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thuỷ sản  3.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến thuỷ sản  4.2 Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | 4.1.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến sản phẩm thuỷ sản  4.2.1. Giảm mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong chế biến sản phẩm thuỷ sản từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030  4.2.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, phụ phẩm dư thừa; tận dụng tối đa giá trị của chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.2 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.3 Áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn trong xử lý nước thải | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.2.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thuỷ sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường  5.3.1 Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 79 | Sản xuất sắt, thép sử dụng hiệu quả năng lượng | | 24100.001 Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 06 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1 Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  1.1.1.5. Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân từ 3,00-10,00% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất (đến 2025) và từ 5,00 đến 16,50% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất (đến 2030) so với mức phát thải cơ sở giai đoạn 2015-2018.  1.1.1.6. Ngưỡng yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam đối với ngành công nghiệp thép  1.2.1 Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030  [6] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [9] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [10] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [11] **Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép**  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và Hướng dẫn sử dụng  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 về Nhãn môi trường và công bố môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [17] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [18] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 (Appendix – Sustanable Agriculture, Farming & Aquaculture) |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình sản xuất sắt, thép |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép  3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất sắt, thép | 3.1.1 Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép  3.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép  4.2. Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | 4.1.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép  4.2.1. Giảm mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong sản xuất sắt, thép từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030  4.2.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, chát thải, tận dụng tối đa giá trị của chất thải thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ sản xuất sắt, thép  5.2 Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất sắt, thép  5.3 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất sắt, thép  5.2.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường  5.3.1. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 80 | Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | | 239411.01 Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  1.2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Đáp ứng một trong 06 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  1.1.1.5. Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân 7,50 % (đến 2025) và 10,89% (đến 2030) so với mức phát thải cơ sở giai đoạn 2015-2018  1.1.1.6. Ngưỡng yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam đối với ngành công nghiệp xi măng  2.1.1 Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [6] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [14] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [15] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; sử dụng chất thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng của quá trình sản xuất xi măng |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất xi măng  3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng | 3.1.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất xi măng  3.2.1. Thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.3 Giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu | 4.1.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.2.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.3.1. Giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất xi măng từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030 |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ sản xuất xi măng  5.2 Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất xi măng  5.3 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất xi măng  5.2.1. Áp dụng biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước thải trong sản xuất xi măng  5.3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |

## Các phương án xác định cơ chế xác nhận đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh

Dựa trên các quan điểm, nguyên tắc và yêu cầu được đề ra, việc đề xuất phương án xác nhận dự án đáp ứng tiêu chí môi trường để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế và tham vấn thực tiễn tại các Ngân hàng, tổ chức, cá nhân phát hành trái phiếu (Phụ lục), tổ soạn thảo xây dựng 03 phương án xác nhận như dưới đây, trong đó phương án 2 và 3 là có khả năng thực hiện được ngay tại thời điểm hiện tại.

Bảng 10: So sánh các phương án đề xuất về xác nhận dự án thuộc Danh mục phân loại xanh

|  | Phương án 1: Xác nhận theo trách nhiệm quản lý nhà nước về trái phiếu và tín dụng | Phương án 2: Xác nhận thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền về BVMT | Phương án 3: Xác nhận thông qua đơn vị độc lập |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ quan/tổ chức thực hiện việc xác nhận | - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức xác nhận đối với trái phiếu xanh do doanh nghiệp phát hành;  - Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tổ chức xác nhận đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khi cấp tín dụng xanh. | - Bộ TNMT hoặc UBND tỉnh xác nhận theo thẩm quyền đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường.  - Đối với trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường hay cấp giấy phép môi trường:  + Đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp tín dụng xanh không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường: i) Phòng TNMT (thuộc UBND cấp huyện) xác nhận đối với dự án nằm trong phạm vi 01 huyện; ii) Sở TNMT xác nhận đối với dự án nằm trên phạm 02 huyện; iii) Bộ TNMT xác nhận đối với dự án nằm trên phạm vi 02 tỉnh.  + Đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận: i) Sở TNMT xác nhận đối với dự án nằm trên phạm 02 huyện; ii) Bộ TNMT xác nhận đối với dự án nằm trên phạm vi 02 tỉnh. | a) Tổ chức kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật khác có liên quan;  b) Tổ chức khác (tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức xếp hạng..) cung cấp các dịch vụ phù hợp với yêu cầu về xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh và theo quy định của pháp luật |
| Thời điểm xác nhận | Có thể xác nhận bất kỳ lúc nào (khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp tín dụng xanh hoặc doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu xanh) | Có thể xác nhận bất kỳ lúc nào (theo các giai đoạn của dự án) | Có thể xác nhận bất kỳ lúc nào (khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu). |
| Phát sinh thủ tục hành chính | Không phát sinh thủ tục hành chính | Phát sinh thủ tục hành chính.  - Có thể tích hợp thủ tục hành chính khi đề nghị xác nhận tại thời điểm thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường.  - Là thủ tục hành chính độc lập ngoài các thời điểm trên. | a) Đối với tổ chức kiểm toán: không phát sinh thủ tục hành chính  b) Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp: có thể phát sinh thủ tục hành chính gián tiếp để được xác nhận theo ISO 14030 tại Việt Nam  c) Đối với tổ chức xếp hạng: có thể phát sinh thủ tục hành chính với Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, hoặc Cơ quan quản lý nhà nước cấp chứng nhận hoạt động.  Theo thông lệ quốc tế, các tổ chức đánh giá này phải đáp ứng một số yêu cầu nhất định và đăng ký hoạt động với Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước |
| Về yêu cầu hồ sơ, tài liệu cần cung cấp | Cơ quan quản lý nhà nước về trái phiếu và tín dụng ban hành kèm theo các yêu cầu khác về năng lực, quản lý tài chính.. – *Sẽ không quy định cụ thể trong Dự thảo* *Quyết định của Thủ tướng chính phủ nếu chọn phương án này* | a) Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (theo mẫu)  b) Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (theo mẫu số)  c) Văn bản chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, thiết bị, công nghệ, dịch vụ đáp ứng các chỉ tiêu môi trường được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp; tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan đối với các dự án đã vận hành hoạt động.  d) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật của dự án | 1. Trường hợp xác nhận để được xem xét hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước:  a) Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (theo mẫu)  b) Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh  c) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật của dự án đầu tư  2. Trường hợp không nhằm mục đích hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước: Hồ sơ đề nghị xác nhận được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức xác nhận |
| Phù hợp với thông lệ quốc tế | Phù hợp với thông lệ quốc tế, xác nhận xanh chỉ là 1 nội dung trong toàn bộ quy trình thẩm định, cấp tín dụng xanh hoặc quy trình phát hành trái phiếu xanh. Theo các nguyên tắc trái phiếu xanh, tín dụng xanh quốc tế đánh giá trước khi phát hành trái phiếu xanh, khi làm hồ sơ vay vốn bao gồm 4 nội dung trong đó xác nhận dự án xanh chỉ là 1 trong 4 nội dung đó. | Chưa thấy quy định tại quốc gia nào trên thế giới | Phù hợp với thông lệ quốc tế. Các Tổ chức đánh giá sẽ đánh giá tất cả 4 nội dung theo các nguyên tắc về trái phiếu xanh, tín dụng xanh quốc tế |
| Ưu điểm - Hạn chế và cách khắc phục | - Không phát sinh thủ tục hành chính.  - Thuận lợi trong việc kiểm tra, giám sát sau xác nhận và tiến hành các chế tài xử lý nếu dự án không xanh như cam kết.  - Thuận lợi cho tổ chức, cá nhân vì xuyên suốt trong quy trình; khi tổ chức, cá nhân muốn tìm hiểu thông tin về ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước có liên quan.  - Quy định về việc xác nhận có tính khả thi luôn vì phần nào đã có sẵn nguồn lực thực hiện. Ngoài ra, trong quá trình xác nhận, Cơ quan/ tổ chức xác nhận có quyền lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia phù hợp để hỗ trợ trong quá trình xác nhận. | - Phát sinh thủ tục hành chính (có thể tích hợp thủ tục hành chính nhưng không triệt để).  - Không thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát sau xác nhận; không có chế tài xử lý nếu vi phạm (vì không có quy định).  - Không thực sự thuận lợi cho tổ chức, cá nhân vì kết quả xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh không đảm bảo chắc chắn việc cấp tín dụng xanh hoặc phát hành trái phiếu xanh nếu không đáp ứng được các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về trái phiếu và tín dụng.  - Quy định về việc xác nhận có tính khả thi luôn vì đã có sẵn nguồn lực thực hiện. | - Phù hợp với chủ trương xã hội hoá.  - Thúc đẩy sự phát triển của thị trường dịch vụ hỗ trợ các sản phẩm tài chính xanh như trái phiếu xanh, tín dụng xanh.  - Không phát sinh thủ tục hành chính trực tiếp nhưng có khả năng phát sinh thủ tục hành chính gián tiếp (trường hợp các Tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các tổ chức xếp hạng phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoạt động).  - Phải quy định cụ thể yêu cầu, điều kiện, trách nhiệm của Tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc kiểm tra, giám sát sau xác nhận có thể được quy định trong trách nhiệm của Tổ chức đánh giá sự phù hợp.  - Quy định việc xác nhận có thể chưa khả thi luôn vì phải đợi sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quy định về Tổ chức đánh giá sự phù hợp. |
| Đánh giá khả năng áp dụng ở thời điểm hiện tại | Chỉ có thể áp dụng được luôn với các dự án đầu tư thuộc nhóm đương nhiên xanh (các dự án thuộc các mục từ 1-75, cột 1, Bảng 8) | Có thể áp dụng được luôn với tất cả dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh | Tổ chức kiểm toán có cung cấp dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo số 3000 - có thể thực hiện xác nhận ngay với tất cả dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh |
| Đề xuất lựa chọn | Không | Xác nhận bắt buộc đối với các dự án chuyển đổi xanh để hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước | Xác nhận tự nguyện cho các các dự án thuộc các mục từ 1-75, cột 1, Bảng 8, và các dự án chuyển đổi xanh không hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước |

Nguồn: Tổ soạn thảo, 2022

1. Danh mục phân loại xanh của các quốc gia và vùng lãnh thổ

| TT | Quốc gia/ Vùng lãnh thổ | Tên Danh mục phân loại xanh, và tiến trình xây dựng |
| --- | --- | --- |
|  | EU | Ủy ban Châu Âu thành lập Nhóm chuyên gia kỹ thuật (TEG) về tài chính bền vững (7/2018)  Nghị định về Khung Danh mục phân loại - Taxonomy Regulation (12/2019)  TEG công bố Báo cáo cuối cùng về Danh mục phân loại - EU Taxonomy (3/2020) |
|  | Mông Cổ | Danh mục phân loại xanh quốc gia (9/2019), và Dự thảo Danh mục phân loại tài chính gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (SDG finance taxonomy)[[46]](#footnote-47) (10/2021) |
|  | Malaysia | Danh mục phân loại dựa trên nguyên tắc về BĐKH[[47]](#footnote-48) (4/2021) |
|  | Trung Quốc | Danh mục dự án được phát hành trái phiếu xanh (12/2015), phiên bản cập nhật (4/2021) |
|  | Nhật Bản | Hướng dẫn về trái phiếu xanh 2017 (cập nhật 2020), Hướng dẫn cơ bản về chuyển đổi tài chính khí hậu (5/2021), Roadmap Taskforce to formulate sector-specific roadmaps |
|  | Nga | Danh mục phân loại xanh quốc gia được thông qua (11/2021) được phát triển bởi Ngân hàng phát triển nhà nước (VEB), đưa trên hệ thống phân loại của EU và Trung Quốc |
|  | ASEAN | Danh mục phân loại ASEAN cho tài chính bền vững[[48]](#footnote-49) (11/2021) |
|  | Hàn Quốc | Danh mục phân loại xanh quốc gia được ban hành (K-Taxonomy) và Hướng dẫn về K-Taxonomy[[49]](#footnote-50) (12/2021) phù hợp theo mục tiêu và cấu trúc của Danh mục phân loại EU |
|  | Indonesia | Danh mục phân loại xanh Indonesia[[50]](#footnote-51) (1/2022) |
|  | Philippines | Lộ trình tài chính bền vững của Philippines[[51]](#footnote-52) |
|  | Nam Phi | Danh mục phân loại tài chính xanh Nam phi[[52]](#footnote-53) (3/2021) dựa trên Danh mục phân loại EU |
|  | Bangladesh | Chính sách về tài trợ trái phiếu xanh cho các ngân hàng và tổ chức tài chính[[53]](#footnote-54) (9/2022) phản chiếu nội dung của Danh mục phân loại EU |
|  | Canada | Hội đồng Hành động tài chính bền vững[[54]](#footnote-55) (5/2021) được giao nhiệm vụ xây dựng Danh mục phân loại mới |
|  | Chile | Lộ trình cho Danh mục phân loại xanh Chile[[55]](#footnote-56) (5/2021) |
|  | Colombia | Danh mục phân loại xanh Colombia[[56]](#footnote-57) theo Danh mục phân loại của EU (4/2022) |
|  | Cộng hòa Dominica | Dự án xây dựng Danh mục phân loại xanh quốc gia[[57]](#footnote-58) (2/2022) |
|  | Ấn Độ | Danh mục phân loại, bước đầu tập trung vào giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu |
|  | Kazakhstan | Danh mục phân loại đang được phát triển và có thể được xuất bản vào cuối năm 2021 |
|  | New Zealand | Danh mục phân loại dựa trên Danh mục phân loại EU |
|  | Singapore | Báo cáo tư vấn về Danh mục phân loại[[58]](#footnote-59) (1/2021), Tham khảo Danh mục phân loại EU và Danh mục phân loại ASEAN [[59]](#footnote-60) |
|  | Thái Lan | Danh mục phân loại giải quyết nhu cầu của địa phương và điều chỉnh phát triển quốc tế |
|  | Anh | Học viện Tài chính Xanh Thành phố Luân Đôn, phù hợp với Danh mục phân loại của EU |
|  | Mexico | Đang trong quá trình thảo luận Danh mục phân loại Mexico |
|  | Sri Lanka | Mô hình Danh mục phân loại theo Danh mục phân loại của EU và Trung Quốc |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1. Giới thiệu một số Danh mục phân loại xanh tiêu biểu

**1. Khung phân loại xanh của Liên minh Châu Âu**

Khung phân loại xanh của EU là một công trình đồ sộ với sự đóng góp của hàng trăm nhà khoa học hàng đầu và được xây dựng, phát triển trong hơn 5 năm. Do đó, khi Danh mục xanh được ban hành năm 2020, các quốc gia thuộc khu vực EU này đã kế thừa một nền tảng của một cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật phát triển đủ minh bạch và có thể kiểm chứng được, gọi là Phân loại thống kê các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng Châu Âu (Statistical classification of economic activities in the European Community – NACE)[[60]](#footnote-61). Do đó, cách tiếp cận của EU theo tài sản được tuân thủ khá tương đồng với Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế của Liên hợp quốc đối với tất cả các hoạt động kinh tế (International Standards Industrial Classification – ISIC). Bên cạnh đó, quan điểm xây dựng Danh mục xanh của EU có quan điểm chủ đạo là “xanh nghiêm ngặt có thể thẩm định được” với mục đích chuyển dịch đầu tư xanh đi từ dưới lên, thông qua các hoạt động rất cụ thể và chi tiết, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất hoạt động “tẩy xanh” (green washing) ở các dự án “nâu có thể kiểm soát được” trên phương diện quản lý kinh tế vĩ mô mang tính khu vực và toàn cầu.

Bảng 11: Khung phân loại danh mục xanh của EU (ban hành 2020)

| **l. Rừng (5)** | **2. Nông nghiệp (3)** | **3. Chế tạo (9)** | **4. Cung cấp điện, khí, hơi nước và điều hoà (25)** | **5. Nước, nước thải, chất thải và sửa chữa (12)** | **6. GTVT và lưu kho (10)** | **7. Thông tin và truyền thông (2)** | **8. Xây dựng và BĐS(4)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1. Trồng rừng | 2.1. Trồng cây hàng năm | 3.1. Công nghiệp các-bon thấp | 4.1. Điện mặt trời 4.2. Điện MT hội tụ | 5.1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 6.1. VT hành khách đường sát nội vùng | 7.1. Các hoạt động liên quan đến dữ liệu, lưu trữ | 8.1. Xây dựng toà nhà mới |
| 1.2. Phục hồi và bào tồn rừng | 2.2. Trồng cây không phải cây hàng năm | 3.2. Xi măng | 4.3. Điện gió | 5.2. xử lý nước thải tâp trung | 6.2. VT hàng hoá đường sát | 7.2. Các giải pháp số đến giảm phát thải KNK | 8.2. Cải tao nhà cũ |
| 1.3. Tái trồng rừng | 2.3. Chăn nuôi | 3.3. Nhôm | 4.4. Điện đại dương | 5.3. xử lý kị khí bùn thài | 6.3. VT công cộng |  | 8.3. Các dịch vụ chuyên nghiệp và giãi pháp cá nhân |
| 1.4. Quản lý rừng hiện có |  | 3.4. Sắt thép | 4.5. Thủy điện | 5.4. Thu gom phân loại rác thải thông thường tại nguồn | 6.4. Cơ sở hạ tầng cho VT các-bon thấp |  | 8.4. Mua lại và sở hữu toà nhà |
| 1.5. Rừng chuyển đổi |  | 3.5. Sản xuất H2 | 4.6. Điện địa nhiệt | 5.5. Xử lý kị khí rác hữu cơ | 6.5. Phương tiện thương mại và ô tô chờ khách |  |  |
|  |  | 3.6. Các hoá chất vô cơ cơ bản khác | 4.7. Điện khí | 5.6. Ủ rác hữu cơ | 6.6. Dịch vụ VT hàng hoá đường bộ |  |  |
|  |  | 3.7. Các hoá chất vô cơ cơ bản khác | 4.8. Điện sinh học | 5.7. Thu hồi rác thông thường | 6.7-10. ... |  |  |
|  |  | 3.8. Phân bón và hợp chất N | 4.9. Truyền tài & phân phối | 5.8. Thu hồi khí bãi rác và làm giàu |  |  |  |
|  |  | 3.9. Nhựa nguyên sinh | 4.10. Lưu trữ điện | 5.9. Thu hồi CO2 trực tiếp |  |  |  |
|  |  |  | 4.11. Lưu trữ nhiệt | 5.10-12. … |  |  |  |
|  |  |  | 4.12. Lưu trữ H2 |  |  |  |  |
|  |  |  | 4.13-25 … |  |  |  |  |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

Mục tiêu chung của Khung phân loại xanh EU là đáp ứng mục tiêu về năng lượng và khí hậu 2030 theo Thoả thuận xanh Châu Âu (European Green Deal) thông qua việc đầu tư trực tiếp vào các dự án và hoạt động bền vững. Danh mục xanh khi ban hành để có được ngôn ngữ chung, đồng thuận và các định nghĩa rõ ràng về “sự bền vững” giữa các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư, đơn vị quản lý nhà nước và các TCTD, các tổ chức thẩm định độc lập bên thứ ba.

Cách tiếp cận để EU xây dựng Danh mục phân loại xanh là hướng đến xây dựng một danh mục các hoạt động kinh tế bền vững thân thiện với môi trường, đồng thời cung cấp cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, chính trị gia các định nghĩa phù hợp chung và bảo vệ các bên liên quan khỏi hoạt động “tẩy xanh” và giúp chuyển dịch đầu tư. Do có nền tảng từ Quy định về Danh mục EU (Taxonomy Regulation 2020) với sáu mục tiêu bảo vệ môi trường[[61]](#footnote-62) xác định nên Phân loại danh mục xanh luôn xác định Kế hoạch hành động về tăng trưởng tài chính bền vững (Action plan on financing sustainable growth) gọi sự hình thành hệ thống phân loại chung cho các hoạt động kinh tế bền vững là Phân loại xanh của EU. Khung danh mục phân loại xanh của EU được tóm tắt tại bảng 2 với 8 ngành nghề xanh với 70 loại hình dự án xanh hoặc chuyển đổi xanh. Tại bảng 2, chi tiết các nhóm ngành và tiểu nhóm ngành với màu sắc “xanh” tương ứng với các loại dự án xanh, và màu “nâu” thể hiện các loại dự án đang chuyển đổi xanh hoặc có ý nghĩa gián tiếp thúc đẩy hoạt động chuyển đổi xanh. Ví dụ như công nghiệp các bon thấp, xi măng, nhôm, sắt thép…

**2. Khung phân loại xanh của Trung Quốc**

***a) Các chính sách tài chính xanh của Trung Quốc***

Trung Quốc đã có những bước tiến dài trong việc xanh hóa hệ thống tài chính của mình trong những năm gần đây. Sự thay đổi lớn này có được nhờ sự tham gia của bộ máy chính trị bao gồm các cấp cao nhất của Chính phủ. Điều này được thể hiện rõ ràng nhất qua cam kết của Hội đồng Nhà nước trong việc xây dựng “Nền văn minh sinh thái”, một khái niệm được đưa ra lần đầu tiên vào năm 2007, chính thức được đưa vào Hiến pháp từ năm 2018 và ngày càng được nhấn mạnh trong các Kế hoạch 5 năm tiếp theo của Trung Quốc.

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) là đơn vị chủ trì xây dựng các chính sách tài chính xanh. Năm 2014, PBOC và UNEP Inquiry đã phối hợp thành lập Lực lượng Đặc nhiệm Tài chính Xanh và đưa ra 14 khuyến nghị để thiết lập hệ thống tài chính xanh được trình bày tại hội nghị thượng đỉnh G20 năm 2016 dưới sự chủ trì của Trung Quốc. Các khuyến nghị được nhóm thành bốn lĩnh vực: (i) Các tổ chức đầu tư chuyên biệt (bao gồm các ngân hàng xanh, quỹ xanh); (ii) Hỗ trợ tài chính và tài khóa (gồm tín dụng xanh, trái phiếu xanh, IPO xanh); (iii) Cơ sở hạ tầng tài chính (thị trường carbon, xếp hạng xanh, chỉ số chứng khoán xanh, mạng lưới nhà đầu tư xanh); và (iv) Cơ sở hạ tầng pháp lý (bảo hiểm xanh, trách nhiệm của TCTD, công bố thông tin bắt buộc). Các khuyến nghị đã được chính thức thông qua cùng năm bởi 7 Bộ ngành và cơ quan quản lý hàng đầu trong bản “Hướng dẫn thiết lập hệ thống tài chính xanh”, hiện được coi là kế hoạch chi tiết quốc gia bao gồm tất cả các khía cạnh của lĩnh vực tài chính. PBOC tiếp tục giám sát phát triển tài chính xanh thông qua Ủy ban Tài chính Xanh.

Giai đoạn 2017-2018, tài chính xanh của Trung Quốc hằng năm đạt trung bình 2,25 nghìn tỷ Nhân dân tệ (tương đương 320 tỷ USD), đưa Trung Quốc trở thành một trong những nước đóng góp lớn nhất cho tài chính xanh trên toàn cầu. Trong tổng nguồn tài chính xanh, nguồn tài chính công chiếm đa số với tỷ lệ 51%, sau đó là các nguồn tư nhân, PPP và các ngân hàng thương mại cổ phần. Lĩnh vực có lợi ích giảm thiểu được tài trợ nhiều nhất, tương đương 60% tổng số, trong đó, 55% dành cho gió và năng lượng mặt trời. Các lĩnh vực môi trường khác hoặc các lĩnh vực có lợi ích gián tiếp về giảm thiểu và thích ứng, ước tính nhận được 37% từ nguồn tài chính xanh, bao gồm AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác), bảo tồn tài nguyên và xây dựng sinh thái. Các dự án liên quan đến thích ứng đã nhận được tương đương 4% tổng tài chính xanh, chủ yếu cho các biện pháp phòng ngừa rủi ro thiên tai và kiểm soát lũ lụt, chẳng hạn như xây dựng các thành phố bọt biển, đê và hệ thống thoát nước.

Tăng trưởng tín dụng xanh và trái phiếu xanh được coi là một trong những thành công nổi bật nhờ các chính sách cải cách tài chính xanh của Trung Quốc trong thời gian qua. Tín dụng xanh là hoạt động được can thiệp sớm nhất của chính sách tài chính xanh Trung Quốc, từ năm 1995 khi PBOC lần đầu tiên ban hành hướng dẫn về việc tích hợp các yếu tố môi trường trong các quyết định cho vay. Năm 2012 và 2013, Ủy ban Điều tiết Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) đã ban hành hướng dẫn về việc tăng cường tín dụng xanh và thiết lập hệ thống thống kê tín dụng xanh để theo dõi tác động môi trường và hoạt động tài chính. Tính đến cuối năm 2019, dư nợ cho vay xanh từ 21 ngân hàng lớn là 10,6 nghìn tỷ NDT (1,5 nghìn tỷ USD), cao hơn gấp đôi so với cuối năm 2013. Tác động môi trường nhờ các khoản vay xanh bao gồm giảm 518 triệu tấn CO2 và giảm mức tiêu thụ năng lượng tương đương với 247 triệu tấn than tiêu chuẩn. Ngoài ra, các khoản vay xanh mang lại hiệu quả tài chính tốt hơn với tỷ lệ nợ xấu trung bình là 0,48%, thấp hơn 1,81 điểm phần trăm so với các khoản vay thông thường.

Hình 10: Những điểm nổi bật về chính sách tài chính xanh của Trung Quốc

Timeline

Description automatically generated

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

Chính thức bắt đầu vào năm 2016 sau khi PBOC ban hành Danh mục các dự án phát hành trái phiếu xanh (phiên bản năm 2015), thị trường trái phiếu xanh của Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, và trở thành nguồn cung trái phiếu xanh lớn nhất thế giới với dư nợ 977 tỷ NDT (140 tỷ USD) vào cuối năm 2019, tăng trưởng trung bình 30% hằng năm. Giao thông và năng lượng là hai lĩnh vực được hỗ trợ nhiều nhất từ trái phiếu xanh, và tổng thị trường đạt mức giảm hằng năm ít nhất là 52,6 triệu tấn CO2.

Mặc dù tài chính xanh ở Trung Quốc có tăng trưởng ấn tượng, nhưng so với thị trường chung, mức độ thâm nhập xanh hiện tại vẫn chỉ ở mức bình quân 4%. Điều này cho thấy tiềm năng tăng trưởng rất lớn trong tương lai.

Những nỗ lực gần đây của Trung Quốc trong việc thúc đẩy tài chính xanh có thể kể đến như hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, triển khai các nguồn vốn ưu đãi mới dành cho tài chính xanh thông qua thành lập Quỹ Phát triển xanh quốc gia thống nhất (NGDF) áp dụng mô hình PPP để hoạt động đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh, khuyến khích hoạt động của các cơ chế sáng tạo như Quỹ Cơ chế Phát triển Sạch của Trung Quốc (Quỹ CDM), ban hành Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh (phiên bản năm 2021), ứng dụng công nghệ thanh toán di động và ngân hàng trực tuyến trong việc tiếp cận nhiều khách hàng, khuyến khích họ áp dụng các phương pháp xanh, v.v…

***b) Danh mục dự án xanh của Trung Quốc***

Một trong những yếu tố chính góp phần vào thành công của Trung Quốc trong phát triển tài chính xanh đó chính là thiết lập các tiêu chuẩn và phân loại hài hòa để xác định những gì được coi là xanh. Cho đến nay, Trung Quốc đã ban hành 3 danh mục phân loại xanh, cho các khoản vay xanh, trái phiếu xanh và các ngành công nghiệp xanh.

Đối với các khoản vay xanh, năm 2012-2013 CBRC đã ban hành hướng dẫn về việc tăng cường tín dụng xanh và thiết lập hệ thống thống kê tín dụng xanh để theo dõi tác động môi trường và hoạt động tài chính. Năm 2014, CBRC ban hành Chỉ số KPIs thực hiện tín dụng xanh để tăng cường giám sát và đánh giá ngân hàng xanh, và năm 2015 ban hành Hướng dẫn cho vay tiết kiệm năng lượng đối với các TCTD.

Tháng 12/2015, PBOC đã ban hành Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh năm 2015 nhằm ưu tiên các dự án có lợi ích môi trường trực tiếp và rõ ràng, và những dự án phù hợp với chính sách công nghiệp quốc gia. Danh mục được phân loại thành 6 nhóm ngành cấp I, và 31 tiểu ngành cấp II, với giải thích chi tiết và các tiêu chí xác định. 6 nhóm ngành cấp I bao gồm: (i) Tiết kiệm năng lượng; (ii) Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; (iii) Bảo tồn và tái chế tài nguyên; (iv) Giao thông sạch; (v) Năng lượng sạch; (vi) Bảo vệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tháng 1/2016, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (NDRC), phụ trách trái phiếu doanh nghiệp, đã ban hành Hướng dẫn về phát hành trái phiếu xanh, khuyến khích phát hành trái phiếu doanh nghiệp cho các dự án thuộc 12 lĩnh vực, như tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, chuyển đổi công nghệ và đô thị hóa xanh. Hướng dẫn này sau đó được thị trường coi là một tiêu chuẩn trái phiếu xanh khác. Ngoài ra, khi phát hành trái phiếu xanh ra nước ngoài, các công ty Trung Quốc thường sử dụng Nguyên tắc trái phiếu xanh của ICMA hoặc Tiêu chuẩn trái phiếu khí hậu của CBI, được quốc tế công nhận cao làm cơ sở tham khảo.

Sự khác biệt giữa các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về trái phiếu xanh, ví dụ, việc sử dụng than sạch và các nhà máy nhiệt điện than siêu tới hạn và siêu tới hạn từ 300MW trở lên vẫn được coi là dự án xanh theo tiêu chuẩn trong nước, nhưng lại không có thuộc tính xanh theo tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra còn có sự khác biệt giữa hai tiêu chuẩn dự án xanh trong nước, từ định dạng dòng cho đến nội dung, đôi khi gây nhầm lẫn giữa các nhà phát hành và nhà đầu tư trái phiếu.

Tháng 3/2019, NDRC ban hành Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh đầu tiên của Trung Quốc, trong đó xác định và phân loại rõ ràng các ngành công nghiệp xanh và các dự án xanh, đặt nền tảng cho việc cập nhật danh mục trái phiếu xanh. Trong đó bao gồm 6 ngành công nghiệp chủ chốt: (i) Ngành công nghiệp tiết kiệm năng lượng và BVMT; (ii) Công nghiệp sản xuất sạch hơn; (iii) Công nghiệp năng lượng sạch; (iv) Công nghiệp môi trường sinh thái; (v) Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh; (vi) Dịch vụ xanh. Điểm khác biệt so với ngành công nghiệp xanh hiện có trên thế giới là việc sản xuất và sử dụng than sạch thường được coi là không thuộc nhóm ngành công nghiệp xanh trên thế giới, nhưng than vẫn chiếm hơn 60% sản lượng năng lượng sơ cấp ở Trung Quốc. Vì vậy, sản xuất sạch hơn và sử dụng than vẫn được đưa vào Danh mục.

Tháng 4/2021, trên cơ sở Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh năm 2019, PBOC, NDRC và Ủy ban Điều tiết chứng khoán Trung Quốc (CSRC) đã phối hợp cùng ban hành Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh năm 2021, bao gồm 6 nhóm ngành cấp I, 25 ngành cấp II, 47 ngành cấp III và 202 ngành cấp IV. 6 nhóm ngành chính bao gồm: (i) Tiết kiệm năng lượng và BVMT; (ii) Công nghiệp sản xuất sạch hơn; (iii) Công nghiệp năng lượng sạch; (iv) Lĩnh vực liên quan đến sinh thái và môi trường; (v) Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh; (vi) Dịch vụ xanh. Các ngành cấp IV được phân loại theo tên dự án cụ thể, với mô tả các điều kiện và giới hạn của dự án. Ví dụ, yêu cầu đối với dự án xây dựng và vận hành cơ sở sản xuất điện từ năng lượng mặt trời là "hiệu suất chuyển đổi quang điện tối thiểu không thấp hơn 19% và 21% tương ứng đối với tế bào silicon đa tinh thể và tế bào silicon đơn tinh thể".

Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh năm 2021 đã xác định một cách khoa học và thống nhất các lĩnh vực và phạm vi của các dự án được phát hành trái phiếu xanh, thống nhất phạm vi của hai tiêu chuẩn trái phiếu xanh trong nước và từng bước hài hòa các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Bảng 12: Khung Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Tiết kiệm năng lượng và BVMT | 2. Công nghiệp sản xuất sạch hơn | 3. Công nghiệp năng lượng sạch |
| Cải thiện hiệu quả năng lượng  Xây dựng bền vững  Phòng ngừa ô nhiễm  Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống  Sử dụng tích hợp tài nguyên  Giao thông xanh | Phòng ngừa và xử lý ô nhiễm  Nông nghiệp xanh  Sử dụng tích hợp tài nguyên  Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống | Cải thiện hiệu quả năng lượng  Năng lượng sạch |
| **4. Lĩnh vực liên quan đến sinh thái và môi trường** | **5. Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh** | **6. Dịch vụ xanh** |
| Nông nghiệp sinh thái  Xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái | Cải thiện hiệu quả năng lượng  Xây dựng bền vững  Phòng ngừa ô nhiễm  Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống  Giao thông xanh  Xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái | Dịch vụ tư vấn  Dịch vụ quản lý vận hành  Kiểm toán, thanh tra và đánh giá dự án  Giám sát và phát hiện  Quảng cáo và chứng nhận sản phẩm kỹ thuật |

Nguồn: Khung Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh Trung Quốc năm 2021

***c) So sánh giữa các danh mục dự án xanh của Trung Quốc***

So với “Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh (2019)” và “Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh (Phiên bản 2015)” (sau đây gọi là “Danh mục năm 2015”), Danh mục dự án phát hành trái phiếu xanh (Phiên bản 2021)” (sau đây gọi là “Danh mục năm 2021”) thể hiện một số đặc điểm chính như sau:

*Thứ nhất,* Danh mục năm 2021 được thiết kế theo cấu trúc của Danh mục Hướng dẫn công nghiệp xanh. Số lượng và mô tả của các dự án cũng tương đồng, chỉ điều chỉnh phương pháp phân loại cấp II và cấp III.

*Thứ hai,* Danh mục năm 2021 là sự điều chỉnh và mở rộng của Danh mục năm 2015, trong đó các nội dung về Tiết kiệm năng lượng và Phòng ngừa ô nhiễm được tích hợp vào lĩnh vực Tiết kiệm năng lượng và BVMT năm 2021; Bảo tồn và tái chế tài nguyên phần lớn tương ứng với Sản xuất sạch hơn trong danh mục năm 2021; Giao thông sạch thì tích hợp vào lĩnh vực Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh, và Bảo vệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu tích hợp vào Lĩnh vực liên quan đến sinh thái và môi trường. Danh mục năm 2021 bổ sung lĩnh vực Dịch vụ xanh trong khuôn khổ Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh, vốn không có trong Danh mục năm 2015. Ngoài ra, Danh mục phiên bản 2021 cũng bổ sung danh mục sản xuất thiết bị xanh, sản xuất thiết bị điện hạt nhân, xây dựng và vận hành nhà máy điện hạt nhân, các dự án liên quan đến nâng cấp xanh khu công nghiệp, các dự án công nghệ mới như dự án về thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon dioxide (CCS).

*Thứ ba,* Danh mục năm 2021 loại bỏ việc sử dụng than sạch và loại bỏ một số dự án cấp III liên quan trực tiếp đến nhiên liệu hóa thạch ra khỏi Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh, như xử lý bùn thải trong các nhà máy xử lý nước thải đô thị, các nhà máy nhiệt điện than, sản xuất nhiên liệu sạch, sản xuất thiết bị thăm dò và phát triển dầu khí, các cơ sở khai thác và sử dụng khí mêtan trong than đá (khí mỏ than), dự án cải tạo và vận hành các tổ máy phát điện chạy bằng than, dự án xử lý các khu vực sụt lún khai thác than.

*Thứ tư*, phạm vi dự án được mở rộng rất nhiều, tạo cơ hội mở rộng thị trường trái phiếu xanh. So với Danh mục năm 2015, các danh mục cấp III được mở rộng từ 38 lên 202 trong Danh mục năm 2021, điều này cho thấy rằng nhiều dự án có thể được xác định là các dự án được phát hành trái phiếu xanh.

*Thứ năm*, Danh mục năm 2021 bao gồm nhiều đặc điểm kỹ thuật và do đó đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với bên thứ ba. Với danh mục các dự án được mở rộng, Danh mục năm 2021 yêu cầu các dự án được phát hành trái phiếu xanh phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và công nghiệp liên quan đến chất lượng, an toàn, công nghệ và BVMT. Điều này đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với việc xác minh của bên thứ ba đối với trái phiếu xanh.

**Danh mục năm 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp I | 1. Tiết kiệm năng lượng và BVMT | 2. Công nghiệp sản xuất sạch hơn | 3. Công nghiệp năng lượng sạch | 4. Lĩnh vực liên quan đến sinh thái và môi trường | 5. Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh | 6. Dịch vụ xanh | Tổng số ngành: 6 |
| Cấp II | 6 | 4 | 2 | 2 | 6 | 5 | Tổng: 25 |
| Cấp III | 14 | 8 | 4 | 5 | 10 | 6 | Tổng: 47 |
| Cấp IV | 62 | 19 | 26 | 28 | 36 | 31 | Tổng: 202 |

**Danh mục năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp I | 1. Tiết kiệm năng lượng | 2. Kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm | 3. Tái chế và bảo tồn tài nguyên | 4. Giao thông sạch | 5. Năng lượng sạch | 6. Bảo vệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu | Tổng: 6 |
| Cấp II | 4 | 3 | 6 | 7 | 7 | 4 | Tổng: 31 |
| Cấp III | 6 | 3 | 7 | 11 | 7 | 4 | Tổng: 38 |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

***1.3.5. Tổng kết kinh nghiệm Trung Quốc***

Cũng là một quốc gia tại châu Á và có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong công tác quản lý nhà nước và điều hành kinh tế vĩ mô, Trung Quốc cũng đã xây dựng và ban hành 2 phiên bản Danh mục phân loại xanh vào năm 2015 và 2021. Điều đó có thể giúp Việt Nam có được nhiều bài học kinh nghiệm không chỉ trong quá trình xây dựng Danh mục phân loại xanh của Trung Quốc mà có thể còn giảm đi được những thiếu hụt, hạn chế trong quá trình triển khai và điều chỉnh trong Danh mục xanh cập nhật ban hành sau này. Hai phiên bản Phân loại danh mục xanh của Trung Quốc đều phân chia thành 6 nhóm ngành cơ bản, tuy nhiên, số lượng các loại hình dự án có sự thay đổi lớn, từ ban đầu có 38 loại hình dự án theo ba cấp độ năm 2015 đã lên đến 202 loại hình dự án theo 4 cấp độ trong Khung danh mục năm 2021. Chi tiết so sánh tại bảng 4.

Khác với quan điểm của các quốc gia thuộc EU hay các tổ chức như CBI về khái niệm “xanh”, quan điểm của Trung Quốc tiếp cận việc xây dựng khung danh mục xanh có chút khác biệt trong cách tiếp cận, thậm chí một số quan điểm mang tính trái ngược khi coi danh mục phân loại xanh bao gồm cả những dự án chưa xanh hoặc mang nghĩa “nâu” với đặc tính đang chuyển dịch xanh hoặc hỗ trợ gián tiếp sự chuyển dịch xanh của nền kinh tế. Ngoài ra, đó còn là vì những ngành nghề “nâu” vẫn đang là nòng cốt của sự phát triển công nghiệp quốc gia. Do đó, dù được ban hành phiên bản đầu tiên năm 2015 với nhiều “quan điểm trái chiều hoặc thiếu, hạn chế căn cứ khoa học” cho các phân loại đó, nhưng rồi Khung phân loại xanh của Trung Quốc từng bước đã được cập nhật vào năm 2021 với mức độ hợp lý hơn, tương đồng với các chuẩn mực quốc tế về tài chính xanh và phát triển bền vững.

Bảng 13: Sự phát triển của hai phiên bản phân loại xanh của Trung Quốc

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khung Danh mục phân loại xanh của Trung Quốc 2015 (6 lĩnh vực gồm 38 nhóm loại dự án)** | | | | | | |
| **CẮP I** | **l. Tiết kiệm năng lượng** | **2. Kiếm soát và phòng ngừa ô nhiễm** | **3. Tái chế và bảo tồn tài nguyên** | **4. Giao thông sạch** | **5. Năng lượng sạch** | **6. Bảo vệ sinh thái và thích ứng với BĐKH** |
| **CẤP II** | **4 loại** | **3 loại** | **6 loại** | **7 loại** | **7 loại** | **4 loại** |
| **CẤP III** | **6 loại** | **3 loại** | **7 loại** | **11 loại** | **7 loại** | **4 loại** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Khung Danh mục phân loại xanh của Trung Quốc 2021 (6 lĩnh vực gồm 202 nhóm loại dự án)** | | | | | | |
| **CẤP I** | **1. Tiết kiệm năng lượng và BVMT** | **2. Công nghiệp sản xuất sạch hơn** | **3. Công nghiệp năng lượng sạch** | **4. Sinh thái & môi trường** | **5. Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh** | **6. Dịch vụ xanh** |
| **CẤP II** | **6 loại** | **4 loại** | **2 loại** | **2 loại** | **6 loại** | **5 loại** |
| **CẤP III** | **14 loại** | **8 loại** | **4 loại** | **5 loại** | **10 loại** | **6 loại** |
| **CẤP IV** | **62 loại** | **19 loại** | **26 loại** | **28 loại** | **36 loại** | **31 loại** |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

Mục tiêu chung khi xây dựng Danh mục xanh của Trung Quốc là thiết lập các tiêu chuẩn và phân loại hài hòa để xác định những gì được coi là “xanh”. Trên cơ sở đó, ban hành ba danh mục phân loại xanh cho các khoản vay xanh, trái phiếu xanh và các ngành công nghiệp xanh. Cách tiếp cận để xây dựng Danh mục phân loại xanh phiên bản 2021 của Trung Quốc trên ba nguyên tắc:

1. Phát triển và sửa đổi từ Danh mục xanh 2015

2. Dựa trên cơ sở Danh mục hướng dẫn công nghiệp xanh năm 2019

3. Xác định một cách khoa học và thống nhất các lĩnh vực và phạm vi của dự án được phát hành trái phiếu xanh, thống nhất phạm vi của hai tiêu chuẩn trái phiếu xanh trong nước và từng bước hài hòa các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Hiện nay, Danh mục phân loại xanh của Trung Quốc đang được áp dụng và triển khai theo phiên bản 2021, được tóm tắt chi tiết tại Bảng 12.

Bảng 14: Khung phân loại danh mục xanh của Trung Quốc (phiên bản 2021)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tiết kiệm năng lượng & BVMT (62)** | **2. Công nghiệp sản xuất sạch hơn (19)** | **3. Công nghiệp năng lượng sạch (26)** | **4. Sinh thái & môi trường (26)** | **5. Nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh (38)** | **6. Dịch vụ xanh (21)** |
| 1.1. Cải thiện hiệu quả năng lượng | 2.1. Phòng ngừa và xử lý ô nhiễm | 3.1. Cải thiện hiệu quả năng lượng | 4.1. Nỗng nghiệp sinh thái | 5.1. Cải thiện hiệu quả năng lượng | 6.1. Dịch vụ tư vấn |
| 1.2. Xây dựng bền vững | 2.2. Nông nghiệp xanh | 3.2. Năng lượng sạch | 4.2. Xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái | 5.2. Xây dựng bền vững | 6.2. Dịch vụ quản lý vận hành |
| 1.3. Phòng ngừa ô nhiễm | 2.3. Sừ dụng tích hợp tài nguyên |  |  | 5.3. Phòng ngừa ô nhièm | 6.3. Kiểm toán, thanh tra và đánh giá dự án |
| 1.4. Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống | 2.4. Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống |  |  | 5.4. Tiết kiệm nước và tài nguyên nước phi truyền thống | 6.4. Giám sát và phát hiện |
| 1.5. Sừ dụng tích hợp tài nguyên |  |  |  | 5.5. Giao thông xanh | 6.5. Quảng cáo và chứng nhận sàn phẩm kỹ thuật |
| 1.6. Sóng biến |  |  |  | 5.6. Xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái |  |
| 1.7. Giao thông xanh |  |  |  |  |  |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

***3. Khung phân loại xanh của Tổ chức sáng kiến khí hậu toàn cầu (Climate Bonds Initiative – CBI)***

***a) Khái quát về tổ chức Sáng kiến Khí hậu toàn cầu***

CBI là một tổ chức quốc tế hoạt động để huy động vốn toàn cầu cho các hành động khí hậu, CBI thúc đẩy đầu tư vào các dự án và tài sản cần thiết cho quá trình chuyển đổi nhanh chóng sang nền kinh tế carbon thấp và thích ứng với khí hậu[[62]](#footnote-63).

Chiến lược hướng đến là phát triển Thị trường trái phiếu khí hậu và xanh và có tính thanh khoản cao sẽ giúp giảm chi phí vốn cho các dự án khí hậu tại các thị trường phát triển và mới nổi; xây dựng cơ chế tổng hợp cho các lĩnh vực phân mảnh; và hỗ trợ các chính phủ tìm cách khai thác thị trường vốn nợ.

***b)*** ***Khung phân loại xanh của CBI***

Mục tiêu chung của CBI là xây dựng được khung phân loại để xác định rõ các tài sản, hoạt động và dự án cần thiết để hướng tới nền kinh tế các-bon thấp. Cách tiếp cận để xây dựng Danh mục phân loại xanh của CBI là đồng nhất với hai mục tiêu của Thoả thuận Paris về khí hậu và dựa trên những hiểu biết khoa học tốt nhất của IPCC, IEA và rất nhiều nhà khoa học toàn cầu. Danh mục này có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào khi muốn xác định các tài sản, hoạt động, công cụ tài chính phù hợp để hướng tới phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Danh mục phân loại xanh của CBI được ban hành lần đầu vào 2013, cập nhật gần nhất vào 9/2021 và tiếp tục rà soát và hoàn thiện các tiêu chí cụ thể ngành, công nghệ mới. Theo CBI, đây được coi là quan điểm chung khách quan, trung lập không phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế-xã hội-môi trường của bất kỳ quốc gia nào, với đặc điểm là nền kinh tế phát triển hay đang phát triển, việc phân loại nhóm ngành theo đối tượng là hợp lý và dễ dàng áp dụng tại bất kỳ phạm vi nào, dù ở tầm quốc gia hay vùng lãnh thổ, cấp địa phương… Cả đối tượng công trình (mang tính giảm phát thải KNK trực tiếp) hoặc phi công trình (giảm phát thải KNK gián tiếp). Điều này là điểm khác biệt của CBI với quan điểm xây dựng của EU. Khung phân loại xanh của CBI với phiên bản cập nhật năm 2021, chia làm 8 nhóm ngành lớn và 44 nhóm tiểu ngành. Chi tiết các nhóm ngành và tiểu nhóm ngành được tóm tắt tại bảng 2 dưới đây với màu sắc “xanh” tương ứng với các loại dự án xanh, màu “cam” tương ứng với dự án xanh nhưng còn đang trong quá trình xây dựng tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu phân loại (ví dụ như Giao thông Vận tải hàng không). Trong khi đó, màu “nâu” thể hiện các loại dự án đang chuyển đổi xanh hoặc có ý nghĩa gián tiếp thúc đẩy hoạt động chuyển đổi xanh. Ví dụ như công nghiệp xi măng, công nghiệp sắt thép, hoá chất…

Bảng 15: Khung phân loại danh mục xanh của CBI (phiên bản T9/2021)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **l. Năng lượng** | **2. GTVT** | **3. Tài nguyên nước** | **4. Công trình/ toà nhà** | **5. Sử dụng đất và tài nguyên biến** | **6. Công nghiệp** | **7. Chất thải** | **8. ICT** |
| **Mặt trời** | **Cá nhân** | **Giám sát nước** | **Dân dụng** | **Nông nghiệp** | **Xi măng** | **Tiền xử lý** | **Hệ thống băng thông** |
| **Gió** | **Công cộng** | **Hồ chứa** | **Thương mại** | **Kinh tế rừng** | **Sắt thép** | **Tái sử dụng** | **Phần mềm viên thông và dịch vụ** |
| **Địa nhiệt** | **Hàng hoá đường sắt** | **Xử lý nước** | **Sản phẩm và hệ thống TKNL** | **Bào tồn và phục hồi hệ sinh thái** | **Thủy tinh** | **Tái chế** | **Cổng thống tin (datahubs)** |
| **Năng lượng sinh học** | **Hàng không** | **Phân phối nước** | **Phát triển đô thị** | **Nuôi trồng thủy sản** | **Hoá chất cơ bàn** | **Xử lý sinh học** | **Quản lý năng lượng** |
| **Thủy điện** | **Đường thủy** | **Chống lũ lụt** |  | **Quàn lý chuỗi cung ứng** | **Sản phẩm từ nhiên liệu** | **Năng lượng từ rác** |  |
| **Năng lượng đại dương** |  | **Các giải pháp dựa vào thiên nhiên** |  |  |  | **Chốn lấp rác** |  |
| **Truyền tải & Lưu trữ** |  |  |  |  |  | **Quản lý rác phóng xạ** |  |
| **Hạt nhân** |  |  |  |  |  |  |  |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

1. So sánh các ngành, lĩnh vực của Danh mục phân loại xanh Việt Nam với Hệ thống Phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) và Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC)

| ISIC/ VSIC | | Danh mục phân loại xanh | | | | | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục | Ngành | EU | CBI | Trung Quốc | Colombia | Nam Phi | Hàn Quốc | ASEAN | Việt Nam |
| A | Nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt thủy hải sản[[63]](#footnote-64) | X | X | X | X | X | X | X | X |
| B | Khai khoáng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C | Công nghiệp chế biến, chế tạo | X | X | X | X | X | X | X | X |
| D | Cung cấp điện, gas, hơi nước và điều hòa không khí | X | X | X | X | X | X | X | X |
| E | Cung cấp nước; thoát nước, quản lý chất thải và  Các hoạt động khắc phục hậu quả[[64]](#footnote-65) | X | X | X | X | X | X | X | X |
| F | Xây dựng | X | X | X | X | X | X | X | X |
| G | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ và xe máy[[65]](#footnote-66) |  |  | X |  |  |  |  |  |
| H | Vận tải kho bãi | X | X | X | X | X | X | X | X |
| I | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |  |  |  |  |  |  |  |  |
| J | Thông tin và truyền thông | X |  | X | X | X |  | X | X |
| K | Hoạt động tài chính và bảo hiểm |  |  |  |  |  |  |  | X |
| L | Hoạt động kinh doanh bất động sản | X |  |  |  | X |  | X |  |
| M | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | X | X | X |  |  | X | X | X |
| N | Hoạt động dịch vụ hành chính và hỗ trợ | X |  | X |  |  |  |  | X |
| O | Hành chính công và quốc phòng và trợ cấp an sinh bắt buộc[[66]](#footnote-67) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| P | Giáo dục và đào tạo | X |  |  |  |  |  |  | X |
| Q | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | X |  |  |  |  |  |  |  |
| R | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | X |  |  |  |  |  |  | X |
| S | Hoạt động dịch vụ khác |  |  |  |  | X |  |  |  |
| T | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| U | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  |

Nguồn: Tổng hợp của Tổ soạn thảo, chuyên gia, 2022

1. Kết quả tham vấn hiện trạng cấp tín dụng xanh tại một số TCTD ở Việt Nam

| Tên tổ chức tín dụng | Danh mục dự án được cấp TDX đang được triển khai | Căn cứ hoặc cơ sở pháp lý | Bộ phận xác định giải ngân, điều kiện giải ngân | Hồ sơ thủ tục giải ngân | Quy trình giám sát, đánh giá hiệu quả dự án | Phương thức báo cáo cho các cơ quan quản lý |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) | 1. Năng lượng tái tạo 2. Sử dụng năng hiệu quả 3. Giao thông sạch 4. Thân thiện với môi trường/ KTTH 5. Quản lý nước bền vững và xử lý nước thải 6. Công trình xanh 7. Nông lâm nghiệp bền vững 8. Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm 9. Thích ứng với BDKH | Dựa trên khuôn khổ Nguyên tắc TDX 2020 do Hiệp hội thị trường tín dụng và Hiệp hội thị trường Tín dụng Châu Á Thái Bình Dương đồng ban hành | Hội đồng tín dụng và Ban TDX phê duyệt, trong đó: (i) Hội đồng tín dụng: Chủ tịch[[67]](#footnote-68), Thư ký[[68]](#footnote-69) , thành viên[[69]](#footnote-70); (ii) Ban tài chính xanh là cán bộ chuyên trách môi trường xa hội, chuyên gia tài chính xanh. | Tuân thủ theo quy định của NHNN và các tổ chức quốc tế tài trợ nguồn vốn xanh như IFC, Công ty tài chính Proparco thuộc Cơ quan phát triển Pháp | - Các quy định và quy trình nội bộ[[70]](#footnote-71) - Các văn bản tham chiếu: + IFC’s deíìnitions and metrics for climate-related activities + Hướng dẫn Môi trường - Sức khỏe - An toàn do IFC ban hành + Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro MTXH cho các ngành kinh tế do NHNN ban hành | Tuân thủ chế độ báo cáo TDX định kỳ cho NHNN theo quy định và mẫu biểu tại công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/20217 về Báo cáo tính hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB) | Thời điểm báo cáo có 98 dự án được cấp TDX | Theo quy định của NHNN | - Cán bộ thẩm định tại đơn vị kinh doanh thực hiện thẩm định dự án trước khi chuyển đến các bộ phận khác.  - Tùy độ lớn cúa hồ sơ tín dung sẽ được bộ phận tái thẩm định (Hội sở) thực hiện thãmđinh lại  - Đối với hồ sơ từ 50 tỷ đồng trở lên thì bộ phân tái thẩm định sẽ thực hiện thẩm đinh trực tiếp tại trụ sở của khách hàng vá dự án triển khai. - Đối với hồ sơ dưới 50 tỷ đồng thì bộ phận tái thẩm định sẽ thực hiện thẩm đình lạl trên hồ sơ. | 1. Hồ sơ cung cấp khi thực hiện cấp tín dụng Hồ sơ pháp lý của khách hàng[[71]](#footnote-72).  2. Quy trình thẩm định do đơn vị kinh doanh tại OCB tiếp nhận nhu cầu, thẩm định thực địa và thu thập hồ sơ tín dụng của KH[[72]](#footnote-73). 3. Các điều kiện cấp tín dụng hiện nay được căn cứ vào nhu cầu cấp TDX có các điều kiện cấp tín dụng tương tự như KH thông thường như chứng từ thể hiện nhu cầu vay vốn, hoàn thiện thủ tục thế chấp TSBĐ trong trường hợp có thế chấp TSBĐ, điều kiện chuyển doanh thu về tài khoản cùa KH tại OCB để OCB quản lý dòng tiền của KH... |  | OCB đang thực hiện 1 báo cáo số liệu định kỳ hàng quý theo đúng yêu cầu báo cáo cùa Ngân hàng nhà nước (NHNN) theo Biểu 01 theo CV9050/NHNN-TD, gửi ban cứng theo đường công văn cho NHNN. |
| Ngân hàng Nam Á | - Lĩnh vực tiêu dùng áp dụng đối với các khách hàng có mục đích mua sắm các thiết bị gia đình tiết kiệm điện có nhãn chứng nhận năng lượng từ 03 sao trở lên/ Phương tiện di chuyển chạy bằng điện; - Lĩnh vực năng lượng tái tạo áp dụng với khách hàng đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời; - Lĩnh vực nông nghiệp: áp dụng với khách hàng có nhu cầu đầu tư nâng cấp hệ thống tưới và phương pháp canh tác; - Lĩnh vực xây dựng: áp dụng với khách hàng có nhu cầu đầu tư các dự án có sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường; - Lĩnh vực dệt may. | Quy định số 862A/2018/QyĐ-NHNA-10 ngày 14/12/2018 về việc cấp TDX tại Nam A Bank - Quy định số 862A/2018/QyĐ-NHNA-10 ngày 14/12/2018 về việc cấp TDX tại Nam A Bank[[73]](#footnote-74) | Điều kiện cấp TDX: - Đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định cấp tín dụng/sản phẩm hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Nam A Bank trong từng thời kỳ. - Có mục đích sử dụng vốn phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh và thỏa các điều kiện [[74]](#footnote-75).  Bộ phận phụ trách gồm Tổ TDX, bao gồm các nhân sự được chỉ định từ Ban triển khai Dự án cho vay xanh[[75]](#footnote-76) | - Ngoài các hồ sơ vay vốn theo quy định từng sản phẩm cụ thể, đối với các dự án thuộc TDX, khách hàng cần cung cấp thêm một số chứng từ sau theo yêu cầu của Nam A Bank: (1) Giấy phép đầu tư dự án/Phương án thể hiện dự án/Phương án phù hợp với mục đích vay vốn và mục tiêu TDX; (2) Một số trường hợp cần phải cung cấp các thông tin liên quan đến đánh giá rủi ro môi trường và xã hội (3) Danh mục đầu tư dự án/hợp đồng/hóa đơn mua bán/hợp đồng thi công;  (4) Hợp đồng/hóa đơn hoặc phiếu mua hàng; (5) Các hồ sơ, giấy tờ liên quan khác. | - Quy định số 862A/2018/QyĐ-NHNA-10 ngày 14/12/2018 về việc cấp TDX tại Nam A Bank. - Thông báo số 687/2020/TB-NHNA-10 về việc triển khai chương trình “Happy Energy” ngày 07/10/2020[[76]](#footnote-77) - Ban TDX kiểm soát hồ sơ chặt chẽ từ khâu thẩm định, đến phê duyệt, giải ngân và sau cho vay. - Đơn vị kinh doanh thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Nam A Bank. Trong đó giám sát kiểm tra việc khách hàng bổ sung các nội dung liên quan mục đích cấp TDX hoặc duy trì/triển khai biện pháp bảo vệ môi trường theo phương án ban đầu. - Tổ TDX phối hợp với Phòng Kiểm Tra Kiểm Soát Nội Bộ thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất việc cho vay theo quy định của cấp TDX. | - Hiện nay chủ yếu thực hiện theo phương thức gửi trực tiếp cho cơ quan quản lý nhà nước định kỳ hoặc đột xuất. |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương (VietinBank) | - Nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch - Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên - Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm - Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn | VietinBank đã xây dựng và thiết lập hệ thống quản lí rủi ro môi trường và xã hội một cách toàn diện bao gồm hướng dẫn nội bộ, bộ máy tổ chức, hệ thống báo cáo[[77]](#footnote-78). Bộ phận phụ trách là chuyên viên quản lý môi trường xã hội có trách nhiệm: (i) quản lý các nội dung liên quan đến MT- XH trong hoạt động cấp tín dụng tại NHCT, triển khai nội dung quản lý MT-XH trong quá trình thẩm định cấp tín dụng tại NHCT; (ii) thống kê các dự án hạn chế cấp tín dụng và định kỳ (hàng tháng/quý) chuyển thông tin sang phòng Quản lý rủi ro tín dụng tổng hợp, giám sát; (iii) tham gia xây dựng, cập nhật, sửa đổi các chính sách, quy trình, văn bản liên quan đến MT-XH.; phòng Phê duyệt tín dụng[[78]](#footnote-79); Phòng Quản lý rủi ro tín dụng, đầu tư[[79]](#footnote-80); Văn phòng điều phối (SCO)[[80]](#footnote-81). | | | | |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacom bank) | - Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch - Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm | - Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động và theo dõi các rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng tại Sacombank[[81]](#footnote-82) - Quy trình cấp tín dụng của Sacombank quy định rõ việc đánh giá tác động rủi ro môi trường xã hội trong các bước thu thập hồ sơ tín dụng và Phân tích tín dụng, lập tờ trình cấp tín dụng khách hàng là yêu cầu bắt buộc[[82]](#footnote-83). - Các nội dung khác như hồ sơ cung cấp, quy trình thẩm định cấp tín dụng đối với dự án TDX thực hiện tương tự như hồ sơ cấp tín dụng thông thường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.  - Nhóm ESMS là Nhóm Chuyên trách (bao gồm Nhóm ESMS tại Hội sở và Nhóm ESMS Khu vực) trong việc xây dựng và tư vấn các vấn đề về Hệ thống quản lý môi trường và xã hội. - E7CN/PGD có trách nhiệm thực hiện đầy đủ việc thẩm định tác động môi trường và xã Hội theo quy trình này và/hoặc các văn bản khác có liên quan nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đều được xác định mức độ rủi ro về môi trường và xã Hội | | | Sacombank đã triển khai các quy định như sau: - Việc kiểm tra thẩm định tác động Môi trường và xã hội là bắt buộc đối với mọi khách hàng - Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện sau khi được Sacombank cấp tín dụng: - Kiểm tra tiến độ thực hiện các kế hoạch hành động (nếu có) mà khách hàng đã cam kết với Sacombank. Kết quả kiểm tra phải được cập nhật vào Báo cáo tái đánh giá MTXH |  |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcom bank) | 20 dự án được triển khai, 100% trong lĩnh vực năng lượng tái tạo | - Thực hiện và quản trị hoạt động cấp TDX thông qua hệ thống chính sách, quy định về Quản lý rủi ro môi trường và xã hội (MT-XH).[[83]](#footnote-84) | Bộ phận quan hệ khách hàng tại đơn vị kinh doanh, bộ phận thẩm định/ Tái thẩm định tín dụng thuộc Khối Quản trị rủi ro và Chuyên gia phê duyệt MT-XH thuộc Khối Quản trị rủi ro. | Ngân hàng quy định danh sách các lĩnh vực không tài trợ vốn[[84]](#footnote-85). Nội dung đánh giá rủi ro MT-XH được tái thẩm định bởi một bộ phận riêng, song song với tái thẩm định tín dụng theo các quy trình cấp tín dụng thông thường cho từng phân khúc khách hàng. Techcombank thực hiện phân công các cán bộ thực hiện phê duyệt rủi ro MT-XH, cán bộ quản lý rủi ro MT-XH để đảm bảo năng lực chuyên sâu trong công tác thẩm định phê duyệt cấp tín dụng khi đánh giá rủi ro MT-XH. | Các đơn vị, cá nhân có chức năng kiểm soát sau vay/cấp tín dụng thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động của khách hàng, bao gồm cả kiểm tra, giám sát việc thực hiện cam kết về MT-XH (nếu có) theo quy định về quản lý rủi ro MT-XH và các quy định liên quan đến kiểm soát sau vay/ cấp tín dụng của Techcombank. | - Techcombank đã thiết lập và triển khai từng phần và/hoặc kết hợp các hệ thống báo cáo về TDX cho cơ quan quản lý nhà nước [[85]](#footnote-86) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TP Bank) | Đã thực hiện tài trợ 03 dự án điện mặt trời nhà máy tại một số địa bàn như Long An, Vĩnh Long, Đăk Nông và một số công trình điện áp mái vừa và nhỏ của hộ gia đình và Doanh nghiệp nhỏ. | Tuân thủ theo các quy định của: Ngân hàng nhà nước ban hành; Thỏa thuận của TPBank với các tố chức tài chính nước ngoài mà TPBank có hợp tác (IFC, ADB, 4 GCPF...). | Hiện có 2 bộ phận thực hiện thẩm định, xác nhận dự án xanh như sau: Trường hợp khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chi nhánh, Chi nhánh thực hiện thấm định phê duyệt cấp tín dụng theo quy định hiện hành. Trường hợp khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt cùa cãp phê duyệt tại Hội sở, sau khỉ khoản tín dụng được Giám đốc Chi nhánh đồng ý cấp tín dụng, Chỉ nhánh thực hiện trình hồ sơ tôi Bộ phận Tái Thẩm định tín dụng tại Hội Sở. Bộ phận Tái thẩm định tín dụng thực hiện thẩm định và / báo cáo Cấp phê duyệt tín dụng xem xét, quyết định việc cấp tín dụng đối với khách hàng. | Thực hiện thấm định xem xét cấp TDX tương tự như các khoản cấp tín dụng thông thường theo quy định cùa NHNN và quy định nội bộ cùa TPBank. [[86]](#footnote-87) |  | TPBank thực hiện báo cáo tình hình cấp TDX cho Ngân hàng Nhà nước theo quý. Trong danh mục cấp tín dụng hiện nay còn chưa phân định rõ các ngành/lĩnh vực TDX nên việc theo dõi, tổng hợp số liệu còn nhiều vướng mắc |
| Ngân hàng Quân đội (MB Bank) | - Chỉnh sách tín dụng phục phát triền nông nghiệp, nòng thôn;  - Chinh sách tài trợ các dự án điện mặt trời, điện gió thuộc khu vực Miền Trung - Tây Nguyên - Chương trình tài trợ đàu tư dự án điện mặt trời mái nhà còng suất < 1MW - Các sàn phầm cấp tín dụng đối với khách hàng cá nhàn thuộc lình nòng nghiệp (lúa. cà phê. hồ tiêu..) | MB hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ hướng tới mục tiêu về ngân hảng xanh, TDX bao gồm rà soát/cập nhật các nội dung cua chinh sách về quân lý mòi trường - xà hội trong hoạt động cấp túi dụng đề phù hợp với mô hình hoạt động của MB[[87]](#footnote-88) | MB thực hiện các khâu thấm định, phé duyệt chật chè việc cấp tín dụng đối với khách hàng đâm bão an toàn cho khách hàng và cho MB. Đồng thời kết hợp quân lý rủi ro về môi trường và xã hội trong quá trình xem xét. thẩm định phương án nhằm hạn chế việc tài trợ cho các ngành/lĩnh vực có nìi ro cao về mòi trường và xà hội. Định hướng cái thiện danh mục đẩu rư. cấp tin dụng thông qua phát triền nâng cấp hệ thống quan lý rủi ro mỏi trường và xà hội trong đánh giá tác động của dự án đến mỏi trường - xà hội. thấm định yểu tố rủi ro về mòi trường và an sinh xà hội cứa dự án trước khi cấp tín dụng. - Việc đánh giá tác động môi trường - xà hội tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn công nghệ, mối trường theo quy đụih pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định cụ thể là một khâu trong quy trình thẩm địnli/phê duyệt của MB khi thực hiện cấp tín dụng cho các dự án/khách hàng. | | - Sau khi giải ngân, khách hàng phài tuân thủ chặt chè theo các quy địnli/quy trình về giám sát sau vay của MB đế đảm bào nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích, đâm bão an toàn, hiệu quâ của dự án. Bên cạnh đó, MB đà chủ động ban hành các chính sách cho vay/rà soát đối với các ngành có yếu tố anh hường đến môi trường, từ đó định hướng thúc đẩy việc ứng dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường ... loại trừ các dự án có kliâ năng ành hường nghiêm trọng tới môi trường, xà hội phù hợp định hướng kinh doanh hàng năm. Đồng thời, MB triển khai bộ phận thuộc Khối Quàn trị rúi ro [[88]](#footnote-89) | Chủ động xây dựng hệ thống dữ liệu, báo cáo thống kê nội bộ về tình hình tuân thủ về môi trường của doanh nghiệp phù hợp với tiêu chí quy định pháp luật và định hướng cũa NHNN. Hạn chế các khoàn vay cho hoạt động gây hại cho môi trường. MB thực hiện đầy đũ việc báo cáo tinh hình cấp tín dụng định kỳ/đột xuất đối với các lình vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng theo hướng dẫn của NHNN và cơ quan quăn lý từng thời kỳ.[[89]](#footnote-90) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Petrolimex (PG Bank) | PG Bank đã triển khai cho vay 01 dự án xanh: Dự án sản xuất điện mặt trời hòa lưới công suất 991,6 kWp cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thanh Danh (Chi nhánh Sài Gòn) với tổng hạn mức 17 tỷ đồng. | Hoạt động cấp TDX tại PG Bank tuân thủ theo quy định của Chính phủ, của Ngân hàng nhà nước, và các quy định cho vay nói chung của PG Bank. | Đơn vị trực tiếp thẩm định, xác nhận dự án xanh sẽ là phòng Khách hàng Doanh nghiệp tại các Chi nhánh, tùy thuộc vào thẩm quyền phê duyệt sẽ theo quy định phải có sự tham gia tái thẩm định của Khối Tái thẩm định và phê duyệt | Hiện tại PG Bank thực hiện thẩm định hồ sơ, thủ tục, quy trình thẩm định, các điều kiện cấp TDX (nếu có phát sinh) theo quy trình, quy định chung về cho vay của PG Bank, chưa ban hành quy định riêng đối với với hoạt động cấp TDX. | PG Bank thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả dự án trong tiến trình cấp TDX như áp dụng đối với khách hàng cấp tín dụng thông thường, chưa có quy định riêng cho hoạt động này. | - Thực hiện báo cáo khi có yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước, chưa có phát sinh báo cáo đối với các cơ quan quản lý Nhà nước khác.[[90]](#footnote-91) |
| BIDV | + Nông nghiệp xanh; + Lâm nghiệp bền vững; + Công nghiệp xanh; + Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; + Táỉ chê, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; + Xử lý chât thải và phòng chống ô nhiễm; + Bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục môi trường sinh thái và phòng chông thiên tai; + Công trình xây dựng xanh; + Giao thông bền vững; + Cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng; + Lĩnh vực xanh khác. | Mọi hoạt dộng cấp tín dụng nói chung của BIDV cũng như hoạt động cấp TDX nói riêng đều phải tuân thủ quy định của NHNN và quy định của pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, trong trường hợp cấp TDX, cho vay các dự án xanh từ nguồn vốn ủy thác hoặc khoản đầu tư từ các tổ chức quốc tế thì khoản tín dụng đó còn phải phải đáp ứng tiêu chuẩn của Nhà tài trợ về môi trường và xã hội. | | | Hồ sơ tín dụng yêu cầu từ khách hàng bao gồm các hồ sơ liên quan đến môi trường xã hội (như Giấy phép khai thác tài nguyên đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy, xử lý nguồn nước thải (đối với những dự án có yêu cầu); Giấy xác nhận đăng ký/Bản cam kết bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền.. .phù hợp với phương án/dự án sản xuất kinh doanh của khách hàng). Mau báo cáo đề xuất cấp tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng đã quy định cụ thể nội dung thẩm định phân tích các rủi ro chủ yếu (bao gồm rủi ro môi trường và xã hội), biện pháp phòng ngừa của khách hàng và ngân hàng. Thực hiện kiểm tra giám sát định kỳ thường xuyên đối với các dự án sau cho vay (bao gôm kiêm tra đánh giá các cam kêt vô bảo vệ môi trường của khách hàng), dảm bảo kiểm soát tốt rủi ro.  Trên cơ sở yêu cầu tại các văn bản quy định pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, NIINN về TDX và Ngân hàng xanh, BIDV đã ban hành nhiều văn bản quy định, chương trình hành động để triển khai thực hiện[[91]](#footnote-92) | Báo cáo theo quy ddinjhj tại văn bản số 9050/ NHNN- TD định kỳ hàng quý cho NHNN |
| Eximbank | Thời điểm tham vấn Eximbank có 02 dự án về năng lượng điện gió và năng lượng điện mặt trời | Hoạt động cấp TDX hiện nay tại Eximbank tuân thủ quy định của Ngân hàng nhà nước. | | | Hồ sơ, thủ tục, quy trình thẩm định để xem xét cấp TDX đang được triển khai hiện nay tuân thủ theo các quy định chung liên quan đến việc cấp tín dụng của Eximbank cũng như của Ngân hàng nhà nước (khách hàng cần cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của khách hàng và của dự án đầu tư, Ngân hàng đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, hiệu quả của dự án, khả năng hoàn trả nợ vay, rủi ro của dự án và đưa ra quyết định phê duyệt) |  |

1. Theo Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu (CBI), tổng dư nợ Trái phiếu xanh toàn cầu đến tháng 7/2022 đạt 1.907 tỷ US$ và lượng phát hành trái phiếu xanh chỉ riêng 7 tháng năm 2022 đạt gần 300 tỷ US$, năm 2021 đạt 509 tỷ US$, trong đó 200 tỷ US$ được đánh giá và xác nhận bởi các tổ chức đánh giá độc lập và 290 tỷ USD vào năm 2020 (trong đó Năng lượng tái tạo, Công trình xanh, và Giao thông xanh lần lượt là ba nhóm Sử dụng Tiền thu được (UOP) lớn nhất, chiếm 85% trên tổng số tiền thu được vào năm 2020), so với 266,5 tỷ USD năm 2019 và 171,4 tỷ USD năm 2018. CBI dự báo giá trị phát hành trái phiếu xanh sẽ cán mốc nghìn tỷ đô phát hành trái phiếu xanh hàng năm vào năm 2023. Theo Tổ chức năng lượng quốc tế (IEA), để giảm một nửa lượng khí thải toàn cầu vào năm 2050, thế giới sẽ cần đến 46 nghìn tỷ USD, tương đương với 1 nghìn tỷ USD/năm. [↑](#footnote-ref-2)
2. Tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) được tổ chức tại Glasgow (Scotland, Vương Quốc Anh) vào cuối tháng 10, đầu tháng 11/2021, Việt Nam đã cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050, giảm 30% lượng phát thải khí metan gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2030. Việc thực hiện cam kết của VN tại COP26 phù hợp với chương trình tái cơ cấu nền kinh tế đất nước; phù hợp với xu thế của thế giới về phát triển kinh tế xanh, KTTH, kinh tế số. Để thực hiện các cam kết của VN tại COP26, VN cần phải huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, đặc biệt là phải xây dựng được cơ chế thu hút nguồn lực tài chính để thực hiện các cam kết, chống BĐKH [↑](#footnote-ref-3)
3. Danh mục phân loại trái phiếu khí hậu (Climate Bonds Taxonomy) phiên bản đầu tiên ban hành năm 2013, hiện đã có phiên bản cập nhật vào tháng 9/2021. [↑](#footnote-ref-4)
4. CBI. “Climate Bonds Taxonomy”; <https://www.climatebonds.net/standard/taxonomy> [↑](#footnote-ref-5)
5. <https://futureofsustainabledata.com/wp-content/uploads/2021/09/FOSDA-Taxonomy-Infographic-PDF.pdf> [↑](#footnote-ref-6)
6. Ngân hàng Thế giới, 6/2020. “Xây dựng Danh mục phân loại xanh quốc gia: Hướng dẫn của Ngân hàng thế giới” [↑](#footnote-ref-7)
7. International Labour Organization, International Conference of Labour Statisticians, “International

   Standard Industrial Classification of All Economic Activities” (ISIC rev. 4, 2007), <https://ilostat.ilo.org/resources/concepts-and-definitions/classification-economic-activities/> [↑](#footnote-ref-8)
8. NACE theo Tiếng Pháp là “Nomenclature statistique des Activités économiques dans la Communauté Européenne’’. NACE bắt nguồn từ ISIC (International Standards Industrial Classification) của Liên hợp quốc [↑](#footnote-ref-9)
9. Được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 20/8/2018 [↑](#footnote-ref-10)
10. Tên ngành trong VSIC: Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản [↑](#footnote-ref-11)
11. Tên trong VSIC: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải [↑](#footnote-ref-12)
12. Tên trong VSIC: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác [↑](#footnote-ref-13)
13. Tên trong VSIC: Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc [↑](#footnote-ref-14)
14. Danh mục phân loại ASEAN cho tài chính bền vững, Phiên bản 1, 11/2021. Trang 71. <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/11/ASEAN-Taxonomy.pdf> [↑](#footnote-ref-15)
15. <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2021-updates/Green-Bond-Principles-June-2021-140621.pdf> [↑](#footnote-ref-16)
16. ACMF là một diễn đàn bao gồm các cơ quan quản lý thị trường từ 10 quốc gia ASEAN [↑](#footnote-ref-17)
17. https://www.climatebonds.net/files/files/climate-bonds-standard-v3-20191210.pdf [↑](#footnote-ref-18)
18. [Green and Sustainability-Linked Loans Grant Scheme (mas.gov.sg)](https://www.mas.gov.sg/schemes-and-initiatives/green-and-sustainability-linked-loans-grant) [↑](#footnote-ref-19)
19. Chương trình còn có các điều kiện khác liên quan đến mục đích, mục tiêu, địa điểm và thời gian của dự án; thời hạn, chi phí, số tiền vay và tài trợ.. [↑](#footnote-ref-20)
20. Bao gồm các nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Mông Cổ, Bangladesh, Brazil, Mexico [↑](#footnote-ref-21)
21. <https://www.climatebonds.net/files/reports/cbi_sotm_2019_vol1_04d.pdf> [↑](#footnote-ref-22)
22. https://c2e2.unepccc.org/wp-content/uploads/sites/3/2021/07/european-commission-green-bond-standard-proposal-6-july-2021.pdf [↑](#footnote-ref-23)
23. https://www.sec.gov.ph/wp-content/uploads/2020/02/2018-GUIDELINES-FOR-ISSUANCE-OF-GREEN-BONDS.pdf [↑](#footnote-ref-24)
24. https://static1.squarespace.com/static/5b346e8296e76f6b5b74bfe4/t/5eaf69b8bd40350b4ef8db64/1588554171781/English-SAL-POJK-60-Green-Bond.pdf [↑](#footnote-ref-25)
25. https://c2e2.unepccc.org/wp-content/uploads/sites/3/2021/07/european-commission-green-bond-standard-proposal-6-july-2021.pdf [↑](#footnote-ref-26)
26. https://static1.squarespace.com/static/5b346e8296e76f6b5b74bfe4/t/5eaf69b8bd40350b4ef8db64/1588554171781/English-SAL-POJK-60-Green-Bond.pdf [↑](#footnote-ref-27)
27. <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/Guidelines-for-GreenSocialSustainability-and-Sustainability-Linked-Bonds-External-Reviews-February-2021-170221.pdf> [↑](#footnote-ref-28)
28. <https://www.climatebonds.net/files/files/cbs-guidance-for-verifiers-v2.pdf> [↑](#footnote-ref-29)
29. Nghị định số 95/2018/NĐ-CP, Nghị định số 93/2018/NĐ-CP, Nghị định số 163/2018/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-30)
30. Hiện nay, về cơ bản các TCTD đều đang thực hiện cấp tín dụng xanh trên cơ sở văn bản hướng dẫn của NHNN. Ngoài ra, một số ngân hàng thương mại (BIDV, VPBank, TPBank,…) còn tuân thủ danh mục dự án xanh theo quy định/hướng dẫn của các Nhà tài trợ quốc tế trong trường hợp cấp tín dụng xanh, cho vay các dự án xanh từ nguồn vốn ủy thác hoặc khoản đầu tư từ các tổ chức quốc tế. [↑](#footnote-ref-31)
31. Báo cáo đánh giá về báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng tại Việt Nam. Dự án hợp tác GIZ/Đức tại Việt Nam, tháng 8/2019. [↑](#footnote-ref-32)
32. Ngân hàng thế giới, Báo cáo Quốc gia về Khí hậu và Phát triển, tháng 7/2022. <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/37618/CCDR%20Full%20report%20VIE_11.07.pdf?sequence=17&isAllowed=y> [↑](#footnote-ref-33)
33. Công văn số 3497/NHNN-TD ngày 25/5/2022 của Ngân hàng Nhà nước. [↑](#footnote-ref-34)
34. Viện Chiến lược Ngân hàng, 2021. Báo cáo kết quả triển khai Đề án Ngân hàng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2018-2020. [↑](#footnote-ref-35)
35. Viện Chiến lược Ngân hàng, 2021. Báo cáo kết quả triển khai Đề án Ngân hàng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2018-2020. [↑](#footnote-ref-36)
36. WB, Báo cáo Quốc gia về Khí hậu và Phát triển, tháng 7/2022. Trang 68. <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/37618/CCDR%20Full%20report%20VIE_11.07.pdf?sequence=17&isAllowed=y> [↑](#footnote-ref-37)
37. Theo CV số 5122/BTC-TCNH về việc cung cấp thông tin, số liệu về trái phiếu xanh của Bộ Tài chính [↑](#footnote-ref-38)
38. <https://www.climatebonds.net/2022/06/asean-sustainable-debt-market-hits-record-issuance-volume-2021> [↑](#footnote-ref-39)
39. Tham luận của Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam tại Hội thảo Hồ Chí Minh 29/7/2022. [↑](#footnote-ref-40)
40. Mã ngành kinh tế-sản phẩm của Danh mục phân loại xanh có tối đa 8 chữ số, là mã mở rộng của Hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam 2018 (5 chữ số) hoặc Hệ thống mã ngành sản phẩm Việt Nam 2018 (7 chữ số). Các chữ số bên trái dấu “.” là mã đã có sẵn trong hai hệ thống nêu trên. Các chữ số bên phải dấu “.” liên quan đến phần mở rộng của hai hệ thống nêu trên. [↑](#footnote-ref-41)
41. Bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tài liệu khác được sử dụng để tham chiếu cho các tiêu chí sàng lọc, chỉ tiêu tương ứng. Trường hợp các văn bản được sửa đổi, cập nhật, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới. [↑](#footnote-ref-42)
42. Tiêu chí tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-43)
43. *Theo khái niệm về vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 09/2021/NĐ-CP* [↑](#footnote-ref-44)
44. Tham khảo ngưỡng phát thải của điện khí trung bình tại Hoa Kỳ hiện nay (418gCO2tđ/KWh) trong Báo cáo thông tin năng lượng 2020 của Cục Quản lý thông tin năng lượng Mỹ (EIA) do Việt Nam chưa có ngưỡng này. Ngưỡng của EU hiện đang nghiêm ngặt hơn ở mức 270gCO2tđ/kWh [↑](#footnote-ref-45)
45. Tham khảo ngưỡng phát thải điện khí trung bình của Kazacstand hiện nay (300gCO2tđ/KWh) theo do Việt Nam chưa có, ngưỡng của EU hiện đang nghiêm ngặt hơn ở mức 100kgCO2tđ/kWh, còn của CBI khuyên nghị mở mức 250gCO2tđ/KWh [↑](#footnote-ref-46)
46. <https://jointsdgfund.org/article/mongolian-sdg-finance-taxonomy-development-discussed-2021-gflp-webinar-sustainable-finance> [↑](#footnote-ref-47)
47. Bank Negara Malaysia (BNM), 4/2021. “Climate Change and Principle-based Taxonomy”, <https://www.bnm.gov.my/documents/20124/938039/Climate+Change+and+Principle-based+Taxonomy.pdf> [↑](#footnote-ref-48)
48. <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/11/ASEAN-Taxonomy.pdf> [↑](#footnote-ref-49)
49. [The Korean Green Taxonomy (K-Taxonomy) Guideline and Its Implications (shinkim.com)](https://www.shinkim.com/eng/media/newsletter/1690?page=0&code=&keyword=) [↑](#footnote-ref-50)
50. <https://www.ojk.go.id/keuanganberkelanjutan/Uploads/Content/Regulasi/Regulasi_22012011321251.pdf> [↑](#footnote-ref-51)
51. <https://www.bsp.gov.ph/Regulations/Issuances/2022/CL-2022-011.pdf> [↑](#footnote-ref-52)
52. <http://www.treasury.gov.za/comm_media/press/2022/SA%20Green%20Finance%20Taxonomy%20-%201st%20Edition.pdf> [↑](#footnote-ref-53)
53. <https://www.bb.org.bd/mediaroom/circulars/gbcrd/sep202022sfd05e.pdf> [↑](#footnote-ref-54)
54. <https://www.canada.ca/en/department-finance/programs/financial-sector-policy/sustainable-finance/sustainable-finance-action-council.html> [↑](#footnote-ref-55)
55. <https://www.climatebonds.net/files/reports/taxonomy_chile_report_a4_en.pdf> [↑](#footnote-ref-56)
56. <https://www.cmfchile.cl/portal/prensa/615/articles-50356_presentacion_mariana.pdf> [↑](#footnote-ref-57)
57. <https://dominicantoday.com/dr/local/2022/02/23/dominican-republic-is-first-caribbean-country-to-launch-green-strategy/> [↑](#footnote-ref-58)
58. <https://www.mayerbrown.com/en/perspectives-events/blogs/2021/01/singapore-consults-on-green-taxonomy-for-financial-institutions> [↑](#footnote-ref-59)
59. <https://abs.org.sg/docs/library/second-gfit-taxonomy-consultation-paper> [↑](#footnote-ref-60)
60. NACE theo Tiếng Pháp là “Nomenclature statistique des Activités économiques dans la Communauté Européenne’’. NACE bắt nguồn từ ISIC (International Standards Industrial Classification) của Liên hợp quốc [↑](#footnote-ref-61)
61. 6 mục tiêu môi trường EU là (1) Giảm nhẹ BĐKH, (2) Thích ứng BĐKH, (3) Sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn nước và tài nguyên biển, (4) chuyển dịch sang nền KTTH, (5) quản lý ngăn chặn ô nhiễm, (6) Bảo vệ và phục hồi ĐDSH và hệ sinh thái [↑](#footnote-ref-62)
62. https://www.climatebonds.net/about [↑](#footnote-ref-63)
63. Tên ngành trong VSIC: Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản [↑](#footnote-ref-64)
64. Tên trong VSIC: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải [↑](#footnote-ref-65)
65. Tên trong VSIC: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác [↑](#footnote-ref-66)
66. Tên trong VSIC: Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc [↑](#footnote-ref-67)
67. Là chuyên gia phê duyệt được HĐQT chỉ định [↑](#footnote-ref-68)
68. Là chuyên viên cao cấp thuộc phòng Tái thẩm đỉnh- Khối tín dụng [↑](#footnote-ref-69)
69. Là các chuyên gia phê duyệt khác, đại diện khối Quản trị rủi ro, Khối Kinh doanh và các phòng ban liên quan khác. [↑](#footnote-ref-70)
70. Bao gồm: Quyết định ban hành Chương trình Tài trợ TDX số 86/2020/QĐ-TGĐ; quy trình tài trợ TDX số 30/2020/QT-TGĐ; Quyết định ban hành Khung TDX số 274/2020/QĐ-TGĐ; Quy định Thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng tại VPBank số 108/2019/QĐi-TGĐ; Quy trình Đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đối với khách hàng tại VPBank số 130/2019/QT-TGĐ [↑](#footnote-ref-71)
71. Hồ sơ cho vay bao gồm: Hồ sơ tai chính, hồ sơ vay vốn, hồ sơ tài sản bảo đàm nếu có thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản cấp tín dụng, hồ sơ chứng từ khác liên quan đến khỏan cấp tín dụng, hồ sơ do các đơn vị kinh doanh (ĐVKD) tại OCB lập như tờ trình cấp tín dụng, báo cáo Đánh giá rủi ro môi trường và xã hội. [↑](#footnote-ref-72)
72. Trên cơ sở chứng từ KH cung cấp và thẩm định thực tế KH, Đơn vị kinh doanh đánh giá, thẩm định và xác định KH đù điều kiện vay vốn, ĐVKD thực hiện lập tờ trình đề xuất cấp tín dụng cho KH và lập Báo cáo “Đánh giá rủi ro môi trường và xã hội" để trinh cấp phê duyệt xem xét. Trường hợp hồ sơ trình cấp tín dụng cỏ qua bộ phận thẩm định lại hồ sơ thi Bộ phận thẩm định lại chịu trách nhiệm rà soát lại thông tin ĐVKD thực hiện đánh giá và/hoặc trực tiếp thẩm định KH theo quy định tại từng thời kỳ cùa OCB với số tiền cấp tín dụng trên 50 tỷ. Cấp phê duyệt thực hiện kiểm tra hồ sơ, đánh giá thông tin KH và đưa ra quyết định phê duyệt tín dụng cho KH. Trên cơ sở phê duyệt của cấp phê duyệt cấp tín dụng, ĐVKD gửi thông báo cho KH về kết quả phê duyệt cấp tín dụng. [↑](#footnote-ref-73)
73. Thông báo số 210/2020/TB-NHNA-10 ngày 06/04/2020 về việc Ban hành các điều kiện thỏa TDX; thông báo số 231/2020/TB-NHNA-10 ngày 10/04/2020 về việc Điều chỉnh chính sách áp dụng cho TDX tại Nam A Bank; Quyết định số 434C/2019/QĐ-NHNA-01 v/v thành lập ban triển khai dự án cho vay xanh tại Ngân hàng TMCP Nam Á; thông báo số 687/2020/TB-NHNA-10 về việc triển khai chương trình “Happy Energy” ngày 07/10/2020Chương trình hỗ trợ các khách hàng pháp nhân có nhu cầu vay vốn để lắp đặt hệ thống điện mặt trời phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thay thế cho nguồn điện sử dụng hiện tại nhằm góp phần bảo vệ môi trường, bên cạnh đó cũng tạo ra điện đóng góp vào việc thiếu hụt điện năng của quốc gia và có TSBĐ là hệ thống điện mặt trời áp mái. [↑](#footnote-ref-74)
74. Điều kiện cụ thể như sau: các mục đích vay TDX áp dụng cho khách hàng cá nhân và khách hàng pháp nhân theo theo quy định của Nam Á Bank; các mục đích vay TDX khác không nằm trong danh sách cấp TDX được loại trừ như: Sản xuất/ buôn bán/ kinh doanh/ khai thác/ lưu trữ/ vận chuyển vũ khí đạn dược, cờ bạc, sòng bạc và các loại hình tương tự. [↑](#footnote-ref-75)
75. thuộc các phòng ban sau của Ngân h Phòng Khách hàng doanh nghiệp/Phòng Khách hàng cá nhân; Trung tâm Tín dụng; Phòng Quản lý rủi ro; phòng Kinh doanh vốn [↑](#footnote-ref-76)
76. Chương trình hỗ trợ các khách hàng pháp nhân có nhu cầu vay vốn để lắp đặt hệ thống điện mặt trời phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thay thế cho nguồn điện sử dụng hiện tại nhằm góp phần bảo vệ môi trường, bên cạnh đó cũng tạo ra điện đóng góp vào việc thiếu hụt điện năng của quốc gia và có TSBĐ là hệ thống điện mặt trời áp mái. [↑](#footnote-ref-77)
77. Nội dung của Chính sách MT-XH trong hoạt động cấp tín dụng của VietinBank cũng phân loại rõ các dự án theo tiêu chí MT-XH. Đối với các dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường, VietinBank thực hiện phân loại và có những ứng xử cụ thể tương ứng với từng nhóm đối tượng. VietinBank không cấp tín dụng đối với các hoạt động được xem là bất hợp pháp theo luật hoặc quy định của nước sở tại hoặc các công ước và thỏa thuận quốc tế, hoặc chịu các lệnh cấm quốc tế như dược phẩm, thuốc trừ sâu/diệt cỏ, chất phá hủy tầng ôzôn, PCB, động vật hoang dã, sản xuất buôn bán vũ khí đạn dược, ... Bên cạnh đó, các lĩnh vực nhạy cảm như sản xuất, buôn bán gỗ hoặc các lâm sản khác không thuộc các khu rừng được quản lý bền vững, sản xuất hoặc buôn bán thuốc lá, ... cũng được VietinBank hạn chế cấp tín dụng. Ngoài ra, đối với điều kiện xem xét cấp tín dụng, các dự án phải có chi phí ước tính để đáp ứng các yêu cầu/tiêu chuẩn liên quan đến MT-XH dự kiến thường không vượt quá 20% tổng mức vốn đầu tư để khắc phục các vấn đề về MT-XH; phải có các biện pháp khắc phục, xử lý các vấn đề về MT-XH đầy đủ và phù hợp. Căn cứ vào 4 yếu tố chính của dự án: ngành nghề hoạt động, địa điểm, mức độ nhạy cảm và quy mô của các tác động đối với môi trường, xã hội, phân loại các dự án theo 3 nhóm như sau: (1) Các dự án nhóm 1: là các dự án có thể gây những tác động bất lợi rất lớn đến MT-XH. Các tác động này thường nhạy cảm, nhiều khía cạnh hoặc chưa có tiền lệ. Một tác động được gọi là “nhạy cảm” nếu nó khó có thể tránh được như gây tổn thất lớn đến môi trường sống tự nhiên, ảnh hướng đến các nhóm dân cư hay đồng bào dân tộc thiểu số, liên quan đến sự di dân hay tái định cư bắt buộc, hoặc tác động đáng kể đến các di sản thiên nhiên... Do vậy, phải thực hiện đánh giá tác động MT-XH một cách đầy đủ theo quy định; (2) Các dự án nhóm 2: là các dự án có thể gây nên một số tác động bất lợi đến MT-XH nhưng những tác động này chỉ giới hạn trong phạm vi nhất định và không lớn. Trong hầu hết các trường hợp, biện pháp giảm thiểu rủi ro là việc sử dụng các tiêu chuẩn hoạt động, các hướng dẫn hoặc các tiêu chí được xác định trước. Các tác động bất lợi đến môi trường tự nhiên, dân cư, di sản. thấp hơn các tác động của dự án nhóm 1 đến MT-XH. Việc đánh giá tác động MT-XH cần tập trung vào các tác động dự kiến có thể xảy ra; (3) các dự án nhóm 3: là các dự án có ít hoặc không có tác động bất lợi đến MT-XH. Không bắt buộc phải đánh giá tác động MT-XH đối với các dự án nhóm này [↑](#footnote-ref-78)
78. Đầu mối soạn thảo và ban hành hướng dẫn thẩm định nội dung về MT-XH. [↑](#footnote-ref-79)
79. Đầu mối xây dựng định hướng tín dụng hàng năm trong đó có nội dung về quản lý MT-XH.; đầu mối phối hợp với các phòng/ban liên quan dự thảo/cập nhật chính sách về quản lý MT-XH trong hoạt động cấp tín dụng tại NHCT. [↑](#footnote-ref-80)
80. Đầu mối thông tin tới IFC các chính sách cập nhật liên quan đến quản lý MT-XH tại NHCT. [↑](#footnote-ref-81)
81. nhằm xác định những biện pháp giảm thiểu rủi ro và đưa ra những khuyến nghị cho khách hàng để xử lý và cải thiện hiệu quả quản lý các vấn đề MT&XH hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. [↑](#footnote-ref-82)
82. Theo Quy trình đánh giá tác động môi trường, tất cả các yếu tố liên quan đến hoạt động của khách hàng sẽ được đánh giá theo chuẩn mực ngành, theo lĩnh vực hoạt động. Kết quả đánh giá ESMS của khách hàng sẽ phân loại như sau: Kết quả đèn xanh: thực hiện cấp tín dụng bình thường; kết quả đèn vàng: cấp tín dụng với các điều kiện khắt khe và chặt chẽ hơn; kết quả đèn đỏ và thuộc danh mục loại trừ (danh mục A, B); không thực hiện cấp tín dụng. [↑](#footnote-ref-83)
83. Ngân hàng đã ban hành các quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trưòng, xã hội (MT-XH) theo yêu cầu, định hướng, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng như của đối tác định chế tài chính, như Tập đoàn tài chính quốc tế IFC, thuộc Ngân hàng Thế giới World Bank. - Quy định về Quản lý rủi ro môi trường và xã hội của Techcombank đáp ứng các quy định của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (như Luật Bảo vệ môi trường 2015, 2005, Luật đầu tư 2020, 2005); của Thủ tướng Chính phủ (như Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020); tham khảo các tổ chức tài chính quốc tế (như Tiêu chuẩn thực thi tính bền vững về môi trưòng, xã hội của IFC ngày 30/04/2006 và các văn bản hướng dẫn kèm theo)... Ngày 24/03/2015, Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, tiếp đó là Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017. Hoạt động cấp TDX của Techcombank tiếp tục thực hiện theo các yêu cầu của NHNN tại Chỉ thị 03, Công văn 9050 này. [↑](#footnote-ref-84)
84. Trường hợp lĩnh vực hoạt động của khách hàng, nhu cầu cấp tín dụng không thuộc các lĩnh vực này, các giao dịch cần được thực hiện xem xét đánh giá, quản lý rủi ro MT-XH là các giao dịch: (i) tài trợ vốn cho khách hàng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư trái phiếu, bảo lãnh phát hành trái phiếu trong các lĩnh vực có tác động bất lợi đến MT-XH có xếp loại rủi ro nhóm A, nhóm B và (ii) có giá trị thuộc phạm vi theo quy định. Nội dung đánh giá và xếp loại rủi ro MT-XH được thể hiện trong Báo cáo thẩm định cấp tín dụng cho khách hàng; nội dung đánh giá rủi ro MT-XH này đáp ứng nhũng yêu cầu cụ thể ứng với mỗi loại hình dụ án/ khoản cấp tín dụng theo quy định. [↑](#footnote-ref-85)
85. bao gồm: Báo cáo định kỳ về tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro MX-TH trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định tại Chỉ thị 03/CT-NHNN; Định kỳ hàng quý thực hiện các báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và Báo cáo đánh giá rủi ro MT- XH trong hoạt động cấp tín dụng theo văn bản số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 của NHNN; Định kỳ hàng năm thực hiện các báo cáo Annual Enviroment and social Períormance report cho các Fis mà Techcombank vay vốn (nếu có). thực hiện các khảo sát của NHNN về Ngân hàng xanh, TDX; óp ý Sổ tay MTXH của NHNN đối với những ngành có rủi ro MTXH lớn. [↑](#footnote-ref-86)
86. Quy trình thẩm định phê duyệt cấp tín dụng thực hiện như sau: Chi nhánh tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng và thực hiện thẩm định theo quy định của TPBank. Trường hỢp khoản cấp tín dụng thuộc thấm quyền phê duyệt của Chi nhánh, Chi nhánh thực hiện phê duyệt theo quy định hiện hành. Trường hợp khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp phê duyệt Hội sở, sau khi khoản tín dụng được Giám đốc Chi nhánh đồng ý cấp tín dụng, Chi nhánh thực hiện trình hồ sơ tới Bộ phận Tái Thẩm định tín dụng tại Hội Sở. Bộ phận Tái thấm định tín dụng thực hiện thẩm định và báo cáo Cấp phê duyệt tín dụng xem xét, quyết định việc cấp tín dụng đối với khách hàng. [↑](#footnote-ref-87)
87. Xây dựng định hưởng cấp tín dụng hàng năm đi kèm với áp dụng cóng nghệ trong hoạt động giao dịch, cấp tin dụng (chuyền đối sổ. ngán hàng điện tữ. đầy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt...) góp phần thúc đầy tăng trưởng xanh. [↑](#footnote-ref-88)
88. Hội sở NHTMCP Quân đội chuyên ttách về ngân hàng - TDX dưới sự chì đạo trực tiếp của Tồng Giám đốc, có nhiệm vụ (i) Tìm hiểu, nghiên cứu các quy định về TDX: (ii) Giãi đáp. tư vấn các vướng mắc về hoạt động TDX cho các đơn vị trên hệ thống: (iii) Triển khai theo dõi, giám sát tình hình thực hiện và báo cáo Ban lành đạo ngân hàng kết quả đối với hoạt động TDX. [↑](#footnote-ref-89)
89. Tuy nhiên hiện nay, mầu biểu báo cáo TDX chưa thống nhất định nghía, tiêu chí phân biệt các chi tiêu TDX dẫn đểu khó khăn trong thiết lập dừ liệu theo dòi và báo cáo định kỳ. [↑](#footnote-ref-90)
90. PGBank chưa phát sinh cho vay nhiều đối với các dự án TDX nên việc thực hiện báo cáo cũng chưa có phát sinh các khó khăn, vướng mắc. [↑](#footnote-ref-91)
91. Như Chiến lược phát triển kinh doanh của BIDV giai đoạn 2021-2025 đề cập đến việc triển khai các gói TDX trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng carbon thấp, thích ứng với biến đối khí hậu, qua đó góp phần chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trường xanh, bảo vệ môi trường; Quy trình cấp tín dụng dối với khách hàng tổ chức đã quy định việc thực hiện đánh giá rủi ro môi trường khi thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, đảm bảo các dự án được tài trợ đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường. Thực hiện kiểm tra giám sát dịnh kỳ thường xuyên đối với các dự án sau cho vay (bao gồm kiểm tra đánh giá các cam kết về bảo vệ môi trường của khách hàng), dảm bảo kiềm soát tốt rủi ro [↑](#footnote-ref-92)